

NGUYỄN BÍCH THUẬN
HUỖNH TẤN KIM KHÁNH

Sổ tay

Ngũ Văn

(TÁI BẢN CÓ BỔ SUNG)

6



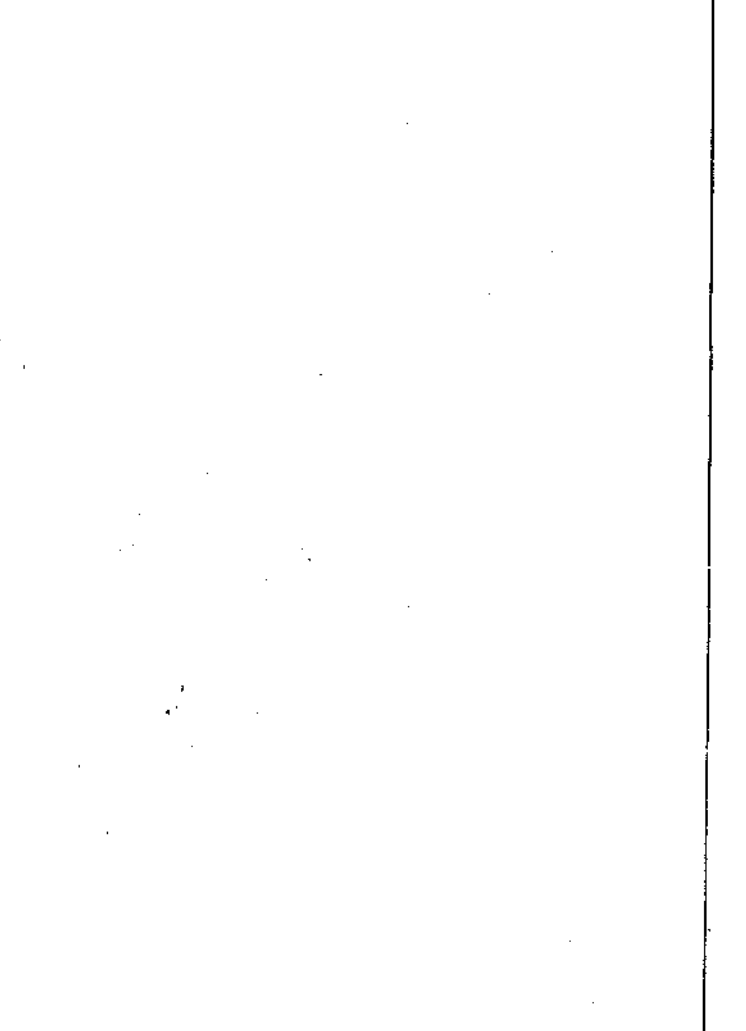
NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

NGUYỄN BÍCH THUẬN
HUỲNH TẤN KIM KHÁNH
Biên Soạn

SỔ TAY NGŨ VĂN

TRUNG HỌC CƠ SỞ
(CHƯƠNG TRÌNH LỚP 6)

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA



LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Sổ tay Ngữ văn 5 được biên soạn theo chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hệ thống câu hỏi và hướng dẫn trả lời được biên soạn dựa trên tinh thần tích hợp ba phân môn: Văn, Tiếng Việt và Tập làm văn.

Phần hướng dẫn trả lời được biên soạn theo phương hướng đề cao hoạt động học tập của học sinh, giúp các em giải quyết các tình huống đặt ra trong từng câu hỏi, có thể chọn phương án đúng – sai, có thể mở, có thể sáng tạo và hạn chế tối đa việc tái hiện đơn thuần và máy móc những kiến thức đã học. Mong rằng với phương hướng này học sinh sẽ đạt hiệu quả cao trong học tập.

Mặc dù rất cố gắng trong việc biên soạn nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả.

Tác giả

MỤC LỤC

Phần Một: VĂN HỌC

<i>Bài 1.</i>	Con Rồng cháu Tiên	9
	Bánh chưng, bánh giầy	12
<i>Bài 2.</i>	Thánh Gióng	14
<i>Bài 3.</i>	Sơn Tinh, Thủy Tinh	17
<i>Bài 4.</i>	Sự tích Hồ Gươm	20
<i>Bài 5.</i>	Sọ Dừa	23
<i>Bài 6.</i>	Thạch Sanh	26
<i>Bài 7.</i>	Em bé thông minh	31
<i>Bài 8.</i>	Cây bút thần	36
<i>Bài 9.</i>	Ông lão đánh cá và con cá vàng	39
<i>Bài 10.</i>	Ếch ngồi đáy giếng	43
	Thầy bói xem voi	45
	Đeo nhạc cho mèo	46
<i>Bài 11.</i>	Chân, tay, tai, mắt, miệng	50
<i>Bài 12.</i>	Treo biển	51
	Lợn cưới, áo mới	53
<i>Bài 13.</i>	Con hổ có nghĩa	55
<i>Bài 14.</i>	Mẹ hiền dạy con	59
<i>Bài 15.</i>	Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng	62
<i>Bài 16.</i>	Bài học đường đời đầu tiên	65
<i>Bài 17.</i>	Sông nước Cà Mau	71

<i>Bài 18.</i>	Bức tranh của em gái tôi	74
<i>Bài 19.</i>	Vượt thác	78
<i>Bài 20.</i>	Buổi học cuối cùng	81
<i>Bài 21.</i>	Đêm nay Bác không ngủ	86
<i>Bài 22.</i>	Lượm	89
	Mưa	93
<i>Bài 23.</i>	Cô Tô	96
<i>Bài 24.</i>	Cây tre Việt Nam	99
<i>Bài 25.</i>	Lòng yêu nước	103
	Lao xao	105
<i>Bài 26.</i>	Cầu Long Biên - chứng nhân lịch sử	108
<i>Bài 27.</i>	Bức thư của thủ lĩnh da đỏ	112
<i>Bài 28.</i>	Động Phong Nha	114

Phần Hai: TIẾNG VIỆT

<i>Bài 1.</i>	Từ và cấu tạo của từ tiếng Việt	117
<i>Bài 2.</i>	Từ mượn	119
<i>Bài 3.</i>	Nghĩa của từ	122
<i>Bài 4.</i>	Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ	124
<i>Bài 5.</i>	Chữa lỗi dùng từ	128
<i>Bài 6.</i>	Danh từ	129
<i>Bài 7.</i>	Cụm danh từ	133
<i>Bài 8.</i>	Số từ và lượng từ	135
<i>Bài 9.</i>	Chỉ từ	137
<i>Bài 10.</i>	Động từ	139

<i>Bài 11.</i>	Cụm động từ	143
<i>Bài 12.</i>	Tính từ và cụm tính từ	146
<i>Bài 13.</i>	Phó từ	149
<i>Bài 14.</i>	Sơ sánh	153
<i>Bài 15.</i>	Nhân hóa	158
<i>Bài 16.</i>	Ẩn dụ	162
<i>Bài 17.</i>	Hoán dụ	165
<i>Bài 18.</i>	Các thành phần chính của câu	168
<i>Bài 19.</i>	Câu trần thuật đơn. Câu trần thuật đơn có từ "là"	172
<i>Bài 20.</i>	Câu trần thuật đơn không có từ "là"	175
<i>Bài 21.</i>	Chữa lỗi về chủ ngữ và vị ngữ	177

Phần Ba: TẬP LÀM VĂN

<i>Bài 1.</i>	Giao tiếp văn bản và phương thức biểu đạt	181
<i>Bài 2.</i>	Văn tự sự	183
<i>Bài 3.</i>	Văn miêu tả	194
<i>Bài 4.</i>	Viết đơn	203
<i>Bài 5.</i>	Thơ bốn chữ - Thơ năm chữ	205



PHẦN MỘT

VĂN HỌC

Bài 1

CON RỒNG, CHÁU TIÊN

1. Truyền thuyết

Truyền thuyết là loại truyện dân gian kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử thời quá khứ, thường có yếu tố tưởng tượng, kì ảo. Truyền thuyết thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử được kể.

2. Tóm lược truyện Con Rồng, cháu Tiên

Một vị thần thuộc nòi rồng tên Lạc Long Quân, ở miền Lạc Việt, có sức khỏe vô địch, biết nhiều phép lạ, sống dưới nước và cả trên cạn, thường giúp dân trừ yêu quái, dạy dân trồng trọt, chăn nuôi. Vùng núi phương Bắc có nàng Âu Cơ xinh đẹp tuyệt trần, thuộc dòng họ Thần Nông. Hai người gặp nhau rồi

trở thành vợ chồng. Sau đó, Âu Cơ sinh ra cái bọc trăm trứng, nở ra trăm người con.

Vì không ở lâu trên cạn được, Lạc Long Quân đành từ biệt Âu Cơ, đưa năm mươi người con xuống biển, Âu Cơ đưa năm mươi người con lên núi. Người con trưởng theo mẹ được tôn làm vua, lấy hiệu Hùng Vương, đóng đô ở Phong Châu, đặt tên nước là Văn Lang. Do đó, người Việt Nam ta là con cháu vua Hùng, có nguồn gốc con Rồng, cháu Tiên.

3. Hình ảnh Lạc Long Quân

- Nguồn gốc cao quý: *nòi rồng, con trai thần Long Nữ.*

- Hình dạng lạ kì, lớn lao: *mình rồng, thường ở dưới nước, sức khỏe vô địch.*

- Mở nước, giúp dân: *diệt yêu quái, dạy dân trồng trọt, chăn nuôi...*

4. Hình ảnh Âu Cơ

- Nguồn gốc cao quý: *dòng họ Thần Nông.*

- Hình dạng đẹp đẽ: *xinh đẹp tuyệt trần.*

5. Chuyện sinh nở của Âu Cơ

Chuyện Âu Cơ sinh nở thật lạ. Nàng sinh ra một cái bọc trăm trứng; trăm trứng nở ra một trăm người con hồng hào, đẹp đẽ lạ thường. Đàn con không cần bú mớm mà tự lớn lên như thổi, mặt mũi khôi ngô, khỏe mạnh như thần.

6. Việc chia con của Lạc Long Quân và Âu Cơ

- Lạc Long Quân đưa năm mươi con xuống biển, Âu Cơ đưa năm mươi con lên núi.

Họ chia nhau cai quản các phương. Kẻ miền núi, người miền biển, khi có việc gì thì giúp đỡ lẫn nhau.

- Theo truyện này thì người Việt là con Rồng, cháu Tiên.

7. Những "tượng tượng, kì ảo" trong truyện

- Chi tiết tượng tượng là chi tiết do con người nghĩ ra, không có trong thực tế. Chi tiết kì ảo là chi tiết Lạc Long Quân mình rồng, là Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh; là cái bọc trăm trứng.

- Những chi tiết này trong truyện tôn vinh nguồn gốc giống nòi, cộng đồng người Việt có cùng chung cội nguồn là con Rồng, cháu Tiên.

8. Ý nghĩa của truyện

Truyện *Con Rồng, cháu Tiên* giải thích, suy tôn nguồn gốc giống nòi Việt Nam, thể hiện ý nguyện đoàn kết, thống nhất cộng đồng của người Việt.

9. Những truyện của các dân tộc khác ở Việt Nam cũng giải thích nguồn gốc dân tộc tương tự như truyện *Con Rồng, cháu Tiên*

Truyện của các dân tộc khác ở Việt Nam cũng giải thích nguồn gốc dân tộc tương tự như truyện *Con Rồng, cháu Tiên* gồm: truyện *Quả bầu mẹ* của dân tộc Khơ Mú; truyện *Quả bầu mẹ* của dân tộc Dao, truyện *Quả bầu mẹ* của dân tộc Ba Na; người Mường có truyện *Quả trứng to nở ra con người...* Sự giống nhau này khẳng định về sự gần gũi về cội nguồn giữa các dân tộc trên đất nước ta.

BÁNH CHUNG, BÁNH GIẦY

1. Việc vua Hùng chọn người nối ngôi

– Vua Hùng chọn người nối ngôi khi nhà vua đã già. Nhà vua có tới hai mươi người con trai, không biết chọn ai cho xứng đáng.

- Với ý định chọn người nối ngôi phải theo được chí nhà vua là phải bảo vệ được đất nước, lo cho nhân dân được ấm no, thiên hạ được thái bình.

- Bằng hình thức bảo các con tìm lễ vật quý nhân lễ Tiên Vương, ai làm vừa ý, sẽ được truyền ngôi.

2. Lang Liêu được thần giúp

Trong các con vua, chỉ có Lang Liêu được thần giúp đỡ vì chàng mồ côi mẹ, chỉ chăm lo việc đồng áng, trồng lúa, trồng khoai.

3. Lí do vua cha chọn hai thứ bánh của Lang Liêu

Hai thứ bánh của Lang Liêu được vua cha chọn để tế Trời, Đất và Tiên Vương vì bánh giầy là biểu tượng của Trời, bánh chưng là biểu tượng cho Đất đùm bọc cầm thú, cây cỏ muôn loài.

4. Lí do Lang Liêu được chọn nối ngôi vua

Lang Liêu được chọn nối ngôi vì dâng lễ hợp với ý vua cha, chứng tỏ tài đức của con người có thể nối chí vua cha. Hai loại bánh giầy, bánh chưng hàm ý đề cao lao động và đề cao nghề nông, mong mang lại ấm no cho nhân dân.

5. Ý nghĩa của truyền thuyết *Bánh chưng, bánh giầy*.

Truyền thuyết *Bánh chưng, bánh giầy* giải thích nguồn gốc của bánh chưng, bánh giầy, vừa đề cao lao động, đề cao nghề nông, vừa phản ánh thành tựu văn minh nông nghiệp ở buổi đầu dựng nước của dân tộc Việt.

Bài 2

THÁNH GIÓNG

1. Nhân vật

- Truyền *Thánh Gióng* có những nhân vật: cậu bé làng Gióng, hai ông bà (cha mẹ cậu bé), sứ giả, nhà vua, bà con làng Gióng, bọn giặc Ân.

- Nhân vật chính là cậu bé làng Gióng, tức tráng sĩ đánh tan giặc Ân, được nhà vua phong là Phù Đổng Thiên Vương.

2. Nhân vật chính: cậu bé làng Gióng

Nhân vật chính này được xây dựng bằng rất nhiều chi tiết tưởng tượng, kì ảo và giàu ý nghĩa:

- Bà mẹ ướm thử bàn chân lên vết chân to thì thụ thai, sinh ra đứa bé.

- Đứa trẻ lên ba vẫn không biết nói, biết cười, cũng chẳng biết đi, cứ đặt đâu thì nằm đấy.

- Nghe sứ giả báo tin có giặc, đứa trẻ lại nói được ngay, sau đó lớn nhanh như thổi.

- Ngựa sắt phun lửa giết giặc.

- Cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời.

3. Ý nghĩa các chi tiết trong đoạn đầu

- Tiếng nói đầu tiên của chú bé lên ba là tiếng nói đòi đánh giặc: thể hiện nhiệm vụ duy nhất là đánh giặc, cứu nước. Nhiệm vụ cao cả ấy là lí do để nhân vật xuất hiện và hành động.

- Gióng đòi ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt để đánh giặc: người anh hùng phải có vũ khí, phương tiện chiến đấu tốt nhất của thời đó để đuổi giặc.

4. Ý nghĩa các chi tiết trong đoạn giữa

- Bà con làng xóm vui lòng góp gạo nuôi cậu bé thể hiện: sự đùm bọc, ủng hộ người anh hùng cứu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc.

- Gióng lớn nhanh như thổi, vươn vai thành tráng sĩ thể hiện: sức vươn lên thần kì của một dân tộc trẻ trung, để quét sạch bọn giặc xâm lược hung hãn.

5. Ý nghĩa các chi tiết trong đoạn cuối

- Gậy sắt gãy, Gióng nhổ tre bên đường đánh giặc: huy động sức mạnh của cả thiên nhiên, đất nước để đuổi giặc.

- Việc Gióng đánh giặc xong, cởi áo giáp sắt để lại và bay thẳng về trời, mang ý nghĩa:

- Nâng hình tượng người anh hùng đến tầm cao tuyệt vời về phẩm chất vô tư, chỉ biết xả thân vì dân vì nước, không màng tới quyền lợi cá nhân.

- Tôn vinh người anh hùng lên ngang tầm với vũ trụ, với sự bất tử.

6. Ý nghĩa của hình tượng Thánh Gióng

- Hình tượng Thánh Gióng với nhiều màu sắc thần kì là biểu tượng rực rỡ của ý thức và sức mạnh bảo vệ đất nước. Đồng thời thể hiện quan niệm và ước mơ của nhân dân ta về người anh hùng cứu nước chống ngoại xâm.

- Thể hiện sức mạnh của tuổi trẻ trong công cuộc bảo vệ tổ quốc.

7. Tên Hội khỏe Phù Đổng

Hội thi thể thao trong nhà trường phổ thông mang tên Hội khỏe Phù Đổng nhằm biểu dương sức mạnh của tuổi trẻ, động viên tuổi trẻ phải luôn luôn rèn luyện sức khỏe, tài năng để bảo vệ và xây dựng đất nước, theo hình tượng cao quý của người anh hùng làng Phù Đổng.

Bài 3

SƠN TINH, THỦY TINH

1. Tóm lược truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh

– Vua Hùng thứ 18 muốn kén rể cho công chúa Mị Nương. Sơn Tinh, chúa miền non cao và Thủy Tinh, chúa vùng nước thẳm cùng đến cầu hôn. Nhà vua thách cưới với sinh lễ thật lạ lùng.

– Sơn Tinh đến trước, rước Mị Nương về núi. Thủy Tinh đến sau, nổi giận đem quân đuổi theo cướp Mị Nương. Hai thần đánh nhau, Thủy Tinh bại trận.

- Từ đó cứ mỗi năm, Thủy Tinh đem quân đánh Sơn Tinh để cướp lại Mị Nương nhưng đều thất bại, gây thành nạn lũ lụt hằng năm.

2. Các sự việc trong truyện

Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* gồm bảy sự việc, chia làm ba đoạn:

1) Vua Hùng kén rể:

- Sơn Tinh và Thủy Tinh cùng đến cầu hôn.

- Vua Hùng ra điều kiện chọn rể.

2) Sơn Tinh, Thủy Tinh đến rước dâu và cuộc giao tranh của hai vị thần:

- Sơn Tinh đến trước, rước Mị Nương về núi.

- Thủy Tinh đến sau, tức giận dâng nước đánh Sơn Tinh.

- Hai bên giao chiến hàng tháng trời, cuối cùng Thủy Tinh thua, rút về.

3) Hậu quả:

- Hằng năm Thủy Tinh lại dâng nước đánh Sơn Tinh, nhưng đều thua.

- Giải thích nạn lũ lụt hằng năm ở Bắc Bộ nước ta.

3. Nhân vật chính.

- Trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*, hai nhân vật chính là Sơn Tinh và Thủy Tinh.

- Các nhân vật chính được miêu tả bằng những chi tiết nghệ thuật tưởng tượng, kì ảo. Sơn Tinh chỉ cần vẫy tay là cồn bãi, núi đồi mọc lên phía đông phía tây, làm phép dâng cao đồi núi (khi đánh nhau với Thủy Tinh). Thủy Tinh gọi được gió, hô được mưa, rung chuyển cả đất trời, dâng nước lên cao (khi đánh nhau với Sơn Tinh).

4. Ý nghĩa tượng trưng của các nhân vật

- Sơn Tinh là chúa vùng non cao, là thần Núi, có thể cai quản và điều khiển được cồn bãi, đồi núi; tượng trưng cho công trình đắp đê ngăn lũ lụt sông Hồng.

- Thủy Tinh là chúa vùng nước thẳm, là thần Nước, có thể gọi được gió bão, hô được mưa lũ; tượng trưng cho bão lụt.

- Hai thần không thể đối được tài nghệ cho nhau, cũng không ai có được cả hai phép lạ đó. Cho nên Sơn Tinh thắng mà chưa thắng hẳn, Thủy Tinh thua mà chưa chịu thua hẳn, hằng năm vẫn làm mưa gió,

bão lụt dâng nước đánh Sơn Tinh; tượng trưng cho cảnh lũ lụt, việc đắp đê ngăn lũ hằng năm.

5. Ý nghĩa của truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh

Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* giải thích hiện tượng lũ lụt và thể hiện sức mạnh, ước mong của người Việt cổ muốn chế ngự thiên tai, đồng thời suy tôn, ca ngợi công lao dựng nước của các vua Hùng.

Bài 4

SỰ TÍCH HỒ GƯƠM

1. Lí do đức Long Quân cho nghĩa quân Lam Sơn mượn gươm thần

Trong buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, quân ta thường thua trận. Thấy vậy, đức Long Quân cho nghĩa quân mượn gươm thần để họ giết giặc.

2. Cách thức và ý nghĩa việc cho mượn gươm

- Lê Thận, người đánh cá sông Lam được lưỡi gươm dưới nước, gia nhập nghĩa quân. Chủ tướng Lê Lợi được chuôi gươm trên rừng, gươm tra vào chuôi vừa như in.

- Cách Long Quân cho nghĩa quân Lam Sơn và Lê Lợi mượn gươm có ý nghĩa: từ miền xuôi đến miền ngược, dân ta đều một lòng đánh giặc để giải phóng quê hương.

3. Sức mạnh của gươm thần đối với nghĩa quân Lam Sơn

Từ ngày có gươm báu, nghĩa quân càng đánh càng thắng, gươm thần đã mở đường cho họ đánh tràn ra mãi, cho đến lúc không còn bóng một tên giặc nào trên đất nước.

4. Việc đòi gươm và trả gươm

- Một năm sau khi đuổi giặc Minh, Long Quân sai Rùa Vàng đòi lại thanh gươm vì Lê Lợi đã quét sạch giặc thù ra khỏi đất nước.

- Một ngày nọ, nhà vua dạo thuyền rồng quanh hồ Tả Vọng, Rùa Vàng nổi trên mặt nước và đòi gươm. Nhà vua nâng gươm hướng về phía Rùa Vàng. Rùa há miệng đón lấy thanh gươm và lặn xuống nước.

5. Ý nghĩa của truyện Sự tích Hồ Gươm

Truyện Sự tích Hồ Gươm ca ngợi chính nghĩa, tính chất nhân dân và chiến thắng vẻ vang của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh xâm lược, do Lê Lợi lãnh đạo vào đầu thế kỉ XV.

Truyện cũng nhằm giải thích tên gọi hồ Hoàn Kiếm, đồng thời thể hiện khát vọng hòa bình của dân tộc.

6. Truyền thuyết nào của nước ta cũng có hình ảnh Rùa Vàng

- Đó là truyện *Mị Châu, Trọng Thủy* với hình tượng thần Kim Quy.

- Hình tượng Rùa Vàng là một sáng tạo trong truyền thuyết Việt Nam. Trong truyện *Con Rồng, cháu Tiên*, Lạc Long Quân dẫn dò trăm con *khi có việc gì thì giúp đỡ lẫn nhau*. Long Quân đã cho thần Kim Quy (rùa vàng) hiện lên giúp An Dương Vương xây thành và chế nỏ thần đánh thắng Triệu Đà (truyện *Mị Châu, Trọng Thủy*). Lần này, Long Quân cho mượn gươm thần để Lê Lợi cùng nghĩa quân Lam Sơn chiến thắng giặc Minh. Như vậy, hình tượng rùa vàng trong truyền thuyết Việt Nam tượng trưng cho tổ tiên, khí thiêng sông núi, tư tưởng, tình cảm và trí tuệ của nhân dân ta.

SỢ DỪA

1. Truyện cổ tích

- Truyện cổ tích là loại truyện dân gian kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật quen thuộc:

- Nhân vật bất hạnh (người mồ côi, người con riêng, người em út, người có hình dạng xấu xí,...).
- Nhân vật dũng sĩ và nhân vật có tài năng kì lạ.
- Nhân vật thông minh và nhân vật ngốc nghếch.
- Nhân vật là động vật (con vật biết nói năng, hoạt động, tính cách như con người).

Truyện cổ tích thường có yếu tố hoang đường, thể hiện ước mơ, niềm tin của nhân dân về chiến thắng cuối cùng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt đối với cái xấu, sự công bằng đối với sự bất công.

2. Tóm lược truyện Sợ Dừa

- Có hai vợ chồng nghèo, mãi về già mới sinh được mụn con, chỉ là cục thịt đỏ hồng, có mắt mũi nhưng không có mình mấy chân tay, đặt tên là Sợ Dừa.

- Sọ Dừa xin chẵn bò cho phú ông. Ba cô con gái của phú ông thay nhau mang cơm cho Sọ Dừa, trong đó chỉ riêng cô út đối xử tử tế với Sọ Dừa. Rồi cô út phát hiện Sọ Dừa là một chàng trai khôi ngô tuấn tú và đem lòng yêu mến. Sọ Dừa bảo mẹ đến hỏi cô út làm vợ, đáp ứng đủ loại lễ vật thách cưới của phú ông.

- Từ đó, Sọ Dừa biến thành một chàng trai lịch sự, chăm chỉ học hành, thi đỗ trạng nguyên, sau đó được lệnh đi sứ phương xa.

- Hai cô chị ganh tị, lừa xỏ cô út xuống biển. Bị cá kình nuốt vào bụng, cô út dùng dao giết chết cá. Xác cá trôi dạt đến một hòn đảo. Cô út khoét bụng cá chui ra, rồi sau đó được thuyền chồng rước về sum họp. Hai cô chị quá xấu hổ bỏ đi biệt xứ.

3. Điểm khác thường và ý nghĩa sự ra đời của Sọ Dừa

- Bà mẹ uống nước trong một cái sọ dừa, có mang, sinh ra Sọ Dừa không chân không tay, tròn như một quả dừa.

- Sự ra đời lạ lùng và hình dáng dị dạng của Sọ Dừa cho thấy đây là loại truyện cổ tích người mang lốt vật xấu xí bị xem thường; nhân dân muốn thể hiện sự quan tâm đến loại người đau khổ thấp hèn nhất trong xã hội xưa.

4. Sự tài giỏi của Sọ Dừa

- Dù mang lột vật, Sọ Dừa chần bò rất giỏi, thổi sáo rất hay.

- Nhanh chóng đáp ứng lễ vật thách cưới của phú ông: *một chĩnh vàng cốm, mười tấm lụa đào, mười con lợn béo, mười vò rượu tăm.*

- Thông minh, miệt mài đèn sách, thi đỗ trạng nguyên.

- Đoán trước được những sự việc sẽ xảy ra nên đưa cho vợ những vật để phòng thân, thoát nạn.

- Hình dạng bên ngoài và phẩm chất bên trong của Sọ Dừa có một sự trái ngược đến mức cực đoan. Điều đó khẳng định và đề cao giá trị của con người chân chính.

5. Nhân vật cô út

- Hai cô chị ác nghiệt, kiêu kì, thường hắt hủi Sọ Dừa; còn cô em út hiền lành, tính hay thương người, đối đãi với Sọ Dừa rất tử tế.

- Nhờ vậy cô mới có dịp phát hiện ra vẻ đẹp chân thực của Sọ Dừa ẩn trong cái lột người xấu xí và bằng lòng lấy Sọ Dừa.

6. Mơ ước của người lao động

- Trong truyện, Sọ Dừa có hình dạng xấu xí nhưng cuối cùng đã trút bỏ được cái lột ấy, cùng cô út hưởng hạnh phúc, còn hai cô chị thì phải bỏ nhà trốn đi.

- Qua cách kết thúc đó, ta cảm nhận một ước mơ của người lao động. Từ thân phận kém hèn, bị khinh rẻ, họ mơ ước có một phép lạ giúp họ đổi đời, trở thành con người tài giỏi và được hưởng một cuộc sống hạnh phúc.

7. Ý nghĩa chính của truyện Sọ Dừa

Truyện *Sọ Dừa* có ý nghĩa chính là đề cao giá trị chân chính của con người và tình thương đối với người bất hạnh.

Bài 6

THẠCH SANH

1. Tóm lược truyện Thạch Sanh

Truyện kể về cuộc đời nghèo túng, gian nan của con người thật thà, trung hậu, đặc biệt sáng chói chiến công của chàng dũng sĩ Thạch Sanh. Thạch

Sanh mồ côi từ nhỏ, sống bên gốc đa, hằng ngày đồn củi nuôi thân. Năm mười ba tuổi, Thạch Sanh có sức khỏe phi thường, lại được một ông tiên dạy cho võ nghệ và phép thuật tinh thông. Bị người anh kết nghĩa là Lí Thông nhiều phen hãm hại, nhưng Thạch Sanh đều thoát khỏi mọi tai nạn hiểm nguy, đồng thời lập được nhiều chiến công: giết chằn tinh cứu dân, diệt đại bàng, xuống hang sâu cứu công chúa và thái tử con vua Thủy Tề, đánh đàn giải bệnh cam cho công chúa và được làm phò mã. Cuối cùng, chàng dùng cây đàn huyền diệu làm lui quân 18 nước, nấu niêu cơm thần kì mà hàng ngàn binh ăn mãi không hết. Đất nước thái bình, Thạch Sanh được nhường ngôi vua, an hưởng phú quý. Riêng mẹ con Lí Thông gian hiểm độc ác bị sét đánh chết và đời đời hóa thành loài bọ hung dơ bẩn dề dền tội.

2. Sự ra đời và lớn lên của Thạch Sanh

– Bình thường:

- Là con của một gia đình nông dân tốt bụng.
- Sống nghèo khổ bằng nghề kiếm củi.

– Khác thường:

- Ngọc Hoàng sai thái tử xuống đầu thai làm con vợ chồng người đồn củi.

- Bà vợ có mang nhưng phải trải qua mấy năm mới sinh được một cậu con trai.

- Mồ côi cả cha lẫn mẹ, Thạch Sanh sống lủi thủi dưới gốc cây đa, gia tài chỉ có lưỡi búa do cha để lại, được thần tiên dạy võ nghệ và phép thần thông.

- Kể về sự ra đời và lớn lên của Thạch Sanh như vậy, truyện đã xây dựng một hình tượng nhân vật gần gũi với nhân dân, đồng thời là nhân vật thần kì độc đáo, một mẫu người dũng sĩ trong ước mơ của nhân dân ta.

3. Những thử thách đối với Thạch Sanh trước khi chàng được kết hôn với công chúa.

Trước khi được kết hôn với công chúa, Thạch Sanh đã phải trải qua nhiều thử thách gian khổ, nguy hiểm:

- Đánh nhau với chằn tinh thật kịch liệt, chặt đầu quái vật rồi nhặt được bộ cung tên.

- Đánh nhau với đại bàng và dùng cung tên bắn mù hai mắt, bỏ võ đầu đại bàng.

- Bị Lí Thông cho quân sĩ lấp kín hang, Thạch Sanh dùng cung vàng bắn tan cũi sắt, cứu thái tử con vua Thủy Tề.

- Bị bắt hạ ngục do chần tỉnh và đại bàng hãm hại.

Qua những thử thách ấy, Thạch Sanh bộc lộ những phẩm chất của một dũng sĩ anh hùng: trung hậu, tài năng, dũng cảm, luôn có hành động diệt tà trừ ác để cứu đời.

4. Tính cách và hành động của Thạch Sanh

- *Chăm lao động*: đốn củi tự nuôi thân.

- *Chất phác, tin người*: vừa nghe Lí Thông nhờ canh miếu thần, Thạch Sanh nhận lời ngay; khi nghe Lí Thông lừa rằng con chằn tinh ấy là của vua nuôi thì sợ mang tội trốn đi ngay.

- *Trung hậu*: sau khi hiểu ra mọi hành động phản trắc, tàn ác của Lí Thông, nhà vua giao hấn cho Thạch Sanh xét xử, Thạch Sanh không giết mà tha cho về quê làm ăn.

- *Dũng cảm*: giết chằn tinh cứu dân, diệt đại bàng vào hang sâu cứu công chúa; bắn tan cũi sắt giải thoát thái tử con vua Thủy Tề; đánh đàn lui quân mười tám nước.

5. Tính cách và hành động của Lí Thông

- *Tàn ác*: Lí Thông vốn là anh kết nghĩa, lại lừa Thạch Sanh nộp mạng thay mình; về sau lại ra lệnh

cho quân sĩ lấy đá lớn lấp kín cửa hang để giết Thạch Sanh, sau khi chàng cứu công chúa.

- *Nham hiểm*: đặt điều dối trá lừa Thạch Sanh trốn đi để hấn đi nộp đầu chằn tinh lãnh thưởng; nhờ Thạch Sanh xuống hang cứu công chúa sau đó lại hãm hại chàng; có thể biết Thạch Sanh bị bắt oan, bị hạ ngục vẫn không giúp giải oan.

- *Phản trắc, vong ân bội nghĩa*: từ đầu đến gần cuối truyện, Lí Thông tượng trưng cho loại người có tâm địa phản trắc, vong ân bội nghĩa, có hành động lấy oán trả ân, đáng lên án.

6. Những chi tiết thần kì trong truyện

- *Tiếng đàn* của Thạch Sanh: tiếng đàn phát ra từ cây đàn do vua Thủy Tề biếu Thạch Sanh là một hình tượng tiêu biểu cho lời phán xét của công lí, vạch mặt kẻ xấu, nêu rõ cái ác, đòi hỏi sự công bằng theo tưởng tượng dân gian; đồng thời lui quân mười tám nước, cảm hóa được kẻ thù.

- *Nieu cơm thần* mà Thạch Sanh đãi quân sĩ mười tám nước chư hầu cũ ăn hết lại đầy tượng trưng tâm lòng nhân đạo, tư tưởng yêu hòa bình của nhân dân ta.

7. Ý nghĩa phần kết thúc truyện

- Cách kết thúc truyện thể hiện ước mơ, niềm tin của nhân dân ta về chiến thắng cuối cùng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt đối với cái xấu, chính nghĩa thắng gian tà, người nhân nghĩa được đền bù, kẻ gian ác bị trừng phạt.

- Cách kết thúc này thường gặp trong truyện cổ tích nước ta như truyện *Sọ Dừa*, truyện *Tấm Cám*...

Bài 7

EM BÉ THÔNG MINH

1. Tóm lược truyện *Em bé thông minh*

- Ngày xưa, có một ông vua anh minh biết chăm lo việc nước. Vua sai một viên cận thần đi khắp nơi đề dò la phát hiện nhân tài, vờ ra giúp nước nhưng vẫn chưa tìm được người nào thật lỗi lạc. Nhờ một câu hỏi oái oăm của viên quan và câu đối đáp nhanh nhay rất thông minh của em bé, viên quan phát hiện tài năng ở em bé con nhà thường dân.

- Đức vua tạo ra những tình huống oái oăm mới để thử tài em. Nhờ thông minh, em bé chiếm được lòng tin yêu, cảm phục của đức vua và các quan lại.

Lần thử thách cuối cùng, em đã thắng mưu sâu của sứ thần nước láng giềng, góp phần giữ yên bờ cõi của đất nước.

- Em bé trở thành vị có văn trẻ tuổi, giúp vua trong công việc triều chính.

2. Những lần thử thách sự mưu trí, thông minh của em bé

Sự mưu trí, thông minh của em bé được thử thách qua bốn lần:

- Cuộc ứng đối với viên quan đi tìm người tài giỏi.

- Cách giải quyết lệnh của nhà vua về việc nuôi trâu đực phải đẻ con.

- Cách giải quyết lệnh của nhà vua về việc dọn cỗ thức ăn.

- Cuối cùng là cách giải đáp cuộc đánh đố của sứ thần nước láng giềng.

3. Trình tự những lần thử thách

- Các lần thử thách theo hướng tăng tiến: lần thử hai khó hơn lần thử nhất, lần thử ba khó hơn lần thử hai...

- Người đố: từ viên quan đến nhà vua và sau cùng là sứ thần nước ngoài.

- Nhưng em bé càng lúc càng bộc lộ mức độ tài trí, thông minh cao hơn. Mỗi thử thách có thể ví như một hạt trong chuỗi "phiêu lưu" của nhân vật, tạo thành câu chuyện gây hứng thú thực sự cho người nghe, người đọc.

4. Cách ứng đối của em bé đối với viên quan

- Khi viên quan hỏi người cha, trâu cày một ngày mấy đường, em bé hỏi lại về số bước chân ngựa của viên quan đã đi.

- Lập luận của em bé là đặt vấn đề ngược lại nhằm vạch ra điều không thể làm được trong câu hỏi của đối phương.

5. Việc giải quyết lệnh của nhà vua về việc nuôi trâu

- Dân làng không tìm ra cách thực hiện lệnh của vua là phải nuôi ba con trâu đực, trong một năm, sinh sôi thành chín con.

- Em bé cùng người cha lên kinh đô, tìm cách gặp nhà vua. Nội dung câu chuyện do em bịa ra (mẹ chết, muốn cha sinh em bé) thật phi lí, để cuối cùng nhà vua phải phán "...giống đực, làm sao mà đẻ được!".

- Lặp lại lời lẽ đó, em đã vạch ra sự vô lí trong mệnh lệnh nhà vua.

6. Việc giải quyết mệnh lệnh của nhà vua về việc dọn cỗ thức ăn

- Cũng như lần trước, khi nhận được lệnh của vua là phải dọn ba cỗ thức ăn chủ với một con chim sẻ, em nhờ sứ giả xin nhà vua cho rên cây kim may thành con dao để xẻ thịt chim.

- Yêu cầu cho rên cây kim may thành con dao là không thể thực hiện được, tất nhiên yêu cầu dọn ba cỗ thức ăn chủ với một con chim sẻ theo lệnh vua cũng không thực hiện được.

Trong cả ba trường hợp trên, trí thông minh của em bé thể hiện qua sự nhanh nhạy đối phó bằng cách nêu ra điều không thể làm được hoặc sự vô lí trong bản thân vấn đề do đối phương nêu ra.

7. Cách giải đáp cuộc đánh đố oái oăm của sứ thần nước láng giềng

- Trong khi các đại thần, các nhà thông thái ở triều đình đều bó tay trước một cuộc đánh đố oái oăm là làm thế nào xâu một sợi chỉ mảnh xuyên qua một con ốc vặn dài, thì em bé vừa chơi vừa đùa, vừa giải đáp:

*Bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng
Bên thời lấy giấy mà bưng
Bên thời bôi mỡ, kiến mừng kiến sang.*

- Giải đáp trên chứng tỏ thông minh hơn người của em bé. Điều này xuất phát từ óc quan sát, kinh nghiệm, suy luận dựa trên thực tế của cuộc sống.

8. Hình thức dùng câu đố để thử tài nhân vật trong truyện cổ tích

- Dùng câu đố để thử tài nhân vật thường phổ biến trong truyện cổ tích: sự thông minh tuyệt đỉnh của trạng nguyên Lương Thế Vinh, của bầy nhân Lê Quý Đôn để tỏ rõ tài năng ngay lúc còn là những cậu bé tuổi thiếu nhi ham đùa nghịch...

- Hình thức này tạo ra thử thách để nhân vật bộc lộ tài năng, phẩm chất, tạo tình huống phát triển câu chuyện, gây hứng thú, hồi hộp cho người nghe.

9. Ý nghĩa của truyện cổ tích *Em bé thông minh*

Đây là truyện cổ tích về *nhân vật thông minh* - kiểu nhân vật rất phổ biến trong truyện cổ tích Việt Nam và thế giới. Truyện đề cao sự thông minh và trí khôn dân gian (qua hình thức giải những câu đố, vượt những thử thách đồ oái oăm...), từ đó tạo nên tiếng cười vui vẻ, hồn nhiên trong đời sống hằng ngày.

CÂY BÚT THẦN

1. Tóm lược truyện *Cây bút thần*

- Mã Lương là một thiếu niên rất yêu thích vẽ những mô côi, lại quá nghèo nên không được học vẽ. Em kiên trì tự học, nét vẽ ngày càng tài tình nhưng không có nổi một cây bút vẽ. Một đêm, thần ban cho em cây bút bằng vàng, vẽ vật gì đều biến thành vật thực. Từ đó, Mã Lương dùng bút thần để vẽ giúp người nghèo những vật dụng họ cần.

- Tên địa chủ giàu có muốn Mã Lương vẽ theo ý hắn. Em cự tuyệt, bị bắt nhốt, nhưng Mã Lương dùng bút vẽ trốn thoát và vẽ cung tên bắn chết tên địa chủ khi hắn đuổi theo em.

- Đến xứ lạ, em vẽ tranh bán. Tài năng thần kì của em đến tai tên vua tham lam tàn ác. Mã Lương bị bắt về kinh đô để vẽ bạc vàng cho vua. Em vẽ biển, rồi vẽ gió bão nhận chìm thuyền chở tên vua tham lam tàn bạo.

2. Kiểu nhân vật Mã Lương trong truyện

- Mã Lương thuộc kiểu nhân vật có tài năng kì lạ, rất phổ biến trong truyện cổ tích. Nhân vật dùng tài năng ấy để làm việc thiện, chống lại cái ác.

- Nhân vật tương tự nhân vật Mã Lương trong truyện cổ tích: Thạch Sanh trong truyện *Thạch Sanh*.

3. Những điều đã giúp cho Mã Lương vẽ giỏi

- Nguyên nhân thực tế:

- Lòng yêu thích học vẽ từ nhỏ.
- Có sự thông minh và chí hướng học vẽ.
- Sự cần cù luyện tập không ngừng.

- Nguyên nhân thần kì: Thần cho Mã Lương cây bút thần bằng vàng vẽ ra các vật như thật.

Những điều này tạo nên tài vẽ của Mã Lương. Cây bút thần chính là kết quả trực tiếp của công phu miệt mài rèn luyện và cũng là phần thưởng xứng đáng chủ dành riêng cho cậu bé nghèo, mồ côi và kiên trì phấn đấu.

4. Vật vẽ của Mã Lương cho người nghèo

Mã Lương đã vẽ cho tất cả người nghèo trong làng những vật dụng họ cần: cái cày, cái cuốc, cái đèn, thùng nước. Tất cả vật dụng này đã giúp cho

người nghèo cải thiện điều kiện lao động, sinh hoạt để họ sống đỡ vất vả, thiếu thốn. Điều này cho thấy Mã Lương là một nghệ sĩ chân chính của người lao động.

5. Vết vẽ của Mã Lương cho những kẻ tham lam

Mã Lương không vẽ bất cứ một thứ gì cho những kẻ tham lam, độc ác, quen thói áp bức bóc lột. Có lúc bắt đặc dī, Mã Lương vẽ những con vật xấu xí, bản thủ chủ gây khó chịu (con cóc ghẻ, con gà trụi lông). Khi bị bọn giàu có và tham lam đuổi đánh, Mã Lương vẽ ra thang, ngựa, cung tên để tự giải thoát và trừng trị bọn đó. Đối với tên vua độc ác, Mã Lương còn vẽ ra biển cả, con thuyền và sóng gió lớn để giết chết tên vua. Điều này cho thấy Mã Lương không bao giờ dùng tài năng của mình để phục vụ cho bọn tham lam, không bao giờ chịu khuất phục bạo quyền. Hơn nữa, tài năng đó còn có khả năng tiêu diệt những thế lực đen tối, bạo tàn.

6. Chi tiết lí thú và gợi cảm

- Mã Lương không lúc nào ngừng học vẽ và tiến bộ rất nhanh. Khi kiếm củi trên núi, em vẽ chim, lúc cắt cỏ ven sông, em vẽ tôm cá...

- Những nét vẽ tập luyện ấy biến thành vật thật khi Mã Lương có được cây bút thần: vẽ chim, chim

tung cánh bay lên trời, cất tiếng hát líu lo; về cá, cá
vẫy đuôi trườn xuống sông, bơi lượn...

7. Ý nghĩa của truyện Cây bút thần

Truyện *Cây bút thần* thể hiện quan niệm của nhân dân về công lí xã hội, về mục đích của tài năng nghệ thuật, đồng thời thể hiện ước mơ về những khả năng kì diệu của con người.

Bài 9

ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ VÀ CON CÁ VÀNG

1. Tóm lược truyện Ông lão đánh cá và con cá vàng

Một ông lão đánh cá nghèo và tốt bụng, một hôm ra biển kéo lưới bắt được một con cá vàng. Cá vàng xin tha và hứa sẽ trả ơn. Vợ ông lão biết, mắng ông là dại, sai ông đòi cá một cái máng lợn. Cá giúp ông lão ngay. Vợ ông chưa thỏa mãn, còn bắt ông lão nhiều lần tìm cá đòi tòa nhà đẹp, đòi được làm một phu nhân nhất phẩm, làm nữ hoàng. Đến lần cuối, mẹ đòi làm Long Vương và bắt cá vàng hầu hạ, thì cá lấy lại tất cả những gì đã cho mẹ.

2. Những lần ông lão ra biển gọi cá vàng

- Trong truyện, ông lão ra biển gọi con cá vàng năm lần, theo yêu cầu của bà vợ:

- Lần thứ nhất: đòi cái máng lợn.
- Lần thứ hai: đòi tòa nhà đẹp.
- Lần thứ ba: đòi làm bà nhất phẩm phu nhân.
- Lần thứ tư: đòi làm nữ hoàng.
- Lần thứ năm: đòi làm Long Vương, bắt cá vàng

hầu hạ.

- Biện pháp lặp lại có chủ ý của truyện có tác dụng nêu bật tình huống tăng dần mức độ nhịp nhàng theo lòng tham lam của mẹ vợ.

3. Cảnh biển thay đổi

Trong mỗi lần ông lão ra biển gọi con cá vàng, cảnh biển đều thay đổi:

- Lần thứ nhất: *Biển gợn sóng êm ả.*
- Lần thứ hai: *Biển xanh đã nổi sóng.*
- Lần thứ ba: *Biển xanh nổi sóng dữ dội.*
- Lần thứ tư: *Biển nổi sóng mù mịt.*

- Lần thứ năm: *Một cơn giông tố kinh khủng kéo đến, mặt biển nổi sóng ầm ầm.*

Biển ở đây được miêu tả theo cường độ sóng gió, phù hợp nhịp tăng dần theo mức tham lam của người vợ. Thiên nhiên dường như cùng tức giận trước lòng tham vô độ đó.

4. Lòng tham và sự bội bạc của nhân vật mù vợ

- Lòng tham của mù vợ tăng dần qua các yêu cầu của bà ta. Lòng tham đó biến hóa từ thực đến hư, từ sự tham lam của cái vật chất đến sự ham mê địa vị, uy quyền của người phàm trần đến ngôi vị của thần thánh.

- Sự bội bạc của mù vợ cũng tăng dần theo mức độ tham lam của bà ta.

- Mù vợ mắng: "Đồ ngốc!" khi đòi cái máng lợn.

- Mù lại quát to hơn: "Đồ ngu!" khi đòi một tòa nhà đẹp.

- Mù mắng như tát nước vào mặt: "Đồ ngu! Ngốc sao ngốc thế!" khi muốn làm một bà nhất phẩm phu nhân. Rồi mù mắng lão một hơi và bắt lão xuống quét chuồng ngựa.

- Mù lại đâm ra giận dữ... Nổi giận lôi đình, tát vào mặt ông lão. Gọi chồng bằng mày, cho người lôi đi không thèm nhìn, ra lệnh đuổi đi... dọa chém, sau khi được làm nữ hoàng.

- Mụ lại nổi cơn thịnh nộ khi muốn làm Long vương.

- Sự bạc ác của mụ lên đến tột đỉnh ở lần sau cùng. Chẳng những đối xử bạc ác với chồng, mụ còn tỏ ra bội ơn với con cá vàng, đòi bắt cá vàng hầu hạ và làm theo ý muốn của mình.

5. Kết thúc câu chuyện

- Cuối cùng, cá vàng trừng trị cái tội tham lam và bạc ác của mụ: thu lại mọi thứ đã ban phát, trả lại *túp lều nát ngày xưa, và trên bậc cửa, mụ vợ đang ngồi trước cái máng lợn sắt mẻ.*

- Cách kết thúc đó nêu lên một bài học đích đáng cho những kẻ tham lam, bội bạc: tham thì thâm.

6. Ý nghĩa tượng trưng của hình tượng con cá vàng

- Cá vàng tượng trưng mụ vợ vì tội tham lam lần bội bạc.

- Ý nghĩa tượng trưng:

- Cá vàng tượng trưng cho sự biết ơn, tấm lòng vàng của nhân dân đối với những người nhân hậu đã cứu giúp con người khi hoạn nạn. Cá vàng tiêu biểu cho *lòng tốt, cái thiện.*

- Hành động cuối cùng của cá vàng còn nêu lên ý nghĩa trừng trị đích đáng những kẻ tham lam, bội bạc.

ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG

1. Truyện ngụ ngôn

Truyện ngụ ngôn là loại truyện kể, bằng văn xuôi hoặc văn vần, mượn chuyện về loài vật, đồ vật hoặc về chính con người để nói bóng gió, kín đáo chuyện con người, nhằm khuyên nhủ, răn dạy người ta bài học nào đó trong cuộc sống.

2. Lí do ếch tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng cái vung và nó thì oai như một vị chúa tể

- Ếch tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng cái vung vì nó sống lâu ngày trong một cái giếng, nhìn lên chỉ thấy qua miệng giếng tròn và nhỏ, không gian bầu trời chỉ bằng chiếc vung.

- Ếch thì oai như một vị chúa tể vì hằng ngày nó kêu làm vang động cả giếng, khiến các loài nhái, cua, ốc bé nhỏ hoảng sợ.

3. Lí do ếch bị con trâu đi qua giẫm bẹp

Ếch bị con trâu giẫm bẹp, vì:

- Ếch ra ngoài giếng sau trận mưa to, nước dâng cao tràn bờ.

- Éch nhâng nháo nhìn lên bầu trời, chả thèm để ý đến xung quanh, hơn nữa, cứ tưởng mình oai như một vị chúa tể như khi còn sống trong giếng.

4. Bài học và ý nghĩa

- Bài học: không được huênh hoang, kiêu ngạo để chuốc họa vào thân.

- Ý nghĩa: Truyện *Ếch ngồi đáy giếng* ngụ ý phê phán những kẻ hiểu biết hạn hẹp mà lại huênh hoang, khuyên nhủ người ta phải cố gắng mở rộng tầm hiểu biết của mình, không được chủ quan, kiêu ngạo.

5. Một số hiện tượng trong cuộc sống ứng với thành ngữ "Ếch ngồi đáy giếng"

- Hiểu biết quá ít do điều kiện tiếp xúc, học hỏi bị bó hẹp.

- Chủ quan, coi thường thực tế. Dù không gánh chịu kết cục bi thảm đưa đến cái chết như con ếch nọ, những kẻ đó cũng phải trả giá bằng những thất bại chua xót, đau đớn khi tiếp xúc với thực tiễn phong phú và sinh động, mà khi hiểu ra thì sự đã rồi.

THẦY BÓI XEM VOI

1. Cách các thầy bói xem voi và phán về voi

- Mỗi thầy bói đều dùng tay sờ mà không sờ được đầy đủ mà chỉ sờ vào một bộ phận của thân thể voi: vòi voi, ngà voi, tai voi, chân voi, đuôi voi.

- Thầy sờ vòi voi phán rằng nó *sun sun như con đĩa*.

- Thầy sờ ngà voi: nó *chân chân như cái đòn càn*.

- Thầy sờ tai voi: nó *bè bè như cái quạt thóc*.

- Thầy sờ chân voi: nó *sừng sừng như cái cột nhà*.

- Thầy sờ đuôi voi: nó *tun tun như cái chổi sể cùn*.

- Hình thức ví von và từ láy đặc tả hình thù các bộ phận của con voi làm câu chuyện thêm sinh động và có tác dụng tô đậm cái sai lầm về cách xem voi và phán về voi của các thầy.

2. Thái độ của các thầy bói khi phán về voi

Từng người một đều khẳng khẳng mình là đúng, vì họ cho rằng nhận xét của mình cho cơ sở thực tế vững chắc và yên trí rằng người khác sai.

3. Sai lầm của các thầy bói

- Mỗi thầy bói ít nhiều cũng đã nói trúng được một bộ phận của hình thù con voi, nhưng không thầy nào nói đúng về con voi cả. Vì năm thầy đều có chung một cách là xem một bộ phận của voi.

- Sai lầm của họ là lấy một bộ phận của con voi thay cho toàn thể thân hình voi, thể hiện cái mù về nhận thức và cái mù về phương pháp nhận thức.

4. Bài học

Chỉ mới quan sát hoặc xem xét một bộ phận của sự vật, mà đã nhận định, phán đoán về sự vật ấy thì dễ sai lầm. Cho nên truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi* có ý khuyên muốn hiểu biết đúng sự vật, ta cần xem xét chúng một cách toàn diện.

ĐEO NHẠC CHO MÈO

1. Tóm lược truyện *Đeo nhạc cho mèo*

- Lí do hợp làng chuột: từ xưa, mèo cứ ăn thịt chuột nên làng chuột họp mặt để bàn cách đối phó với mèo.

- Cảnh hợp làng chuột đông đủ mặt loài chuột: chuột chù, chuột nhắt, chuột cống. Mỗi loại chuột được miêu tả thật sinh động. Sáng kiến của ông *ông Cống* được cả làng chuột nhất trí chấp thuận: "đeo nhạc cho mèo", đề họ nhà chuột nghe tiếng nhạc là chạy trước, tránh bị mèo vồ.

- Có được nhạc rồi, hội đồng lại họp đề cử kẻ đeo nhạc cho mèo. Chúng đùn đẩy nhau: ông Cống cử chú Nhất, chú Nhất đùn anh Chù.

- Kết quả việc cử người và thực hiện sáng kiến: chuột Chù đành nhận, đánh bạo đến gần mèo. Bị mèo dọa, chuột Chù và cả làng chạy tán loạn. Từ đó, loài chuột lại vẫn mãi mãi sợ mèo.

2. Cảnh họp làng chuột lúc đầu và lúc cử người "đeo nhạc cho mèo"

- Cảnh họp làng chuột lúc đầu và lúc cử người "đeo nhạc cho mèo" rất đối lập nhau qua những chi tiết:

- Lúc họp nêu sáng kiến thì cả làng đều khen, *con nào con nấy lao xao, đầu mồm, quật đuôi... và đồng thanh ưng thuận.*

- Lúc cử người "đeo nhạc cho mèo" thì cả hội đồng im phăng phắc, *không một cái tai nào nhích, một cái răng nào nhe cá.*

- Ý nghĩa: nói dễ nhưng làm khó, ai cũng né tránh việc khó khăn nguy hiểm.

3. Việc tả các loại chuột trong truyện

- Truyện miêu tả sinh động làng chuột và từng loại chuột. Chuột nào ra chuột ấy, đúng với hình dáng, tính khí, mùi hôi, thứ bậc, khéo léo kết hợp với câu ví về họ nhà chuột.

- Mỗi loại chuột ám chủ một loại người trong xã hội cũ:

- Chuột cống, chuột nhắt là những "vị chức sắc" có quyền ăn nói, phán truyền và cũng có quyền từ chối việc làng.

- Chuột chù là *đầy tớ làng*, là những kẻ cùng đinh mặt hàng, buộc phải làm những việc khó khăn nguy hiểm nhất.

4. Tính cách của chuột Cống

- Chuột cống được tôn xưng là ông Cống, thân hình *rung rinh béo tốt*, địa vị trên cả ông Đồ, thật là kẻ có chức sắc, thân phận cao nhất trong làng chuột.

- Cống lại *xướng lên cái thuyết đeo nhạc*, lại được đề cử nên trong lòng lo lắng, tìm cách đùn đẩy

cho kẻ khác làm công việc "đeo nhạc cho mèo" thật nguy hiểm.

- Chuột cống tiêu biểu cho những kẻ ăn trên ngồi trước, cứ nêu ra ý kiến, kế hoạch viên vông, lại hèn nhát né tránh theo kiểu "ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau".

5. Kẻ sai khiến và kẻ phải nhận việc khó khăn, nguy hiểm

Trong cuộc họp của làng chuột, kẻ có quyền xướng việc và sai khiến là ông Cống. Còn chính chuột chủ phải nghe theo lệnh và nhận việc khó khăn nguy hiểm là mang nhạc đi đeo cho mèo.

6. Bài học

- Giải pháp "đeo nhạc cho mèo" nghe qua rất hay nên được hội đồng chuột đồng thanh ứng thuận. Nhưng vốn sợ mèo vồ, chuột không đời nào dám đến gần thì làm sao buộc nhạc cho mèo được?

- Cho nên, "đeo nhạc cho mèo" trở thành một thành ngữ ngụ ý chỉ những lí thuyết viên vông, mới nghe có vẻ chí lí, nhưng không thể nào thực hiện được. Vì những lí thuyết đó thiếu hẳn điều kiện thực tế nên trở thành không tưởng.

CHÂN, TAY, TAI, MẮT, MIỆNG

1. Tóm lược truyện *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*

- Mắt, Chân, Tay, Tai, Miệng có cùng chung cơ thể, rất thân thiết. Một hôm, Mắt cùng các bạn đến báo cho Miệng biết rằng họ sẽ không làm việc cực nhọc để nuôi Miệng nữa.

- Từ hôm đó, cả bọn ngưng mọi công việc. Ba ngày sau, tất cả đều lờ đờ, mỗi một: Chân, Tay rũ rượi, Mắt lơ đãng, Tai bị ù. Đến ngày thứ bảy, họ không chịu nổi, họp bàn để tìm ra nguyên do: thì ra Miệng có ăn thì họ mới khỏe khoắn được.

- Cả bọn làm việc trở lại. Khi Miệng có ăn, tất cả dần dần phục hồi sức lực. Từ đó Miệng, Tai, Mắt, Chân, Tay lại thân mật sống với nhau, mỗi người một việc, không ai tị nạnh ai cả.

2. Lí do so bì

Cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai so bì với lão Miệng vì tất cả làm việc một nhọc quanh năm,... vất vả nhiều rồi; còn lão Miệng chẳng làm gì cả, chỉ ngồi ăn không.

3. Ý nghĩa của truyện

Có thể ví cơ thể người như một tổ chức, một cộng đồng mà chân, tay, tai, mắt, miệng là những cá nhân trong tổ chức cộng đồng đó có chức năng, nhiệm vụ khác nhau nhưng cùng gắn bó chặt chẽ, phụ thuộc lẫn nhau thì tổ chức đó mới có thể hoạt động được.

4. Mục đích khuyên nhủ, răn dạy của truyện

Từ mối quan hệ này, truyện nhằm khuyên nhủ, răn dạy ta: mỗi cá nhân, thành viên trong một tập thể, một tổ chức không thể sống tách biệt mà phải biết nương tựa vào, gắn bó với nhau để cùng tồn tại; do đó phải biết hợp tác với nhau và tôn trọng công sức nhau.

Bài 12

TREO BIỂN

1. Truyện cười

Truyện cười là truyện kể về những hiện tượng đáng cười trong cuộc sống, nhằm tạo ra tiếng cười mua vui hoặc phê phán những thói hư, tật xấu trong xã hội.

2. Nội dung tấm biển "Ở đây có bán cá tươi"

- Nội dung tấm biển có bốn yếu tố:

- ở đây xác định về địa điểm cửa hàng.
- có bán xác định về hoạt động mua bán.
- cá xác định về đối tượng mua bán.
- tươi xác định về chất lượng hàng hóa.

- Mỗi yếu tố trong bốn yếu tố trên đều cần thiết và mọi cửa hàng buôn bán đều viết như thế.

3. Những người "góp ý"

Có bốn người góp ý về cái biển đề ở cửa hàng bán cá:

- Ý thứ nhất bỏ chữ *tươi*.
- Ý thứ hai bỏ hai chữ *ở đây*.
- Ý thứ ba bỏ hai chữ *có bán*.
- Ý thứ tư bỏ chữ *cá*.

4. Nhận xét về từng ý kiến

Các ý kiến giống nhau ở chỗ bỏ bớt chữ trên biển của cửa hàng.

- Mỗi ý đều có vẻ hợp lí.

- Tuy nhiên nhà hàng cứ lần lượt làm theo các ý kiến trên để cuối cùng cắt nốt cái biển thì thật không

hợp lí, vì không thể thông báo được những thông tin cần thiết cho hoạt động mua bán của cửa hàng.

5. Chi tiết gây cười

- Cười ở chỗ nhà hàng cứ nghe và lần lượt làm theo ý kiến của người khác, cuối cùng nhà hàng cất nốt cái biển.

- Tiếng cười bật ra vì thái độ và hành động bất bình thường của người chủ cửa hàng.

6. Ý nghĩa của truyện

Mượn câu chuyện nhà hàng bán cá nghe ai "góp ý" về cái tên biển cũng làm theo, truyện tạo nên tiếng cười vui vẻ, có ý nghĩa phê phán nhẹ nhàng những người thiếu chủ kiến khi làm việc, không suy xét kĩ khi cứ nghe những ý kiến khác.

LỢN CƯỚI, ÁO MỚI

I. Tính khoe của

Tính khoe của là tính của người muốn cho kẻ khác thấy, biết mình có cái gì đó đẹp mới, đắt tiền, có giá trị vật chất, "giàu" hơn người khác.

2. Sự khoe của của anh đi tìm lợn

- Anh đi tìm lợn khoe của trong tình huống bị mất lợn, có thể mất thật hay bịa ra.

- Lẽ ra anh phải hỏi người ta: "*Bác có thấy con lợn nào chạy qua đây không?*"

- Từ *cười* (*lợn cười*) không thích hợp, vì không nêu được điểm đặc biệt nào của con lợn bị sống, nên không phải là thông tin cần thiết đối với người được hỏi. Đây là từ thừa nhưng lại là mục đích nói của người khoe của.

3. Cách khoe của của anh có áo mới

- Anh có áo mới thích khoe của đến mức liền đem áo mới ra mặc, rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai đi qua người ta khen.

- Điều bộ của anh ta khi trả lời không phù hợp ở chỗ *giơ ngay vạt áo ra*.

- Yếu tố thừa trong câu trả lời của anh ta: *Từ lúc tôi mặc áo mới này*. Yếu tố thời gian (*từ lúc*) và yếu tố ăn mặc (*cái áo mới*) không phải là thông tin cần thiết đối với người được nghe. Đây là những yếu tố thừa nhưng lại là mục đích nói của người khoe của.

4. Lí do gây cười

- Chính những hành động, ngôn ngữ của nhân vật, những từ, cụm từ thừa trong lời hỏi "*lợn cười của tôi*" và lời đáp "*cái áo mới này*" là những điều hai anh muốn nhấn mạnh trở nên thật lố bịch do tính khoe của là lí do gây cười.

5. Ý nghĩa của truyện *Lợn cười, áo mới*

Truyện *Lợn cười, áo mới* chế giễu, phê phán những người có tính hay khoe của, một tính xấu khá phổ biến trong xã hội. Tính xấu ấy đã biến họ thành trò cười cho mọi người.

Bài 13

CON HỔ CÓ NGHĨA

1. Thể văn

Văn bản này thuộc thể loại văn xuôi, nguyên bản được viết bằng chữ Hán và được dịch ra tiếng Việt. Đây là một *truyện trung đại Việt Nam*. Bởi lẽ, trong lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại (thường tính từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX), thể loại truyện văn xuôi chữ Hán đã ra đời có nội dung phong phú và

thường mang tính giáo huấn, cách viết không giống hẳn với truyện hiện đại. Ở đây vừa có loại truyện hư cấu (tưởng tượng nghệ thuật), vừa có loại truyện gần gũi với kí (ghi chép sự việc), với sử (ghi chép chuyện thật). Cốt truyện hầu hết còn đơn giản. Nhân vật thường được miêu tả chủ yếu qua ngôn ngữ trực tiếp của người kể chuyện, qua hành động và ngôn ngữ đối thoại của nhân vật.

2. Bố cục của truyện

Truyện gồm hai đoạn:

- Đoạn thứ nhất kể chuyện một con hổ có nghĩa với một bà đỡ.

- Đoạn thứ hai kể chuyện một con hổ có nghĩa với một bác tiều.

3. Biện pháp nghệ thuật cơ bản

- Biện pháp nghệ thuật cơ bản bao trùm được sử dụng là biện pháp mượn chuyện loài vật để nói chuyện con người.

- Dựng lên chuyện "Con hổ có nghĩa" mà không phải là "Con người có nghĩa", vì:

• Hổ là loài vật hung dữ chuyên ăn thịt kẻ cả thịt người. Thế mà hổ còn có nghĩa có tình, chịu ơn,

biết tìm cách trả ơn. Khi ân nhân chết, hồ còn biết tiếc thương, hằng năm cúng giỗ.

• Mượn chuyện hồ để nói chuyện con người, truyện nhằm đề cao ân nghĩa trong đạo làm người.

4. Sự việc xảy ra và chi tiết thú vị trong truyện thứ nhất

- Hồ gõ cửa, công bà đỡ vào rừng sâu.

Hồ cầu cứu bà đỡ giúp hồ cái sinh đẻ.

Hồ đền ơn bà một cục bạc hơn mười lạng rồi tiễn bà đỡ ra về.

- Chi tiết thú vị: "Hồ đực cầm tay bà nhìn hồ cái, nhỏ nước mắt".

Chi tiết này cho thấy hồ đực rất thương yêu hồ cái, lo lắng cho hồ cái khi sinh đẻ. Điều này thể hiện tình cảm đáng ca ngợi của hồ đực.

5. Sự việc xảy ra và chi tiết thú vị trong truyện thứ hai

- Hồ mắc xương ngang họng, đau đớn.

Được bác tiều hứa cứu giúp, hồ nằm phục xuống, bác tiều lấy được xương ra.

Hồ tạ ơn một con nai.

Lúc bác tiều chết, hồ đến bên quan tài tỏ lòng thương tiếc.

Mỗi dịp giỗ bác tiều, hổ đưa thịt đến cúng.

– Chi tiết thú vị: "Từ xa, nhìn thấy hổ dùng đầu dúi vào quan tài, gầm lên, chạy quanh quan tài vài vòng rồi đi".

Chi tiết này cho thấy hổ đau đớn xót xa trước cái chết của ân nhân và biểu lộ bằng những cử chỉ, hành vi đặc biệt, như đứa con trước cái chết của người cha.

6. Ý nghĩa của truyện

Truyện *Con hổ có nghĩa* mượn chuyện loài vật để nói chuyện con người, nhằm đề cao ân nghĩa trong đạo làm người.

MẸ HIỀN DẠY CON

(Liệt nữ truyện)

1. Tóm tắt năm sự việc đã diễn ra giữa mẹ con thầy Mạnh Tử (thuở nhỏ)

1. Nhà ở gần nghĩa địa:

- Con bắt chước đào, chôn, lăn khóc.
- Mẹ dọn nhà ra gần chợ.

2. Ở gần chợ:

- Con bắt chước nô nghịch cách buôn bán điên đảo.

- Mẹ dọn nhà đến ở cạnh trường học.

3. Ở gần trường học:

- Con bắt chước học tập lễ phép, cắp sách vở
- Mẹ vui lòng (với chỗ ở này).

4. Nhà hàng xóm giết lợn:

- Con hỏi mẹ.
- Mẹ đùa, hỏi, mua thịt lợn cho con ăn.

5. Mạnh Tử đi học:

- Con bỏ học về nhà chơi.
- Mẹ đang dệt cửi, cầm dao cắt đứt tấm vải đang dệt.

2. Ý nghĩa của việc dạy con trong mỗi sự việc.

- Trong ba sự việc đầu: tạo cho con một môi trường sống tốt đẹp, vì trẻ con thường "gần mực thì đen, gần đèn thì sáng".

- Trong hai sự việc sau: quyết giữ lời hứa, không nói dối, kiên trì theo đuổi công việc.

- Ở hai sự việc sau: dạy con bằng cách lấy chính lời nói, hành động của mình làm gương.

3. Tác dụng của cách dạy con của bà mẹ thầy Mạnh Tử

Cách dạy con của bà mẹ thầy Mạnh Tử rất có hiệu quả:

- Tạo cho con một môi trường sống tốt đẹp.
- Dạy con vừa có đạo đức, vừa có chí học hành.
- Thương con nhưng không nuông chiều, ngược lại rất kiên quyết.

4. Bà mẹ thầy Mạnh Tử

Mẹ thầy Mạnh Tử là một bà mẹ rất thương yêu con nhưng thật nghiêm khắc, không nuông chiều con và rất kiên quyết giáo dục con.

5. Cách viết truyện *Mẹ hiền dạy con*

- Có nội dung phong phú.
- Mang tính chất giáo huấn.
- Truyện được viết gần với kí (ghi chép sự việc), với sử (ghi chép chuyện thật).
- Cốt truyện đơn giản, gồm năm sự việc diễn ra theo trình tự thời gian.
- Nhân vật (thầy Mạnh Tử và bà mẹ) thường được miêu tả chủ yếu qua ngôn ngữ trực tiếp của người kể chuyện, qua hành động và ngôn ngữ đối thoại.

6. Suy nghĩ về đạo làm con

Từ chuyện mẹ con thầy Mạnh Tử xưa, ta có những suy nghĩ:

- Làm con phải giữ lòng hiếu kính đối với cha mẹ.
- Nhận thức được tình yêu thương của cha mẹ đối với mình, luôn luôn vâng lời cha mẹ.

- Thấy được sự chăm sóc, sẵn sàng hi sinh tất cả vì con của cha mẹ.

- Rèn luyện đạo đức, cố gắng học hành để được thành đạt về sau.

Bài 15

THẦY THUỐC GIỎI CỐT NHẤT Ở TÂM LÒNG

1. Nhân vật Thái y lệnh

- Vị Thái y lệnh là người được người đương thời trọng vọng:

- Ông thường đem hết của cải trong nhà ra mua, tích trữ thuốc và thóc gạo để nuôi và chữa người bệnh.

- Chữa trị những kẻ đói khổ không lấy tiền.

- Cứu sống hơn ngàn người trong mấy năm đói kém, dịch bệnh.

- Đây là một thầy thuốc không chỉ có tài chữa bệnh mà còn có lòng thương người vô hạn.

2. Hành động của vị Thái y lệnh làm ta cảm phục

Trong những hành động của ông, điều làm ta cảm phục nhất và suy nghĩ nhiều nhất là quyết định đi cứu mạng một bệnh nhân đang nguy kịch, trước khi vào cung chữa bệnh cho một quý nhân bị cảm sốt. Ông sẵn sàng chịu tội chứ quyết không để người bệnh nặng hơn phải chết.

3. Lời đối thoại của vị Thái y với quan Trung sứ

- Lời đối thoại của vị Thái y với quan Trung sứ:

- *Tôi có mắc tội, cũng không biết làm thế nào:* ông hiểu rõ nếu thực hiện lệnh vua trề nải, sẽ có tội.

- ... *tôi xin chịu:* chấp nhận gánh tội, thậm chí nguy đến tính mệnh.

- *Nếu người kia không được cứu, sẽ chết trong khoảnh khắc...* dứt khoát cứu người đang nguy kịch.

- *Tính mệnh của tiêu thần còn trông cậy vào chúa thượng:* hi vọng nhà vua tha chết.

- Lời đối thoại cho thấy phẩm chất cao quý của bậc lương y: thương yêu và quyết tâm cứu sống người bệnh đến mức không sợ quyền uy, không sợ mang va vào thân.

4. Nhân vật Trần Anh Vương

- Trước cách xử của vị Thái y lệnh, Trần Anh Vương chẳng những không bắt tội, mà còn vui mừng và khen ngợi Thái y lệnh. Nhà vua có thái độ đánh giá đúng tài năng và y đức của vị Thái y lệnh.

- Qua đó, ta nhận thấy Trần Anh Vương là một vị vua nhân từ, có lòng thương yêu nhân dân và biết trọng kẻ có tài, có đức.

5. Bạc lương y chân chính

Một bậc lương y chân chính, theo mong mỏi của Trần Anh Vương, là phải:

- *giỏi nghề nghiệp.*

- *có lòng nhân đức, thương dân.*

6. Bài học

Trau dồi y nghiệp và trên hết là tu dưỡng y đức, vì "thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng".

BÀI HỌC ĐƯỜNG ĐỜI ĐẦU TIÊN

Dế Mèn phiêu lưu kí - Tô Hoài

1. Tóm lược truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí*

Dế Mèn phiêu lưu kí được viết năm 1941, gồm mười chương, kể lại những cuộc phiêu lưu lí thú, đầy sóng gió của Dế Mèn.

- *Chương I.* Dế Mèn là một chàng dế cường tráng, quen sống độc lập từ bé. Buổi đầu, với tính tình kiêu ngạo, hung hăng, Dế Mèn ngỗ nghịch trêu chọc chị Cốc, làm Dế Choắt bị chết oan.

- *Chương II.* Dế Mèn bị lũ trẻ bắt về làm dế chơi. Nhấn tâm đánh một chú dế nhỏ gần chết, Dế Mèn bị Xiến Tóc cắn cụt râu dể cảnh cáo.

- *Chương III.* Sau khi trốn thoát, trên đường tìm về quê cũ, Dế Mèn đánh tan bọn Nhện, cứu chị Nhà Trò, rồi về thăm mẹ.

- *Chương IV.* Dế Mèn gặp Dế Trũi, kết nghĩa anh em, thề rằng sinh tử có nhau.

- *Chương V.* Dế Mèn và Dế Trũi phiêu lưu trôi dạt đến vùng đầm lầy, bị Éch, Nhái, Ếnh Ương, Cua, Cá hiều làm là bọn cướp, bị vây đánh phải bỏ chạy.

- *Chương VI.* Đến vùng đồng cỏ của các loài Chuồn Chuồn, Cào Cào, Châu Chấu, cả hai gặp hội thi võ, Dế Trũi thắng Bọ Muồm, Dế Mèn thắng võ sĩ Bọ Ngựa, được suy tôn làm chánh, phó thủ lĩnh. Trên đường đi tránh rét, bọn Dế Mèn đánh nhau với bọn Châu Chấu Voi để tranh chỗ ở. Dế Trũi bị bắt làm tù binh.

- *Chương VII.* Trên đường đi tìm Dế Trũi, được Xiến Tóc cho biết có gặp bọn Châu Chấu Voi, Dế Mèn vội đi tìm Dế Trũi, không may bị Chim Trạ bắt.

- *Chương VIII.* Dế Mèn bị giam trong hang tối được Trũi, bọn Châu Chấu Voi và Xiến Tóc cứu thoát.

- *Chương IX.* Cả bọn kéo sang vùng kiến. Do hiều làm, hai bên đánh nhau dữ dội. Dế Mèn làm sứ giả đến giải thích với Kiến Chúa, kêu gọi loài kiến tham gia thực hiện lí tưởng muôn loài cùng nhau kết anh em, được các loài nhiệt liệt hưởng ứng.

- *Chương X.* Mấy dòng tạm biệt của nhật kí: Mèn và Trũi về thăm quê. Dế Mèn viếng mộ mẹ, dự định cùng Trũi chuẩn bị một chuyến đi mới trong hòa bình.

2. Tóm tắt đoạn trích *Bài học đường đời đầu tiên*

- Dế Mèn bắt đầu cuộc đời tự lập, tự lo cái ăn, chỗ ở. Chẳng bao lâu, Dế Mèn trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng, đi đứng oai vệ, lại tỏ ra hống hách, hành động hung hăng, cà khịa với bà con hàng xóm. Ai cũng nhịn khi Dế Mèn to tiếng, Mèn tưởng mình là giỏi, sắp đứng đầu thiên hạ.

- Chuyện đầu tiên là việc bắt nạt Dế Choắt. Rồi Dế Mèn cất tiếng hát trêu chọc chị Cốc một cách liêu lĩnh. Cốc tưởng nhầm là Dế Choắt trêu, nên mỗ cho chí chết. Cuối cùng Dế Choắt bị chết oan. Bài học đầu tiên này làm cho Dế Mèn ân hận, vừa thương Dế Choắt, vừa ăn năn tội lỗi của mình.

3. Bố cục đoạn trích

- "*Bởi tôi ăn uống điều độ... có thể sắp đứng đầu thiên hạ rồi*": Vẻ đẹp cường tráng và dáng vẻ kiêu căng của Dế Mèn.

- "*Chao ôi, có biết đâu rằng... nghĩ về bài học đường đời đầu tiên*": Dế Mèn trêu chị Cốc, gây ra cái chết thảm thương cho Dế Choắt.

4. Các chi tiết miêu tả ngoại hình và hành động của Dế Mèn

- Các chi tiết ngoại hình của Dế Mèn được miêu tả trong đoạn văn gồm: *đôi càng, vuốt, đôi cánh, màu sắc toàn thân, đầu, răng, sợi râu*. Tác giả đã miêu tả khá kĩ hầu hết các bộ phận chính của ngoại hình Dế Mèn, tập trung làm nổi bật vẻ đẹp cường tráng của một chàng dế thanh niên. Các chi tiết ngoại hình thể hiện sự cường tráng đó như: *đôi càng mâm bóng..., những cái vuốt nhọn hoắt..., cái đầu nổi từng tảng rất bướng..., hai cái răng đen nhánh lúc nào cũng nhai ngoàm ngoạp như hai lưỡi liềm máy, sợi râu dài và uốn cong*. Về cường tráng còn được thể hiện ở cử chỉ, điệu bộ oai vệ, ra dáng con nhà võ: *dún dẩy các khoeo chân, rung lên rung xuống hai chiếc râu*.

- Thái độ hống hách, có hành động hung hăng: *... dám cà khịa với tất cả mọi bà con trong xóm... quát mấy chị Cào Cào... thỉnh thoảng, tôi ngửa chân đá một cái, ghẹo anh Gọng Vó...*

5. Tính cách của Dế Mèn trong đoạn đầu

Tuy bên ngoài có vẻ đẹp cường tráng rất ưa nhìn, Dế Mèn vẫn có những nét tính cách đáng chê trách: *kiêu căng, tự phụ, hung hăng, xốc nổi*.

6. Thái độ của Dế Mèn đối với Dế Choắt

Thái độ của Dế Mèn đối với Dế Choắt bộc lộ thêm một nét tính cách đáng chê trách của Dế Mèn: khinh người.

- Dế Mèn tự cho mình là hơn tất cả mọi người, nhìn Dế Choắt bằng con mắt khinh thường giấu cợt, đặt tên cho nó là Choắt, tả dế Choắt rất xấu xí: *người dài lêu nghêu, cánh ngắn ngủn, càng bè bè, mặt mũi ngắn ngắn ngo ngo*, nói năng với Dế Choắt bằng giọng trịch thượng kẻ cả, gọi là "chú mày" dù chỉ cùng trạc tuổi với nhau, lên mặt dạy đời: "*Chú mày có lớn mà chẳng có khôn*".

- Khi Dế Choắt rụt rè đề nghị cho thông ngách qua hang của Dế Mèn để tránh những sự nguy hiểm thì Dế Mèn nổi giận mắng nhiếc Dế Choắt, không cảm thông với tình cảnh đau yếu của Choắt, rồi bỏ ra về không chút bận tâm.

7. Diễn biến tâm lí và thái độ của Dế Mèn trong sự việc trên Cốc dẫn đến cái chết của Dế Choắt

- Lúc đầu, Dế Mèn huênh hoang: "*Mày bảo tao biết còn sợ ai hơn tao nữa!... Giương mắt ra xem tao trên con mụ Cốc đây này.*"

- Khi hát trên Cốc xong, Dế Mèn chui tọt vào hang nằm khểnh và yên trí về sự an toàn của mình.

- Khi Dế Choắt bị Cốc mổ đau quá, kêu văng lên thì Dế Mèn cũng sợ hãi nằm im thín thút. Thì ra Dế Mèn cũng chẳng anh hùng gì!

- Đến khi Cốc bay đi rồi, Dế Mèn mới *mon men* bò lên (bộ dạng khác hẳn sự huênh hoang lúc đầu). Ngay lúc ấy, Dế Mèn hồi hận về tội lỗi của mình: *"Tôi hối lắm! Tôi hối hận lắm! Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi."*

- Khi Dế Choắt chết, Dế Mèn thương xót và ăn năn, đem xác Dế Choắt đi chôn, đắp mộ cẩn thận rồi *đứng lặng giờ lâu, nghĩ về bài học đường đời đầu tiên* của mình.

8. Bài học cho Dế Mèn

Qua bài học đường đời đầu tiên của Dế Mèn, tác giả muốn gửi đến người đọc, nhất là các bạn trẻ, sự phê phán thói kiêu ngạo, ngỗ nghịch, hung hăng bắt nạt kẻ yếu và lời khuyên nên biết mình, biết người, khiêm tốn, hòa nhã với mọi người.

SÔNG NƯỚC CÀ MAU

Đoàn Giỏi

1. Đối tượng miêu tả của bài văn

- Bài văn miêu tả cảnh sông nước Cà Mau, dòng sông Năm Căn, chợ Năm Căn.

- Trình tự miêu tả: từ ấn tượng chung, cái nhìn khái quát về thiên nhiên sông nước, đến cảnh vật cụ thể của dòng sông Năm Căn, chợ Năm Căn.

2. Bố cục

Bài văn gồm ba đoạn:

- "*Càng đổ dần về hướng mũi Cà Mau... lặng lẽ một màu xanh đơn điệu*": Ấn tượng tổng quát ban đầu về sông nước Cà Mau.

- "*Từ khi qua Chà Là... khói sóng ban mai*": Các kênh, rạch Cà Mau và dòng sông Năm Căn rộng lớn.

- "*Chợ Năm Căn nằm sát bên bờ sông... các xóm chợ vùng rừng Cà Mau*": Cảnh chợ Năm Căn đông vui, trù phú, độc đáo.

3. Ấn tượng ban đầu bao trùm về sông nước vùng Cà Mau

- Ấn tượng nổi bật ban đầu của tác giả về vùng Cà Mau là không gian rộng lớn mênh mông của vùng đất này với sông ngòi, kênh rạch bủa giăng chi chít. Tất cả được bao trùm trong màu xanh của trời, nước, rừng cây. Không gian ấy khi mới tiếp xúc, dễ tạo cảm giác về sự đơn điệu, triền miên.

- Để làm nổi bật ấn tượng trên đây, tác giả đã tập trung miêu tả khung cảnh thiên nhiên qua sự cảm nhận của thị giác, đặc biệt là cảm giác về màu xanh bao trùm và âm thanh rì rào bất tận của rừng cây, của sóng và gió.

4. Những địa danh ở vùng Cà Mau

- Qua cách đặt tên cho các dòng sông, con kênh ở vùng Cà Mau, ta nhận thấy các địa danh (*Chà Là, Cái Keo, rạch Mái Giầm, kênh Bọ Mắt, kênh Ba Khía, xã Năm Căn, Cà Mau*) được đặt theo sát các đặc điểm riêng: loài cây lá, côn trùng, nhà cửa, màu nước sông...

- Những địa danh trên cho thấy thiên nhiên vùng Cà Mau thật phong phú và độc đáo, cảnh vật có vẻ đẹp rộng lớn, hùng vĩ và đầy sức sống hoang dã.

5. Dòng sông và rừng đước Năm Căn

Sự rộng lớn và hùng vĩ của sông Năm Căn và rừng đước hai bên bờ đước thể hiện qua các chi tiết: *con sông rộng hơn ngàn thước... nước âm ỉ đổ ra biển ngày đêm như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp xuống như người bơi ếch giữa những đầu sóng trắng... rừng đước dựng lên cao ngất như hai dãy trường thành vô tận.*

6. Chợ Năm Căn

- Sự trù phú của chợ Năm Căn được thể hiện qua khung cảnh rộng lớn, tấp nập, hàng hóa phong phú, thuyền bè san sát: *những đống gỗ cao như núi, những bến vận hà nhộn nhịp dọc dài theo sông, những ngôi nhà bè ban đêm ánh đèn măng-sông chiếu rực trên mặt nước như những khu phố nổi,...*

- Sự đa dạng về màu sắc, trang phục, tiếng nói của người bán hàng thuộc nhiều dân tộc: người Hoa Kiều, người Chà Châu Giang, người Miên.

7. Cảm nhận về vùng Cà Mau

Qua bài văn, ta cảm nhận được sự phong phú và độc đáo của thiên nhiên sông nước vùng Cà Mau, cực Nam của Tổ quốc qua nghệ thuật miêu tả cảnh sông nước tinh tế của tác giả.

BỨC TRANH CỦA EM GÁI TÔI

Tạ Duy Anh

1. Tóm lược truyện Bức tranh của em gái tôi

Nhân vật xưng "tôi" là người anh, từ trước quen gọi cô em gái tên Kiều Phương là Mèo. Thấy em gái ưa lục lợi pha chế màu vẽ, người anh bí mật theo dõi.

Tài năng hội họa của em được phát hiện, người anh cảm thấy mình bất tài, đầy mặc cảm thua kém và dần dần tự xa cách, không còn thân thiết với em gái như trước nữa. Một lỗi nhỏ của em cũng làm người anh gắt um lên. Sau khi lên xem những bức tranh của em vẽ, người anh thâm thán phục nhưng lòng vẫn ganh tị với tài năng của em. .

Cho đến khi đứng trước bức tranh đoạt giải nhất do em vẽ chính chân dung của mình, người anh sửng người, ngỡ ngàng, hãnh diện rồi xấu hổ, lúc đó mới cảm nhận được tâm hồn và lòng nhân hậu của em gái.

2. Ngôi kể và cách kể

- Nhân vật chính trong truyện là Kiều Phương và người anh trai, nhân vật xưng "tôi".

- Vì tất cả tình tiết của truyện đều xoay quanh hành động và tâm trạng của cả hai: người anh trai và Kiều Phương.

- Truyện được kể ở ngôi thứ nhất, theo lời kể của nhân vật xưng "tôi", tức là người anh.

- Cách kể này làm cho diễn biến câu chuyện được trình bày qua cách nhìn, ý nghĩ, tâm trạng của người anh được cụ thể, mạch lạc và đầy đủ, thể hiện được nội dung, ý nghĩa của truyện.

3. Diễn biến tâm trạng của nhân vật người anh

- Từ trước cho đến lúc thấy em gái tự chế màu vẽ:

- Không yêu mến em gái, quen gọi nó là Mèo, vì mặt nó luôn bị chính nó bôi bẩn, hay lục lọi các đồ vật.

- Tò mò, bí mật theo dõi, phát hiện nó tự chế các lọ màu vẽ.

- Khi tài năng của cô em được phát hiện:

- Luôn luôn cảm thấy mình bất tài, đau khổ.

- Ganh tị, hay cáu gắt với em.

- Khi lên xem những bức tranh em gái đã vẽ:

- Thấy em gái thật sự có tài, lại tự ti, cảm nhận sự kém cỏi của chính mình.

- Có lúc thấy như em gái chọc tức mình.

- Khi đứng trước bức tranh "Anh trai tôi":

- Giật sống người, ngỡ ngàng, hãnh diện rồi xấu hổ.

- Cảm động đến muốn khóc và cảm nhận tình cảm trong sáng hồn nhiên và lòng nhân hậu của em gái mình.

4. Tâm trạng của người anh khi tài năng hội họa ở em gái mình được phát hiện.

Khi tài năng hội họa ở em gái được phát hiện, người anh cảm thấy mình không thể thân với em gái như trước kia được, vì người anh nhận ra phần hạn chế, sự bất tài của chính mình, có mặc cảm thua kém em.

5. Tâm trạng của người anh khi đứng trước bức tranh

Tâm trạng của người anh khi đứng trước bức tranh *Anh trai tôi* của em gái: đầu tiên là ngỡ ngàng, rồi hãnh diện, sau đó là xấu hổ. Vì người anh nhận ra được lòng tự ái không đúng chỗ, thấy mình không

xứng đáng được như trong bức tranh, nhận ra thói xấu đố kỵ của mình.

6. Cảm nhận về nhân vật Kiều Phương

- Kiều Phương có những nét tính cách và phẩm chất nổi bật như hồn nhiên, hiếu động, có tài hội họa và tình cảm trong sáng. Kiều Phương luôn luôn thương quý anh, dù rằng người anh thường tỏ ý không thân thiện, khi ganh tị lại gắt um lên dù cô em có một lỗi nhỏ, bị anh quát thù khuôn mặt xịu xuống, miệng dẩu ra.

- Kiều Phương cũng rất nhân hậu, có thể lẽ mờ biết rằng người anh có mặt cảm thua kém mình, nhưng luôn thấy anh ấy là *thân thuộc nhất*. Do đó, cô em đã vẽ hình ảnh anh để dự thi và *muốn cả anh cùng đi nhận giải*.

- Điều đáng cảm mến nhất ở nhân vật cô em gái là ngoài tài năng hội họa, sự hồn nhiên của một tâm hồn trong sáng là lòng thương yêu, độ lượng đối với người anh ruột thịt của mình.

VƯỢT THÁC

Võ Quảng

1. Bố cục bài văn

Bài văn gồm ba đoạn:

- "Gió nồm vừa thổi... chuẩn bị vượt nhiều thác nước": thuyền qua đoạn sông bằng phẳng trước khi đến chân thác.

- Đến Phường Rạch... thuyền vượt qua khỏi thác Cổ Cò": thuyền vượt đoạn sông có nhiều thác dữ.

- "Chú Hai vút sào... Đã đến Trung Phước": con thuyền ở đoạn sông đã qua khỏi thác.

2. Cảnh dòng sông và hai bên bờ

Cảnh dòng sông và hai bên bờ qua sự miêu tả trong bài đã đổi thay hẳn, trái ngược nhau qua chặng đường của con thuyền.

- Dòng sông đoạn ở vùng đồng bằng thì êm đềm, hiền hòa, thơ mộng, thuyền bè tấp nập. Quang cảnh hai bên bờ thật rộng rãi, trù phú với những bãi dâu bạt ngàn.

- Sắp đến đoạn có nhiều thác ghềnh thì cảnh vật hai bên bờ sông cũng thay đổi: vườn tược càng um tùm, những chòm cổ thụ đứng trầm ngâm lặng nhìn xuống nước, rồi núi cao đột ngột hiện ra như chắn ngang trước mặt. Ở đoạn sông có nhiều thác dữ, tác giả viết: *Nước từ trên cao... chảy đứt đuôi rắn*. Sự hiểm trở dữ dội của dòng sông hiện lên khá rõ qua những động tác dũng mãnh của dượng Hương Thư và mọi người khi chống thuyền vượt thác.

- Ở đoạn cuối, dòng sông vẫn chảy quanh co giữa những núi cao, nhưng dường như đã bớt hiểm trở và đột ngột mở ra một vùng ruộng đồng khá bằng phẳng như để chào đón con người sau cuộc vượt thác thành công.

3. Cảnh con thuyền vượt thác

Cảnh con thuyền vượt thác rất dũng mãnh. Dòng thác thật hung bạo, *nước từ trên cao phóng giữa hai vách đá dựng đứng chảy đứt đuôi rắn... thuyền vùng vằng cứ chực trụt xuống...*

4. Nhân vật dượng Hương Thư trong cuộc vượt thác

- Những chi tiết miêu tả ngoại hình, hành động của nhân vật dượng Hương Thư trong cuộc vượt thác:

• đánh trần đứng sau lái có người phóng chiếc sào... ghì chặt trên đầu sào, lấy thế trụ lại...

• Những động tác thả sào, rút sào rập rành nhanh như cắt.

• như một pho tượng đồng đúc, các bắp thịt cuộn cuộn, hai hàm răng cắn chặt, quai hàm bạnh ra, cặp mắt nảy lửa ghì trên ngọn sào giống như một hiệp sĩ của Trường Sơn oai linh hùng vĩ.

- Những so sánh đã được sử dụng:

• ... nhanh như cắt.

• ... như một pho tượng đồng đúc.

• ... giống như một hiệp sĩ.

- So sánh được Hương Thư giống như một hiệp sĩ của Trường Sơn oai linh, tác giả đã nêu bật vẻ hùng dũng về sức mạnh của con người lao động trên nền cảnh thiên nhiên rộng lớn, hùng vĩ.

5. Hình ảnh những cây cổ thụ ven sông

- Trong đoạn đầu, hình ảnh những chòm cổ thụ dáng mãnh liệt đứng trầm ngâm lặng nhìn xuống nước: tác giả sử dụng phép chuyển nghĩa nhân hóa, coi cây cổ thụ như con người có dáng vẻ (mãnh liệt), có suy tư (trầm ngâm) và có giác quan (nhìn).

– Trong đoạn cuối, hình ảnh *những cây to mọc giữa những bụi lúp xúp nom xa như những cụ già vùng tay hô đám con cháu tiến về phía trước*: tác giả sử dụng phép chuyển nghĩa so sánh vật với người, ví *những cây to như những cụ già*.

6. Cảm nhận về thiên nhiên và con người lao động

– Thiên nhiên có vẻ đẹp phong phú, hùng vĩ.

– Con người lao động mang vẻ đẹp hùng dũng, đầy sức mạnh, vượt qua được nhiều thác nước dữ dội của thiên nhiên.

Bài 20

BUỔI HỌC CUỐI CÙNG

(Chuyện của một em bé người An-dát)

An-phông-xơ Đô-đê

1. Truyện ngắn Buổi học cuối cùng

– Câu chuyện được kể diễn ra trong hoàn cảnh vùng An-dát của Pháp phải sát nhập vào nước Phổ, sau khi Pháp thua trận.

- Thời gian là sau cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870 - 1871 và buổi học cuối cùng diễn ra từ sáng đến 12 giờ trưa.

- Địa điểm là lớp học tại nhà của thầy giáo Ha-men.

- Tên truyện là *Buổi học cuối cùng*, vì đây là buổi cuối mà học sinh phải học bằng tiếng Đức bắt đầu từ ngày hôm sau.

2. Các nhân vật trong truyện

Truyện gồm nhiều nhân vật: nhân vật xưng "tôi" là Phrăng, bác thợ rèn Oát-stơ, thầy Ha-men, cụ Hô-de, học sinh của lớp và nhiều dân làng trong số đó, thầy giáo Ha-men và cụ già Hô-de gây ấn tượng nổi bật nhất.

- Thầy Ha-men cực kì xúc động, nghẹn ngào khi kết thúc buổi học cuối cùng.

- Cụ Hô-de run run giọng vì xúc động khi đánh vần từng chữ tiếng mẹ đẻ trong buổi học cuối cùng.

3. Những điều khác lạ vào sáng hôm diễn ra buổi học cuối cùng

- Trên đường đến trường, chú bé Phrăng đã thấy những điều khác lạ:

- Lính Phổ đang tập sau xưởng cửa...

• Nhiều dân làng đứng trước bảng dán cáo thị.

– Ở trường, trái hẳn với không khí náo nhiệt khi bắt đầu buổi học, là mọi sự đều bình lặng y như một buổi sáng chủ nhật... các bạn đã ngồi vào chỗ và thầy Ha-men đi đi lại lại với cây thước sắt khùng khểnh kẹp dưới nách.

– Không khí trong lớp học có cái gì đó thật khác thường. Điều làm Phrăng ngạc nhiên là thái độ dịu dàng và cách ăn mặc của thầy Ha-men. Nhưng điều làm Phrăng ngạc nhiên nhất là thành phần dự lớp. Đây hầu như không còn là lớp học nữa mà như một cuộc họp, không chỉ có học sinh mà gồm đủ các tầng lớp dân làng (cụ già, bác đưa thư, cụ xã trưởng). Ai cũng ngồi lặng lẽ (...) đều có vẻ buồn rầu, đặc biệt là cụ Hô-de...

– Không khí đó tạo ngay cho Phrăng một tâm trạng đặc biệt, tạo cơ sở thuận lợi cho sự chuyển biến tư tưởng, tình cảm của Phrăng.

4. Ý nghĩ, tâm trạng của chú bé Phrăng

– Khi biết hôm nay là buổi học Pháp văn cuối cùng, Phrăng tự giận mình về thời gian bỏ phí, lêu lổng trốn học trước đây.

– Qua lời giảng dạy của thầy Ha-men, chú bé hiểu được ý nghĩa cao đẹp của tiếng mẹ đẻ, của việc

giữ gìn và yêu quý tiếng mẹ đẻ, chăm chú nghe và hiểu thật rõ bài học.

- Cuối cùng, chú bé tâm niệm: *Ồi! Tôi sẽ nhớ mãi buổi học cuối cùng này!*

5. Nhân vật thầy Ha-men trong buổi học cuối

Trong buổi dạy học cuối cùng này, hình ảnh thầy Ha-men được miêu tả thật cảm động từ ngoại hình, cử chỉ, lời nói đến tâm trạng.

- Thầy mặc chiếc áo rơ-đanh-gốt..., đội cái mũ trùm bằng lụa đen thêu, loại y phục chỉ dùng trong những ngày lễ hội, chừng như để tôn vinh buổi học cuối cùng này.

- Thái độ của thầy Ha-men thật dịu dàng, trang trọng khi đứng trên bục giảng, kiên nhẫn giảng giải bài học, ánh mắt đầy xúc động khi nhìn những đồ vật, ngôi trường...

6. Cảm nghĩ về nhân vật thầy Ha-men

Nhân vật thầy Ha-men gợi cho ta những cảm nghĩ:

- Kính trọng: một ông thầy tận tụy suốt bốn mươi năm trên bục giảng để truyền đạt những tri thức đầu đời cho bao thế hệ trẻ thơ trong một lớp học nhỏ ở An-dát.

- Mên yêu: một con người thiết tha với ngôn ngữ dân tộc, cố gắng gieo vào lòng học sinh tình cảm yêu quý, bền phẫn giữ gìn tiếng mẹ đẻ, một phương diện quan trọng của lòng yêu nước.

7. Giải thích và phát biểu về câu nói của thầy Ha-men: "... khi một dân tộc rơi vào vòng nô lệ... nắm được chìa khóa chốn lao tù...".

- Câu nói của thầy Ha-men có ý nghĩa thật sâu sắc. Một dân tộc bị nô lệ tức là bị ngoại bang chiếm đóng, cai trị. Nếu dân tộc đó biết yêu mên, giữ vững được tiếng nói của mình, "*nắm được chìa khóa chốn lao tù*" tức là đập tan gông xiềng nô lệ, đánh đuổi được quân xâm lược, giải phóng đất nước.

- Câu nói của thầy Ha-men mang giá trị giáo dục sâu sắc, nói lên được lòng yêu nước trong một biểu hiện cụ thể là tình yêu tiếng nói của dân tộc.

ĐÊM NAY BÁC KHÔNG NGỦ

Minh Huệ

1. Tóm tắt diễn biến câu chuyện

- Bài thơ *Đêm nay Bác không ngủ* kể lại câu chuyện của người chiến sĩ trên đường đi chiến dịch, trong một đêm không ngủ giữa rừng Việt Bắc. Suốt đêm, Bác Hồ không ngủ vì lo lắng cho bộ đội, dân công.

- Câu chuyện diễn biến như sau. Trong đêm lạnh, giữa rừng sâu, khi các chiến sĩ đã ngủ yên, Bác vẫn thức, đốt lửa giữ ấm cho họ rồi dèm chăn cho từng người. Anh đội viên chứng kiến việc đó, vô cùng xúc động. Lần thứ ba thức dậy, anh càng thấu hiểu tình thương của Bác đối với bộ đội, dân công, càng yêu thương và tự hào về Bác.

2. Thể thơ

- Thể thơ tự do, mỗi dòng 5 tiếng, bốn dòng hợp thành một khổ thơ.

• Có khổ gieo vần liền: vần liền là vần được gieo liên tiếp ở các dòng thơ. Ví dụ, khổ mười sáu hiệp vần như sau: *đó-ngủ-tình-minh*.

• Có khổ gieo vần cách: vần gieo cách ra một dòng thơ. Câu 1 hiệp vần câu 3, câu 2 hiệp vần câu 4. Ví dụ, khổ ba: *Bác - thương - bạc - năm*.

• Có khổ gieo vần ôm: câu 1 hiệp vần câu 4, câu 2 hiệp vần câu 3. Ví dụ, khổ bảy: *ngon - giặc - mắt - chồn*.

• Có khổ gieo vần theo lối thơ tứ tuyệt, cuối các câu 1, 2, 4, còn câu 3 không gieo vần. Ví dụ khổ mười ba.

• Có khổ liền nhau cũng bắt vần: câu cuối của khổ trước bắt vần câu đầu khổ sau.

- Thể thơ năm tiếng, với nhiều dạng gieo vần, rất thích hợp với thơ kể chuyện.

3. Hình tượng Bác Hồ

Hình tượng Bác Hồ trong bài thơ được miêu tả qua con mắt và cảm nghĩ của anh chiến sĩ.

- Đó là cái nhìn đầy cảm xúc của anh chiến sĩ đang trong tâm trạng lâng lâng, mơ màng. Hình tượng của Bác vừa vĩ đại (*cao lồng lộng*), vừa gần gũi, sưởi ấm lòng anh (*ấm hơn ngọn lửa hồng*).

- Đó là cảm nghĩ đầy xúc động (*thôn thục nỗi lòng*) đến thốt lên những lời thầm thì lo lắng (*Bác có lạnh lắm không?*).

4. Tình thương lớn lao của Bác Hồ và tấm lòng của anh bộ đội đối với lãnh tụ

- Cách miêu tả trên cho thấy mọi hành động, cử chỉ và tâm tư của Bác đều hướng về chiến sĩ, đồng bào. Đó là một tình thương lớn lao mà gần gũi, sâu sắc mà giản dị. Đó là tình cảm của người cha đối với những đứa con thân yêu đang chiến đấu đuổi giặc thù.

- Hơn nữa, tình cảm của anh bộ đội với Bác thật thân thiết. Đó là tình cảm của người con đối với người cha: yêu thương, lo lắng, kính phục, tự hào.

5. Đoạn kết của bài thơ

*Đêm nay Bác không ngủ
Vì một lẽ thường tình
Bác là Hồ Chí Minh.*

Bác không ngủ suốt đêm vì lo việc nước, chăm sóc bộ đội, thương yêu dân công là điều bình thường, vì đó là tình cảm cao đẹp vốn có ở Bác. Điều bình thường nhưng vĩ đại đó là một trong những phẩm chất cao quý của Bác Hồ.

6. Từ láy trong bài thơ

- Bài thơ có sử dụng nhiều từ láy: *lâm thâm, xơ xác, nhẹ nhàng, mơ màng, nặng nề, mau mau, mênh mông.*

- Hai từ *láy mơ màng, lòng lộng* trong khổ thơ 5 mang giá trị biểu cảm đặc sắc:

*Anh đội viên mơ màng
Như nằm trong giấc mộng
Bóng Bác cao lồng lộng
Ấm hơn ngọn lửa hồng.*

• Hai câu đầu biểu đạt trạng thái rung động sâu sắc của nhân vật, như chuyện trong *mơ màng*.

• Hai câu sau vẽ nên hình ảnh của Bác lớn lao kì vĩ, *lòng lộng* mà thật gần gũi thân thương, đã sưởi ấm lòng anh đội viên *hơn ngọn lửa hồng*...

Bài 22

LƯỢM

Tố Hữu

I. Bố cục bài thơ

- Bài thơ kể và tả về Lượm qua hồi tưởng của tác giả.

- Dựa theo trình tự lời kể, bài thơ gồm ba đoạn:

• *Khổ 1 - khổ 5*: hình ảnh chú bé liên lạc hồn nhiên, đáng yêu trong cuộc gặp gỡ tình cờ giữa hai chú cháu.

• *Khổ 6 - khổ 12*: chuyển đi liên lạc cuối cùng và hoàn cảnh hi sinh anh dũng của Lượm.

• *Khổ 13 - khổ 14*: hình ảnh Lượm sống mãi trong niềm tiếc thương của tác giả.

2. Hình ảnh Lượm trong các khổ thơ đầu

- Trang phục: *Cái xắc xinh xinh, Ca lô đội lệch.*

Đây là trang phục của một chiến sĩ liên lạc trong bộ đội thời kháng chiến chống Pháp, vì Lượm cũng là một chiến sĩ thực sự. Nhưng Lượm còn rất bé nên cái xắc bên mình nhỏ *xinh xinh*. Còn ca lô trên đầu *đội lệch* mang vẻ nghịch ngợm, hồn nhiên.

- Dáng điệu: Lượm còn nhỏ tuổi, tầm vóc nhỏ bé: *Chú bé loắt choắt*. Nhưng đây là một chú bé nhanh nhẹn, tháo vát và tinh nghịch: *Cái chân thoăn thoắt, Cái đầu nghênh nghênh*.

- Cử chỉ rất nhanh nhẹn, hồn nhiên, yêu đời: *Như con chim chích, huýt sáo, cười híp mí*.

- Lời nói tự nhiên, chân thật: *Cháu đi liên lạc... Thích hơn ở nhà*.

3. Chuyển đi liên lạc cuối cùng và sự hi sinh của Lượm

- Chú bé Lượm đáng yêu đã hi sinh trong khi làm nhiệm vụ liên lạc. Nhận được tin, nhà thơ bàng hoàng, thẳng thốt qua hai dòng thơ được cấu tạo đặc biệt, mỗi dòng 2 tiếng:

Ra thế

Lượm ơi! ...

- Trong nỗi tiếc thương vô hạn, nhà thơ tưởng chừng như đã tận mắt chứng kiến và tả lại cảnh hi sinh của Lượm thật cụ thể, thật chi tiết.

Lần ấy cũng như bao lần trước đó, Lượm hăng say đi làm nhiệm vụ: *bỏ thư vào bao, vọt qua mặt trận, đạn bay vèo vèo...* Cảnh vật vẫn quen thuộc như mọi lần: *đường quê vắng vẻ...* Chú bé hồn nhiên nhưng mặt trận vốn đầy ắp nguy hiểm. *Bỗng lòe chớp đỏ...*, Lượm ngã xuống trên cánh đồng lúa còn thơm mùi sữa. Hồi tưởng lại cảnh ấy, nhà thơ không nén nổi xót thương, đau đớn. Câu thơ ngắt đôi:

Thôi rồi, / Lượm ơi!

nghe như tiếng nấc nghẹn ngào của nhà thơ.

- Hình ảnh của Lượm trong đoạn thơ dâng trào một nỗi tiếc thương, đau đớn của nhà thơ và cả người đọc, dù biết rằng cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc không tránh khỏi hi sinh, mất mát.

4. Quan hệ tình cảm của tác giả với nhân vật Lượm

- Trong đoạn đầu của bài thơ, tác giả *kể chuyện* Lượm, xưng hô chú cháu với Lượm một cách *thân mật*:

*Tình cờ chú cháu
Gặp nhau Hàng Bè.*

- Trong đoạn sau của bài thơ, Lượm được gọi là *chú đồng chí nhỏ*, vì Lượm và tác giả cùng chí hướng, Lượm được *quý mến, thương yêu*.

Khi chợt nghe tin Lượm hi sinh, tác giả vô cùng xúc động, gọi tên Lượm một cách *tha thiết* như *trực tiếp* nói với nhân vật:

Lượm ơi, còn không?

5. Câu thơ "Lượm ơi, còn không?"

Câu thơ "*Lượm ơi, còn không?*" tiếp ngay sau đoạn miêu tả sự hi sinh của Lượm như một câu hỏi vừa đau xót, vừa ngỡ ngàng, như không muốn tin rằng Lượm đã không còn nữa. Hai câu thơ cuối được lặp lại để tái hiện hình ảnh Lượm nhanh nhẹn, vui tươi, hồn nhiên như đã trả lời cho câu hỏi trên bằng sự khẳng định: hình ảnh Lượm vẫn sống mãi trong tâm trí của nhà thơ và còn mãi với quê hương đất nước.

MÙA

Trần Đăng Khoa

1. Cơn mưa

- Bài thơ tả cơn mưa rào ở làng quê.

- Cơn mưa ở đây là cơn mưa đầu mùa. *Bố em đi cà về chỉ đầu vụ mùa.*

2. Bố cục bài thơ gồm hai đoạn:

• "*Sắp mưa... Trọc lóc*": cảnh vật, thiên nhiên, cây cối chuyển động lúc sắp mưa.

• "*Chớp... Đội cả trời mưa*": trong cơn mưa, gồm hai đoạn nhỏ:

* "*Chớp... Cây lá hả hê*": cảnh vật.

* "*Bố em đi cà về... Đội cả trời mưa...*": con người.

3. Phép nhân hóa trong đoạn đầu.

- Những con mối bay ra:

• "*Mối trẻ bay cao, mối già bay thấp*": các tính từ *trẻ, già*, các cụm động từ *bay cao, bay thấp* được sử dụng chính xác.

- Gà con rối rít tìm nơi ẩn nấp:

• Tính từ rối rít diễn tả sinh động đáng vẻ, hoạt động của lũ gà con.

– Một số trường hợp sử dụng phép nhân hóa có giá trị đặc sắc: ông trời mặc áo giáp đen ra trận, muôn nghìn cây mía múa gươm, kiến hành quân, bụi tre tàn ngàn gờ tóc, hàng bưởi đu đưa bế lũ con đầu tròn trọc lóc.

Trong ba trường hợp đầu, hình ảnh nhân hóa đã tạo nên khung cảnh một cuộc ra trận với khí thế mạnh mẽ, khẩn trương: Ông trời mặc áo giáp đen là cảnh đám mây đen phủ cả bầu trời. Muôn nghìn cây mía lá nhọn, sắc lay động mạnh trong gió được hình dung như những lưỡi gươm khua lên trong tay các chiến sĩ của một đội quân. Kiến đi từng đàn vội vã và có hàng lối như một đoàn binh đang hành quân khẩn trương.

4. Hình ảnh con người ở cuối bài thơ

Bố em đi cày về

Đội sấm

Đội chớp

Đội cả trời mưa...

Hình ảnh trong bốn câu thơ cuối bài vừa tả thực, vừa tượng trưng: người cha đi cày về dưới trời mưa đã được tác giả nhìn như là *đội sấm, chớp, đội cả*

trời mưa. Nhờ thế, các câu thơ này đã dựng lên được hình ảnh con người lao động có tâm vóc lớn lao và tư thế hiên ngang, sức mạnh to lớn có thể sánh với thiên nhiên vũ trụ.

5. Thể thơ

– Thể thơ tự do.

– Nhịp thơ ngắn và nhanh, rất nhiều dòng chỉ có một tiếng hoặc hai tiếng.

– Cách gieo vần rất tự do: có khi gieo lối vần chéo, có khi gieo vần liên tiếp...

Với thể thơ tự do, những câu thơ ngắn, nhịp thơ nhanh, dồn dập, cách gieo vần rộng rãi, cùng những động từ chỉ hoạt động khẩn trương, bài thơ đã miêu tả sinh động cảnh vật thiên nhiên trước và trong cơn mưa rào ở làng quê.

CÔ TÔ

Nguyễn Tuấn

1. Bố cục bài văn

Có thể chia bài văn này thành ba đoạn như sau:

- "*Ngày thứ năm trên đảo Cô Tô... theo mùa sóng ở đây*": vẻ đẹp trong sáng của đảo Cô Tô sau khi trận bão đi qua.

- "*... Mặt trời lại rọi lên... là là nhịp cánh*": cảnh mặt trời mọc trên biển thật tráng lệ, hùng vĩ.

- "*Khi mặt trời đã lên một vài con sào... mẹ hiền mớm cá cho lũ con lành*": cảnh sinh hoạt và lao động chuẩn bị cho chuyến ra khơi.

2. Vẻ đẹp trong sáng của đảo Cô Tô sau khi trận bão đi qua.

- Đoạn mở đầu tả bao quát cảnh đảo Cô Tô sau trận bão. Cách tả của tác giả là chọn tả vài chi tiết tiêu biểu (*cây trên núi đảo lại thêm xanh mượt, cát lại vàng giòn, nước biển lại lam biếc đậm đà hơn hết cả mọi khi*).

- Để miêu tả vẻ đẹp trong sáng, tinh khôi của đảo Cô Tô sau cơn bão, tác giả đã dùng hàng loạt

tính từ chỉ màu sắc và ánh sáng: *trong trẻo, sáng sủa, trong sáng, xanh mượt, lam biếc, vàng giòn*. Các hình ảnh miêu tả được chọn lọc để làm nổi rõ cảnh sắc một vùng biển về đảo như: *bầu trời, nước biển, cây trên núi đảo, bãi cát*.

3. Cảnh mặt trời mọc trên biển

- Đoạn tả cảnh mặt trời mọc trên biển là một bức tranh đẹp và đầy chất thơ.

Những từ biểu cảm chỉ hình dáng, màu sắc: *tròn trĩnh, quả trứng hồng hào, chân trời màu ngọc trai, chất bạc nén...*

- Hình ảnh so sánh trong đoạn văn:

• Thật gợi tả: *...sạch như tấm kính lau hết mây hết bụi... Tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng thiên nhiên đầy đặn.*

• Thật tráng lệ: *quả trứng hồng hào thăm thẳm và đường bệ đặt lên một mâm bạc đường kính mâm rộng bằng cả một chân trời màu ngọc trai nước biển hửng hồng.*

• Qua hình ảnh chấm phá trên cái nền trời biển mênh mông cảnh vật hiện lên thật nên thơ: *vài chiếc nhạn mùa thu chao đi chao lại... Một con hải âu bay ngang, là là nhip cánh...*

Hình ảnh so sánh trên vừa chính xác về dáng vẻ và màu sắc, vừa thể hiện được kích thước rộng lớn, vẻ đường bệ, đầy đặn của mặt trời với nét đẹp tươi sáng, rực rỡ trên nền cảnh không gian bao la của bầu trời và mặt biển.

4. Cảnh sinh hoạt và lao động của người dân trên đảo

- Hình ảnh những người lao động và công việc của họ trên đảo Cô Tô được thể hiện qua hai nhân vật tiêu biểu là anh hùng lao động Châu Hòa Mãn trẻ trung, tráng kiện, *quẩy 15 gánh cho thuyền anh* và chị Châu Hòa Mãn với cảnh *địu con dịu dàng yên tâm như cái hình ảnh biển cá là mẹ hiền mớm cá cho lũ con lành*.

- Cảnh đã gợi những cảm nghĩ trong lành: giữa cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp, hình ảnh con người lao động vùng biển của nước ta thật đáng mến yêu.

CÂY TRE VIỆT NAM

Thép Mới

1. Bố cục của bài văn

Bài văn gồm bốn đoạn:

- "*Cây tre là người bạn thân... chí khí như người*": vẻ đẹp giản dị và những phẩm chất đáng quý của tre.

- "*Nhà thơ đã có làn ca ngợi... chung thủy*": tre gắn bó với con người Việt Nam trong cuộc sống hằng ngày và trong lao động.

- "*Như tre mọc thẳng... Tre, anh hùng chiến đấu*!": tre sát cánh với con người trong chiến đấu bảo vệ quê hương.

- "*Nhạc của trúc... dân tộc Việt Nam*": tre vẫn là bạn đồng hành của dân tộc ta trong tương lai.

2. Đại ý của bài văn

Tre có vẻ đẹp bình dị và phẩm chất quý, gắn bó lâu đời của nhân dân Việt Nam trong đời sống hằng ngày, trong lao động sản xuất, trong chiến đấu và đến cả tương lai.

3. Cây tre là người bạn thân của nông dân, của nhân dân Việt Nam

- Cây tre (cùng với những cây cùng họ như nứa, trúc, mai, vầu) có mặt ở khắp nơi trên đất nước Việt Nam, lũy tre bao bọc quanh các xóm làng.

- Dưới bóng tre, người nông dân Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, làm ăn sinh sống và gìn giữ một nền văn hóa lâu đời.

- Tre giúp người nông dân trong rất nhiều công việc sản xuất.

- Tre gắn bó với con người thuộc mọi lứa tuổi trong đời sống hằng ngày, cũng như trong sinh hoạt văn hóa (các em nhỏ chơi chuyền với những que tre, lứa đôi nam nữ tâm tình dưới bóng tre, cụ già với chiếc điều cày bằng tre...).

- Tre gắn bó với con người từ thuở lọt lòng cho đến khi nhắm mắt xuôi tay.

Các chi tiết được sắp xếp từ bao quát đến cụ thể, lần lượt theo từng lĩnh vực trong đời sống, chiến đấu, theo suốt đời người nông dân.

4. Giá trị của phép nhân hóa

- Để thể hiện sự gần gũi và gắn bó của cây tre với con người, tác giả đã sử dụng rộng rãi biện pháp nhân hóa khi nói về cây tre. Nhiều chỗ phép nhân hóa được sử dụng rất thích hợp và đặc sắc:

*Dáng tre vươn mộc mạc, màu tre tươi nhũn nhặn.
Rồi tre lớn lên, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc. Tre
trông thanh cao, giản dị...*

- Hàng loạt tính từ (*mộc mạc, nhũn nhặn, dẻo dai, vững chắc*) chỉ phẩm chất của con người được dùng nói về cây tre. Những hành động cao cả của con người (*hi sinh, giữ làng, giữ nước*) được dùng để nói về sự cống hiến của tre trong cuộc kháng chiến. Để ca ngợi công lao và phẩm chất của tre, tác giả đã tôn vinh cây tre bằng những danh hiệu cao quý dành cho con người: *anh hùng lao động, anh hùng chiến đấu*.

5. Vị trí của cây tre trong tương lai

Dù trong tương lai, đất nước ta đi vào công nghiệp hóa, các em sẽ quen dần với sắt, thép và xi măng cốt sắt... nhưng tre xanh vẫn là bóng mát. Tre vẫn mang khúc nhạc tâm tình, vẫn sống mãi với con người Việt Nam ở mọi lứa tuổi, hòa vào cuộc sống của mọi người.

6. Vẻ đẹp và những phẩm chất của cây tre và của con người Việt Nam.

- Bài văn đã khẳng định và ca ngợi nhiều phẩm chất của cây tre:

*Tre trông thanh cao, giản dị, chí khí như người...
Tre thẳng thắn, bất khuất! Ta kháng chiến, tre lại
là đồng chí chiến đấu của ta. Tre vốn cùng ta làm
ăn, lại vì ta mà cùng ta đánh giặc.*

- Ca ngợi phẩm chất của cây tre cũng chính là ca ngợi những đức tính và phẩm chất của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Vì thế ở đoạn kết tác giả viết: *Cây tre Việt Nam! Cây tre xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thủy chung, can đảm. Cây tre mang những đức tính của người hiền là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam.*

LÒNG YÊU NƯỚC

I.Ê-ren-bua

1. Đại ý của bài văn

Bài văn lí giải ngọn nguồn của lòng yêu nước; đồng thời khẳng định lòng yêu nước bắt nguồn từ lòng yêu những gì gần gũi, thân thuộc của quê hương, được thử thách trong cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc.

2. Trình tự lập luận trong đoạn văn

- Xuất phát điểm của lập luận về lòng yêu nước là khái quát từ cụ thể đến trừu tượng, từ riêng đến chung, từ bộ phận đến toàn thể.

- Dường như khi tổ quốc lâm nguy, mỗi con người trên những xứ sở khác nhau của đất nước Xô Viết mới có dịp cảm nhận sâu sắc rằng tổ quốc xiết bao gần bó với họ, thiêng liêng... hiện qua những hình ảnh rất đời đơn sơ, thân thuộc.

- Các mức độ yêu nước được gia tăng và mở rộng, từ con người đến thiên nhiên, đất trời. Lòng yêu nước được khái quát tập trung thành biểu tượng tinh thần

vinh quang: dòng sông Nê-va, tượng đồng tạc những con chiến mã ở Lê-nin-grát, điện Krem-li ở Mát-xcơ-va.

- Cuối cùng là một hình ảnh so sánh liên tưởng có giá trị thuyết phục:

• Suối -- sông -- trường giang -- bể.

• Yêu nhà -- yêu làng xóm -- yêu miền quê -- lòng yêu Tổ quốc.

3. Vẻ đẹp tiêu biểu của quê hương

- Tác giả đã lựa chọn và miêu tả vẻ đẹp ở nhiều vùng khác nhau, từ vùng cực Bắc nước Nga đến vùng núi phía Tây Nam thuộc nước Cộng hòa Gru-di-a, những làng quê êm đềm xứ U-crai-na, từ thủ đô Mát-xcơ-va cô kính đến thành phố Lê-nin-grát đường bệ...

- Ở mỗi nơi, tác giả miêu tả vài hình ảnh tiêu biểu cho vẻ đẹp riêng biệt, độc đáo của nơi đó. Mỗi hình ảnh tuy chỉ gợi tả qua nỗi nhớ, nhưng vẫn làm nổi rõ được vẻ đẹp riêng với đường nét, màu sắc và tất cả đều thấm đẫm tình cảm yêu mến, niềm tự hào của con người. Hình ảnh đơn sơ nhưng có sức lay động sâu xa tâm hồn người đọc: từ thân cây mọc là là mặt nước đến bóng thuyền dương tư lự, từ tiếng ong bay khè đến dòng suối óng ánh bạc, từ rượu vang

cay đến sương mù quê hương... đến dòng sông Nê-va
đường bộ, điện Krem-li ngày xưa và ngày mai...

4. Chân lí phổ biến và sâu sắc về lòng yêu nước

Câu văn thâu tóm chân lí phổ biến về lòng
yêu nước:

*Lòng yêu nước ban đầu là lòng yêu những vật
tâm thường nhất (...) Lòng yêu nhà, yêu làng xóm,
yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.*

LAO XAO

Duy Khán

1. Các loài chim ở làng quê

- Tên của các loài chim trong bài: *bồ câu, chim
ri, sáo sậu, sáo đen, tu hú, chim ngói, nhạn, bìm bịp,
diều hâu, chèo bẻo, quạ đen, quạ khoang, cắt, bồ câu.*

- Các loài chim được sắp xếp theo từng nhóm
loài:

- Loài chim lành gần gũi với con người: *bồ câu,
chim ri, sáo sậu, sáo đen.*

- Loài chim ác: *diều hâu, quạ, cắt.*

2. Đặc tính của từng loài chim

Lời kể và tả kết hợp chặt chẽ cho từng loài chim với những đặc tính của chúng: sáo sậu, sáo đen... hót mừng được mùa, chiều chiều lại về với chủ; tu hú kêu "tu hú" là mùa tu hú chín; diều hâu tha được gà con, chèo bẻo lao vào đánh con diều hâu túi bụi.

3. Nghệ thuật miêu tả các loài chim

Bài văn đã kết hợp tả các chi tiết về hình dạng màu sắc, tiếng kêu hoặc tiếng hót, vừa kể hoạt động và các đặc tính của các loài chim.

- Tả: chim cắt cánh nhọn như dao bầu chọc tiết lợn. Khi đánh nhau, chim cắt chỉ xía bằng cánh (...) Họ nhà chèo bẻo chắc là nhiều phen muốn trị tội cắt.

- Kể: hai con chèo bẻo đang bay, một con cất vút lao ra. Nó xía cánh huyệt. Lập tức một đàn chèo bẻo hàng chục con xông lên cứu bạn.

4. Tài quan sát và tình cảm của tác giả

Bằng sự quan sát tinh tường, với hiểu biết phong phú và tình cảm yêu mến cảnh sắc quê hương, tác giả đã vẽ nên những bức tranh cụ thể, sinh động, nhiều màu sắc về thế giới các loài chim ở đồng quê.

5. Chất liệu văn hóa dân gian

– Bài văn đã sử dụng nhiều chất liệu văn hóa dân gian:

- Thành ngữ: *dây mơ rễ má, dữ như hổ mang, cụ báo cũng không dám đến, kẻ cắp gặp bà già, lia lia lấu lấu qua dòm chuồng lợn.*

- Đồng dao: *bồ các là bác chim ri. Chim ri là dì sáo sậu. Sáo sậu là cậu sáo đen. Sáo đen là em tu hú. Tu hú là chú bồ các.*

- Chuyện kể: *sự tích chim bìm bịp, chèo bẻo là kẻ cắp, cuộc đánh nhau giữa chèo bẻo và chim cất.*

– Cách cảm nhận đậm chất dân gian về các loài chim trong bài tạo nên những bức tranh cụ thể, sinh động, nhiều màu sắc về thế giới các loài chim ở đồng quê.

Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế: chim bìm bịp kêu thì một loạt chim ác, chim xấu mới ra mặt.

6. Những hiểu biết mới, những tình cảm nào về thiên nhiên, làng quê qua hình ảnh các loài chim.

– Bài văn đã giúp ta những hiểu biết mới về hai nhóm chim ở nông thôn nước ta, mỗi nhóm có quan hệ gần gũi hoặc cùng họ với nhau. Nhóm các loài chim lành thường mang niềm vui đến cho con người như *bồ các, sáo, tu hú, chim ngói.* Nhóm các loài

chim dữ gồm điều hâu, quạ, cắt. Trong các nhóm ấy, chèo béo lại dám đánh lại những loài chim ác...

- Qua hình ảnh các loài chim, ta cảm thấy yêu mến thiên nhiên, làng quê với sinh hoạt giàu sức sống bền bỉ của muôn loài (đoạn đầu), đặc biệt là chim chóc và bao hình ảnh đầy nét độc đáo của làng quê, qua cách nhìn hồn nhiên của tuổi thơ.

Bài 26

CẦU LONG BIÊN - CHỨNG NHÂN LỊCH SỬ

Thúy Lan

1. Bố cục bài văn

Bài văn chia làm ba đoạn, gồm:

- "*Cầu Long Biên bắc qua sông Hồng... của thủ đô Hà Nội*"; vài nét về cầu Long Biên trong hơn một thế kỷ qua.

- "*Cầu Long Biên khi mới khánh thành... nhưng vẫn dẻo dai, vững chắc*"; cầu Long Biên là nhân chứng sống động của lịch sử.

- "Bấy giờ cầu Long Biên đã rút về vị trí khiêm nhường... gần với đất nước Việt Nam": ý nghĩa lịch sử của cầu Long Biên.

2. Những hiểu biết về cầu Long Biên

Hiểu biết về quá trình xây dựng cầu Long Biên:

- Mang tên Du-me, dài 2290m, nặng 17 nghìn tấn.

- Khởi công xây dựng năm 1898 và hoàn thành năm 1902, là một thành tựu quan trọng trong thời kỳ văn minh cầu sắt.

- Là một trong những kết quả của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam.

- Được xây dựng bằng mồ hôi và xương máu của nhân dân Việt Nam: hàng nghìn người bị chết.

So sánh với tư liệu về cầu Long Biên và cầu Chương Dương, cầu Long Biên có quy mô nhỏ hơn, kĩ thuật xây dựng lạc hậu hơn, nhưng mãi mãi trở thành một chứng nhân lịch sử.

3. Phân tích đoạn văn "Năm 1945... nhưng vẫn dẻo dai, vững chắc"

Cảnh vật và sự việc đã được ghi lại:

- Trong những năm tháng hòa bình trước đây, hình ảnh chiếc cầu được đưa vào sách giáo khoa.

- Cầu Long Biên đã chứng kiến bao sự kiện lịch sử hào hùng, bi tráng của Hà Nội:

- Mùa đông năm 1946, trung đoàn thủ đô rút lên chiến khu, kháng chiến chống Pháp.

- Trong thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước, cầu Long Biên bị bom Mĩ đánh phá dữ dội rất nhiều lần.

- Cảnh vật quanh cầu mang vẻ thân thương:

- Đứng trên cầu ngắm *màu xanh, bãi mía, nương dâu, bãi ngô, vườn chuối phía Gia Lâm*, ánh đèn Hà Nội như sao sa.

- Nhìn xuống chân cầu, hồi tưởng *những ngày tháng mùa đông 1946*, kháng chiến chống Pháp.

- *Ngẩng nhìn lên bầu trời Hà Nội trong xanh*, hồi tưởng những lần chiếc cầu bị bom Mĩ đánh phá dữ dội.

- Những ngày nước dâng cao, *sông Hồng đỏ rực nước cuộn cuộn chảy...*

4. Lời thơ-nhạc trong đoạn văn

- Những câu thơ miêu tả cầu Long Biên cho thấy chiếc cầu là chứng nhân lịch sử của một thời kì yên bình.

- Ca khúc *Ngày về* với những lời hùng tráng lãng mạn của nhà thơ Chính Hữu và nhạc sĩ Lương Ngọc Trác ghi nhận chiếc cầu là chứng nhân lịch sử trong năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, trung đoàn thủ đô Hà Nội ra đi bí mật...

5. Ý nghĩa nhan đề bài văn

- Tác giả đặt tên cho bài văn là *Cầu Long Biên - chứng nhân lịch sử*, vì cầu Long Biên được xem như "con người" đã chứng kiến bao sự kiện lịch sử hào hùng, bi tráng của Hà Nội.

- Không thể thay từ *chứng nhân* bằng *chứng tích* vì chứng tích chỉ là dấu tích, hiện vật có giá trị làm chứng cho sự việc đã qua.

BỨC THƯ CỦA THỦ LĨNH DA ĐỎ

1. Các biện pháp nghệ thuật trong đoạn đầu của bức thư

- Phép nhân hóa:

- *những bông hoa ngát hương* - người chị, người em của chúng tôi (dùng để gọi sự vật trong thiên nhiên).

- *những nồm đá, những vũng nước* - thành viên của một gia đình (dùng để tả hiện tượng thiên nhiên).

- Phép so sánh:

- *Dòng nước óng ánh, êm đềm trôi dưới những dòng sông, con suối* - *máu của tổ tiên chúng tôi*.

- *Tiếng thì thầm của dòng suối* - *tiếng nói của cha ông chúng tôi*.

- Phép so sánh và nhân hóa đó đã tạo nên sức hấp dẫn vì:

- Làm cho sự vật trở nên sinh động.

- Làm nổi bật mối quan hệ mật thiết, máu thịt giữa con người với tự nhiên.

- Thể hiện tình cảm của người da đỏ đối với "Đất", đối với thiên nhiên, và như vậy cũng là gián tiếp bày tỏ thái độ đối với kẻ mua "Đất", người da trắng.

2. Sự khác biệt, sự đối lập trong cách sống, trong thái độ đối với Đất, đối với thiên nhiên giữa người da đỏ và người da trắng.

Người da đỏ

Người da trắng

- Đất là mẹ.

- Mảnh đất là kẻ thù, bị chinh phục, mua, tước đoạt, bán, ngấu nghiến, để lại những hoang mạc.

→ Gắn bó máu thịt với đất.

→ Coi là món hàng mua bán, ngược đãi thô bạo.

- Trân trọng, yêu mến âm thanh của thiên nhiên: lá cây, lay động, côn trùng vỗ cánh, chim, ếch, gió thoảng, không khí...

- Chẳng có nơi nào yên tĩnh, chỉ là những tiếng ồn ào lảng mạn...

→ Hòa mình vào thiên nhiên, chăm chút, bảo vệ môi trường.

→ Xa cách thiên nhiên, hủy hoại môi trường.

3. Phân tích đoạn cuối của bức thư. So sánh với hai đoạn trên.

- Các ý chính:

- Phải kính trọng đất đai.
- "Đất" là mẹ.

– Cách hành văn, giọng điệu của đoạn này:

- Giống với hai đoạn trên: câu văn cầu khiến, giọng văn đầy sức truyền cảm, hấp dẫn.

- Khác với hai đoạn trên: giọng văn mạnh mẽ, lập luận đầy sức thuyết phục.

4. Văn bản hay nhất về thiên nhiên và môi trường

Bức thư của thủ lĩnh da đỏ nói về chuyện mua bán đất đai cách đây một thế kỉ rưỡi, nay vẫn được xem là một trong những văn bản hay nhất về thiên nhiên và môi trường. Vì qua giọng văn đầy sức truyền cảm, bằng việc sử dụng đa dạng phép so sánh, nhân hóa, điệp ngữ, bức thư đã đặt ra một vấn đề có ý nghĩa toàn nhân loại: con người phải sống hòa hợp với thiên nhiên, phải chăm lo bảo vệ môi trường và thiên nhiên như bảo vệ mạng sống của chính mình.

Bài 28

ĐỘNG PHONG NHA

1. Bố cục bài văn

– Bài văn có thể chia thành ba đoạn:

- “*Đệ nhất kì quan Phong Nha*”... *bãi mía nằm rải rác*”: Vị trí địa lí và hai đường thủy bộ vào động Phong Nha.

• "Phong Nha gồm hai bộ phận... tiếng chuông nơi cảnh chùa, đất Bụt": vị trí, cảnh tượng huyền ảo của động Phong Nha.

• "Với một vẻ đẹp đặc sắc... nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh của đất nước": giá trị của thắng cảnh động Phong Nha.

2. Trình tự miêu tả cảnh sắc của động Phong Nha

– Cảnh sắc của động Phong Nha được miêu tả theo trình tự từ ngoài vào trong, từ tổng quát đến chi tiết cụ thể:

- Vị trí của quần thể động.
- Hai đường thủy bộ cùng vào động.
- Hai bộ phận chính: Động khô và Động nước.
- Đặc tả vẻ đẹp kì ảo, độc đáo của từng cảnh sắc của động.

– Vẻ đẹp của Động khô và Động nước:

• Động khô có những vòm trắng vân nhũ, vô số cột đá màu ngọc bích óng ánh.

• Động nước có vẻ đẹp kì ảo, lộng lẫy:

* Các thạch nhũ hiện lên đủ hình khối, màu sắc, lóng lánh như kim cương; vách động còn rủ những nhánh phong lan xanh biếc.

** Du khách có cảm giác như lạc vào thế giới... của tiên cảnh.*

3. Lời nhận xét và đánh giá động Phong Nha

Nhà thám hiểm đã nhận xét và đánh giá động Phong Nha:

- Phong Nha là hang động dài nhất và đẹp nhất thế giới.

- Phong Nha có bảy cái nhất: hang động dài nhất, cửa hang cao và rộng nhất, bãi cát bãi đá rộng và đẹp nhất, có những hồ đẹp nhất, hang khô rộng và đẹp nhất, thạch nhũ tráng lệ và kì ảo nhất, sông ngầm dài nhất.

4. Những triển vọng của thắng cảnh động Phong Nha

- Động Phong Nha thu hút sự quan tâm lớn của nhiều nhà khoa học, nhà thám hiểm và khách du lịch.

- Động Phong Nha đang được đầu tư và khai thác để trở thành một địa điểm du lịch, thám hiểm và nghiên cứu khoa học của nước ta.

PHẦN HAI

TIẾNG VIỆT

Bài 1

TỪ VÀ CẤU TẠO CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

1. Khái niệm về "từ" và "tiếng"

- Từ là đơn vị nhỏ nhất dùng để đặt câu.
- Tiếng là đơn vị cấu tạo nên từ.
- Tiếng giúp ta phân loại từ (từ đơn, từ phức).

2. Phân biệt "tiếng" và "từ"

- Đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt là *tiếng*.
- Một tiếng được coi là một *từ* khi dùng để đặt câu.

3. Các loại từ

Căn cứ vào số lượng tiếng có trong từ, tiếng Việt được phân thành hai loại: từ đơn và từ phức.

- Từ chỉ gồm một tiếng là từ đơn.

- Từ gồm hai hoặc nhiều tiếng là từ phức.

• Những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa được gọi là từ ghép.

• Những từ phức có quan hệ láy âm giữa các tiếng được gọi là từ láy.

4. Nghĩa của từ ghép

- Cần xác định nghĩa của từ ghép khi:

• Nghĩa của tổ hợp từ ấy đã lập thành.

• Cấu tạo của tổ hợp từ ấy chặt chẽ.

- Ví dụ: nghĩa của tổ hợp từ *làm ăn* không đơn thuần do nghĩa của *làm* và *ăn* cộng lại, mà có tính chất của một thành ngữ. Trong cấu tạo của tổ hợp từ *làm ăn*, ta không thể chêm xen tiếng vào giữa (chẳng hạn *làm để ăn*). Vậy *làm ăn* là từ ghép.

5. Năm từ đơn nói về:

a) Các bộ phận thân thể con người.

b) Các bộ phận của cây.

c) Đồ dùng trong nhà.

d) Đồ dùng học tập.

a) Các bộ phận thân thể con người: *tay, chân, đầu, mắt, mắt.*

b) Các bộ phận của cây: *rễ, thân, cành, lá, hoa.*

c) Đồ dùng trong nhà: *bàn, ghế, giường, tủ, kệ.*

d) Đồ dùng học tập: *sách, bút, mực, thước, cặp.*

6. Sự so sánh cấu tạo của từ ghép và từ láy

– Giống nhau: gồm hai tiếng hoặc nhiều tiếng.

– Khác nhau: *từ ghép* được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa; *từ láy* được tạo ra bằng cách lấy âm giữa các tiếng.

Bài 2

TỪ MƯỢN

1. Từ mượn

Từ mượn là những từ vay mượn của tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm... mà tiếng Việt chưa có từ thật thích hợp để biểu thị.

2. Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt

– Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán, gồm các từ gốc Hán và từ Hán Việt: *phụ mẫu, giang sơn.*

- Tiếng Việt còn mượn từ của một số ngôn ngữ khác:

- Tiếng Pháp: *xà-bông*.
- Tiếng Anh: *in-tơ-net*.
- Tiếng Nga: *xô-viết*.

3. Nguyên tắc mượn từ

- Các từ mượn đã được Việt hóa thì viết như từ thuần Việt: *lao động*.

- Các từ mượn chưa được Việt hóa hoàn toàn, nhất là từ gồm trên hai tiếng, ta nên dùng gạch nối để nối các tiếng với nhau: *ra-đi-ô*.

- Mượn từ là một cách làm giàu tiếng Việt. Tuy vậy, để bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc, không nên mượn từ nước ngoài một cách tùy tiện.

4. Cách thức mượn từ

(1) Có hai cách thức mượn từ:

- *Cách một*: mượn hoàn toàn: mượn cả nghĩa lẫn thanh của từ nước ngoài, đôi khi có thay đổi thanh cho phù hợp với thanh tiếng Việt.

Ví dụ:

- (cái) *tách* (tiếng Pháp: *tasse*)
- (cuộc) *mítting* (tiếng Anh: *meeting*)

- Cách hai: dịch ý của từ nước ngoài.

Ví dụ: *chấn bùn* (tiếng Pháp: *garde-boue*).

(2) Từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn của tiếng Hán.

Ví dụ:

• *an*: *an ninh, an sinh, an tâm* (Hán Việt)

an lành, an ủi (chứa yếu tố Hán).

• *bình*: *bình an, bình đẳng, bình nguyên* (Hán Việt).

bình lặng, bình chân như vại (chứa yếu tố Hán).

• *cổ*: *cổ đại, cổ điển, cổ truyền* (Hán Việt)

cổ xưa, đồ cổ (chứa yếu tố Hán).

5. Một số từ mượn:

a) Là tên các đơn vị đo lường.

b) Là tên một số bộ phận của chiếc xe đạp.

c) Là tên một số đồ vật.

a) Tên các đơn vị đo lường: *mét, gam, lít, oát, dấu*.

b) Tên một số bộ phận của chiếc xe đạp: *ghi-dông, pê-dan, sên, lốp*.

c) Tên một số đồ vật: *ra-di-ô, cát-sét, tách, búp-bê*.

NGHĨA CỦA TỪ

1. Khái niệm về nghĩa của từ

Từ gồm hai mặt: hình thức từ và nội dung từ.

2. Mặt hình thức và mặt nội dung

- Mặt hình thức là một tập hợp gồm ba thành phần: hình thức ngữ âm, hình thức cấu tạo và hình thức ngữ pháp.

- Mặt nội dung (còn gọi là mặt nghĩa) là một tập hợp gồm ba thành phần: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thái.

Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ,...) mà từ biểu thị.

3. Cách giải thích nghĩa của từ

Có thể giải thích nghĩa của từ bằng hai cách chính như sau:

(1) Trình bày khái niệm mà từ biểu thị.

(2) Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải thích.

Ví dụ:

• cầu hôn: xin được lấy làm vợ (*cầu*: tìm, kiếm, xin; *hôn*: lấy vợ, lấy chồng) (cách 1)

• *nao núng*: lung lay, không vững lòng tin ở mình nữa. (cách 2)

4. Điều cần chú ý khi giải thích nghĩa của từ

Cần chú ý hai điều:

a) Trong hoạt động giao tiếp, từ thường nằm trong nhiều mối quan hệ khác nhau:

- Trong mỗi quan hệ thứ nhất, từ có quan hệ với các từ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa.

Ví dụ:

chăm	lười	biếng	nhác
trai nghĩa	dòng nghĩa	gần nghĩa	

- Trong mỗi quan hệ thứ hai, từ gần với các từ khác trong sự kết hợp theo quy tắc ngữ pháp để tạo thành cụm từ, câu.

Ví dụ: Gỗ lim *cứng* nhất trong các các loại gỗ.

Tay nghề *cứng*.

Rét *cứng* cả người.

b) Giải thích nghĩa của từ theo hai cách chính trong câu nhằm nêu được nội dung, ý nghĩa của từ.

Tuy nhiên, có từ chỉ có thể nhận ra nghĩa để hiểu (trong hoàn cảnh sử dụng cụ thể).

Ví dụ: *ăn mặc*: nói về *mặc*, không nói đến *ăn*.

ăn nói: nói về *nói*, không nói đến *ăn*.

làm ăn: nói về *làm*, không nói đến *ăn*.

chợ búa: chỉ *chợ*.

giấy má: chỉ *giấy*.

Bài 4

TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

1. Từ nhiều nghĩa

Từ nhiều nghĩa là từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa.

2. So sánh từ nhiều nghĩa với từ đồng âm

Từ nhiều nghĩa khác từ đồng âm:

- Ở từ nhiều nghĩa, giữa các nghĩa có mối quan hệ nhất định, có thể tìm ra cơ sở ngữ nghĩa chung.

- Từ đồng âm là những từ chỉ giống nhau về mặt âm thanh, nhưng nghĩa của chúng không có mối quan hệ nào.

3. Hiện tượng chuyển nghĩa của từ

- *Chuyển nghĩa* là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra những từ nhiều nghĩa. Ví dụ: Từ *mũi* chỉ bộ phận cơ thể con người, có sự chuyển nghĩa: *mũi kim, mũi thuyền, mũi đất, ba mũi giáp công*.

- Trong từ nhiều nghĩa có:

• *Nghĩa gốc* là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác.

• *Nghĩa chuyển* là nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc.

- Thông thường trong câu, từ chỉ một nghĩa nhất định. Tuy nhiên trong một số trường hợp, từ có thể được hiểu đồng thời theo cả nghĩa gốc lẫn nghĩa chuyển.

4. Tìm hiểu thêm về nghĩa gốc và nghĩa chuyển

Trong từ điển, *nghĩa gốc* được xếp vào nghĩa đầu tiên (nghĩa số 1). *Nghĩa chuyển* là những nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa bóng có thể là nghĩa chuyển của từ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nghĩa bóng thường gọi lên một cách dùng hình ảnh của nghĩa

đen. Còn các nghĩa chuyển có thể là nghĩa có hình ảnh, cũng có thể là nghĩa không có hình ảnh.

5. Một số từ chỉ bộ phận cơ thể người và ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng.

– *chân*: *chân bàn, chân giường, chân núi, chân đẽ, chân trời...*

– *đầu*: *đầu máy, đầu gối, đầu lĩnh, đầu têu.*

– *tay*: *tay lái, tay cầm, tay nghề, tay đòn.*

– *bụng*: *bụng chân, bụng dạ, định bụng.*

– *mặt*: *mặt bàn, mặt nước, mặt hàng, mặt trái.*

– *mắt*: *mắt tre, mắt lưới, mắt cáo, mắt xích.*

6. Một số từ chỉ bộ phận của cây cối được chuyển nghĩa để cấu tạo từ chỉ bộ phận cơ thể người

– *lá*: *lá gan, lá phổi, lá lách.*

– *trái*: *trái tim, trái cột.*

– *cánh* (hoa) → *cánh* (tay.)

– *cuồng* (lá) → *cuồng* (họng).

7. Một danh từ, một động từ, một tính từ đều có nghĩa gốc và nghĩa chuyển.

a. *Danh từ*: *quả.*

nh
phát triển mà thành, bên trong chứa hạt.

Ví dụ: *quả táo, quả chanh.*

su
- Nghĩa chuyên: từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật có hình giống như quả cây.

in
Ví dụ: *quả trứng, quả tim.*

b. *Động từ: cười.*

- Nghĩa gốc: cử động môi hoặc miệng có thể phát thành tiếng, biểu lộ sự thích thú hoặc thái độ tình cảm nào đó.

i.
Ví dụ: *mỉm cười, cười ha hả.*

ia
- Nghĩa chuyên: tỏ ý chê bai bằng những lời có kèm theo tiếng cười hoặc có thể gây cười.

Ví dụ: *Không biết thì hỏi, chẳng ai cười.*

Cười người hôm trước, hôm sau người cười.

c. *Tính từ: nhẹ.*

- Nghĩa gốc: có trọng lượng nhỏ hơn mức bình thường hoặc so với trọng lượng của vật khác.

Ví dụ: *Quả bóng này rất nhẹ.
Nhẹ như bấc.*

ia
- Nghĩa chuyên: ở mức độ thấp, không nghiêm trọng.

Ví dụ: *bệnh nhẹ, bị thương nhẹ, lỗi nhẹ.*

CHỮA LỖI DÙNG TỪ

1. Những lỗi dùng từ thường gặp

- Lặp từ
- Lẫn lộn các từ gần âm
- Dùng từ không đúng nghĩa.

2. Lỗi lặp từ

- *Lặp từ* được hiểu là một loại lỗi. Đó là sự dùng từ trùng hợp, gây cảm giác nặng nề, nhàm chán.

- Lặp từ thể hiện vốn từ nghèo nàn, sự dùng từ thiếu cân nhắc.

- Lặp từ không cung cấp nội dung mới mà chỉ nhắc lại nội dung cũ một cách máy móc, rập khuôn.

Bỏ các từ lặp, câu vẫn rõ nghĩa mà cách diễn đạt nhẹ nhàng hơn.

3. Cách chữa các loại lỗi trên

- Tìm và phân tích kĩ nguyên nhân mắc lỗi.
- Chữa thành từ đúng, câu đúng.

4. Lỗi lẫn lộn các từ gần âm

- Do nhớ không chính xác, dẫn đến việc lẫn lộn các từ gần âm.

- Từ đó, dùng từ sai âm.

- Để tránh lỗi lẫn lộn các từ gần âm: chỉ dùng từ nào mà mình nhớ chính xác về ngữ âm.

5. Cách tránh dùng từ không đúng

Để tránh lỗi dùng từ không đúng nghĩa, ta cần xác định nguyên nhân và nêu hướng khắc phục:

- *Nguyên nhân*: không biết nghĩa, hiểu sai nghĩa, hiểu nghĩa không đầy đủ.

- *Khắc phục*: không hiểu hoặc hiểu chưa rõ nghĩa thì chưa dùng, khi chưa hiểu nghĩa tra từ điển.

Bài 6

DANH TỪ

1. Định nghĩa danh từ

Danh từ là những từ chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm,...

2. Đặc điểm của danh từ

- Về nghĩa khái quát, *danh từ* là từ chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm... Từ *vật* bao gồm cả động vật, thực vật, đồ vật, sự vật... Từ *khái niệm* chỉ những khái niệm trừu tượng như tâm hồn, dân tộc, tự do...

- Danh từ có thể kết hợp với từ chỉ số lượng ở phía trước, các từ *này, ấy, đó...* ở phía sau và một số từ ngữ khác để lập thành cụm danh từ.

- Chức vụ điển hình trong câu của danh từ là chủ ngữ. Khi làm vị ngữ, danh từ cần có từ *là* đứng trước.

3. Xác định danh từ trong cụm danh từ in đậm dưới đây:

"**Vua sai ban cho làng ấy ba thúng gạo nếp với ba con trâu đực, ra lệnh phải nuôi làm sao cho ba con trâu ấy đẻ thành chín con [...]**."

(Em bé thông minh)

a) *Xác định danh từ* trong cụm danh từ "**ba con trâu**": trâu.

b) *Những từ xung quanh cụm danh từ:*

ba: chỉ số lượng đứng trước.

con: loại từ.

ấy: chỉ từ đứng sau.

c) Các danh từ khác:

vua, làng, thùng, gạo, nếp, trâu.

4. Phân loại danh từ

- Danh từ tiếng Việt được chia thành hai loại lớn là danh từ chỉ sự vật và danh từ chỉ đơn vị.

- *Danh từ chỉ sự vật* gồm danh từ chung và danh từ riêng. Danh từ chung là tên gọi một loại sự vật. Danh từ riêng là tên riêng của từng người, từng vật, từng địa phương,... Danh từ chỉ sự vật nêu tên từng loại hoặc từng cá thể người, vật, hiện tượng, khái niệm,...

Danh từ chỉ đơn vị nêu tên đơn vị dùng để tính đếm, đo lường sự vật.

Danh từ chỉ đơn vị gồm hai nhóm là:

- Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (còn gọi là loại từ).
- Danh từ chỉ đơn vị quy ước: Cụ thể là:
 - + Danh từ chỉ đơn vị chính xác.
 - + Danh từ chỉ đơn vị ước chừng.

5. Các quy tắc viết hoa danh từ riêng

Khi viết danh từ riêng, ta phải viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó.

- Đối với tên người, tên địa lí Việt Nam và tên người, tên địa lí nước ngoài phiên âm qua âm Hán Việt: viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi tiếng.

Ví dụ: *Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu; Sơn La, Bình Định, Hậu Giang; Khổng Tử, Lỗ Tấn, Nã Phá Luân; Bắc Kinh, Nữ Ước, Vạn Tượng.*

- Đối với tên người, tên địa lí nước ngoài phiên âm trực tiếp (không qua âm Hán Việt): viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó; nếu một bộ phận gồm nhiều tiếng thì giữa các tiếng cần có gạch nối. Ví dụ: *Vich-to Huy-gô, Uy-li-am Sêc-xpia; Mat-xơ-va, Pa-ri.*

- Tên riêng của các cơ quan, tổ chức, các giải thưởng, danh hiệu, huân chương,... thường là một cụm từ. Chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành cụm từ này đều được viết hoa. Ví dụ: *tổ chức Liên hợp quốc; giải Nô-ben, huân chương Lao động hạng nhất.*

6. Liệt kê các danh từ chỉ đơn vị quy ước

- Danh từ chỉ đơn vị quy ước chính xác: *mét, ki-lô-mét, lít, gam, oát, vôn, mã lực, tá, gia (lúa), héc-ta...*

- Chỉ đơn vị quy ước ước chừng: *năm, mớ, đàn, bày, thúng, bó, vốc, đoạn...*

CỤM DANH TỪ

1. Cụm danh từ

- *Cụm danh từ* là loại tổ hợp từ do danh từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.

- Cụm danh từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình danh từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một danh từ.

2. Cấu tạo cụm danh từ

Trong cụm danh từ:

- Các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho danh từ các ý nghĩa về số và lượng.

- Các phụ ngữ ở phần sau nêu lên đặc điểm của sự vật mà danh từ biểu thị hoặc xác định vị trí của sự vật ấy trong không gian hay thời gian.

3. Mô hình cụm danh từ:

Phần trước		Phần trung tâm		Phần sau	
t2	t1	T1	T2	s1	s2
lát cà	những	em	học sinh	chăm ngoan	ấy

4. Cấu tạo về cụm danh từ đặc biệt

- Cấu tạo đầy đủ của một cụm danh từ gồm ba phần: phần phụ ngữ trước, phần trung tâm và phần phụ ngữ sau. Tuy nhiên, có cụm danh từ chỉ gồm hai phần (phần trước và phần trung tâm):

<i>Phần trước</i> (phụ ngữ trước)	<i>Phần trung tâm</i>
<i>cả hai</i>	<i>người</i>

- Cũng có cụm danh từ chỉ gồm hai phần (phần trung tâm và phần sau):

<i>Phần trung tâm</i>	<i>Phần sau</i> (phụ ngữ sau)
<i>trường</i>	<i>này</i>

5. Mặt ngữ nghĩa và mặt ngữ pháp của cụm danh từ

Về mặt ngữ nghĩa, nghĩa của cụm danh từ đầy đủ hơn nghĩa của danh từ. Số lượng phụ ngữ càng tăng, càng phức tạp hóa thì nghĩa của cụm danh từ càng đầy đủ hơn.

- Về mặt ngữ pháp, cụm danh từ hoạt động trong câu như một danh từ: có thể làm chủ ngữ, phụ ngữ vị ngữ (làm vị ngữ phải có từ "là" đứng trước).

SỐ TỪ VÀ LƯỢNG TỪ

1. Số từ

- Số từ là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật. Khi biểu thị số lượng sự vật, số từ thường đứng trước danh từ (*một, hai, ba, ... trăm...*). Khi biểu thị thứ tự, số từ đứng sau danh từ (*thứ nhất, thứ hai, đệ tam...*)

- Cần phân biệt số từ với những danh từ chỉ đơn vị gắn với ý nghĩa số lượng: *đôi, tá, lô...*

2. Những trường hợp ngoại lệ khi sử dụng số từ

- Số từ đứng sau danh từ chỉ thứ tự của sự vật. Nhưng có khi số từ đứng sau danh từ lại chỉ số lượng, để miêu tả sự vật: *phòng đôi, mâm bốn...*

- Khi đi kèm danh từ để chỉ số hiệu, số từ có thể đặt sau từ số:

Ví dụ:

Tên lính mở thanh cùm sắt trong vách tàu cho người tù số 1212 rút chân ra.

(Anh Đức)

- Đặc biệt, ngoài khả năng kết hợp với danh từ, số từ còn có khả năng kết hợp với động từ hoặc đại từ để biểu thị số lượng.

Ví dụ:

Trâu đứng ăn năm;

Trâu nằm ăn ba.

(Bài toán cổ)

Trong số hơn ba trăm người đi đợt ấy, có hai ông bà già.

(Vũ Thị Thường)

3. Lượng từ

- *Lượng từ* là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.

- Dựa vào vị trí trong cụm danh từ, có thể chia lượng từ thành hai nhóm:

- Nhóm chỉ ý nghĩa toàn thể: *cả, hết, thấy...*
- Nhóm chỉ ý nghĩa tập hợp hay phân phối: *mỗi, từng...*

4. Số từ trong bài thơ:

Không ngủ được

Một canh... hai canh... lại ba canh,
Trần trọc bồn khoăn, giấc chẳng thành;
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

(Hồ Chí Minh)

- *một, hai, ba*: số từ chỉ số lượng của *canh* (câu 1).
- *bốn, năm*: số từ chỉ thứ tự của *canh* (câu 3).
- *năm*: số từ chỉ số lượng của *canh* (câu 4).

Bài 9

CHỈ TỪ

1. Chỉ từ

Chỉ từ là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian: *này, nọ, nay, nầy...*

Sự xác định vị trí này thường lấy vị trí của người phát ngôn và thời điểm phát ngôn làm gốc.

- *này*: xác định vị trí sự vật trong khoảng cách gần với người nói.

- *no*: xác định vị trí sự vật trong khoảng cách xa với người nói.

- *nay*: xác định sự vật ở thời điểm phát ngôn.

- *này*: xác định sự vật trước thời điểm phát ngôn.

2. Chức vụ ngữ pháp của chỉ từ

- Chỉ từ thường làm phụ ngữ trong cụm danh từ.

- Ngoài ra, chỉ từ còn có thể làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ trong câu.

3. Chỉ từ trong những câu:

- a) *Đấy vàng, đấy cũng đồng đen*
Đấy hoa thiên lí, đấy sen Tây Hồ.

(Ca dao)

- b) *Nay ta đưa năm mươi con xuống biển, nàng*
đưa năm mươi con lên núi, chia nhau cai quản
các phương.

(Con Rồng cháu Tiên)

- c) *Từ đó nhuệ khí của nghĩa quân ngày một*
tăng.

(Sự tích Hồ Gươm)

a) *đấy, đây, đấy, đây*:

- định vị sự vật trong không gian;
- làm chủ ngữ trong câu.

b) *nay*:

- định vị sự vật trong thời gian;
- làm trạng ngữ.

c) *đó*:

- định vị sự vật trong thời gian.
- làm trạng ngữ.

Bài 10

ĐỘNG TỪ

1. Động từ

- Động từ là những từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật.

- Động từ thường kết hợp với các từ *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, hãy, chớ, đừng, ...* để tạo thành cụm động từ.

2. Những trường hợp đặc biệt

- Có trường hợp một từ kết hợp với các từ *hãy, chớ, đừng...* nhưng bản tính từ loại của từ kết hợp đó không phải là động từ.

Ví dụ:

Đừng xanh như lá bạc như vôi.

(Hồ Xuân Hương)

Đừng điều nguyệt nợ hoa kia.

(Nguyễn Du)

- Đây là hiện tượng chuyển loại lâm thời (*xanh, bạc* là những tính từ chuyển sang động từ; *điều* là danh từ chuyển sang động từ). Ngoài lần sử dụng cụ thể như trên, không thể hiểu các từ *xanh, bạc, điều* là động từ được.

3. Chức vụ điển hình trong câu của động từ

- Chức vụ điển hình trong câu của động từ là vị ngữ (động từ làm vị ngữ hoặc động từ làm thành tố chính trong vị ngữ).

Ví dụ:

Nó ngủ.

Nó đã ngủ được một tiếng đồng hồ rồi.

- Khi làm chủ ngữ, động từ mất khả năng kết hợp với các từ *đã, sẽ, cũng, vẫn, hãy, chớ* đứng...

Ví dụ:

Lao động là nghĩa vụ của mọi người.

- Ngoài ra, động từ có thể làm bổ ngữ của từ.

Ví dụ:

An đang học vẽ.

4. Các loại động từ chính

Trong tiếng Việt, có hai loại động từ chính:

- *Động từ tình thái* (thường đòi hỏi động từ khác đi kèm).

- *Động từ chỉ hành động, trạng thái* (không đòi hỏi động từ khác đi kèm).

Động từ chỉ hành động, trạng thái gồm hai loại nhỏ:

- Động từ chỉ hành động (trả lời câu hỏi *Làm gì?*)
- Động từ chỉ trạng thái (trả lời các câu hỏi *Làm sao? Thế nào?*)

5. Cách xác định loại động từ tình thái

Động từ tình thái được xem là loại động từ không độc lập.

- Về ý nghĩa: biểu thị quá trình chưa đầy đủ, chưa trọn vẹn, thường chỉ tình thái vận động lúc bắt đầu hay kết thúc quá trình, hoặc ý nghĩa quá trình không trực tiếp gắn với hành động hay trạng thái cụ thể.

- Về cú pháp: thường đòi hỏi động từ khác đi kèm và khi làm thành phần câu, thường đòi hỏi kết hợp với thực từ để khỏi "trống nghĩa".

- Động từ tình thái thường biểu thị các ý nghĩa tình thái:

- Ý nghĩa tình thái về sự cần thiết: cần, nên, phải...

- Ý nghĩa tình thái về khả năng: có thể, không thể...

- Ý nghĩa tình thái về ý chí: định, toan, nỡ, dám...

- Ý nghĩa tình thái mong muốn: mong, muốn, ước...

- Ý nghĩa tình thái tiếp thu, chịu đựng: bị, phải, chịu...

- Ý nghĩa tình thái đánh giá, nhận định: cho, xem, thấy...

6. Điểm khác nhau giữa động từ và danh từ

- Động từ thường kết hợp với các từ *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, hãy, chớ, đừng,...* để tạo thành cụm động từ; còn danh từ có thể kết hợp với từ chỉ số lượng ở phía sau và một số từ ngữ khác để lập thành cụm danh từ.

- Chức vụ diễn hình trong câu của động từ là *vi ngữ*; còn chức vụ diễn hình trong câu của danh từ là *chủ ngữ*; khi làm chủ ngữ, danh từ cần có từ *là* đứng trước.

Bài 11

CỤM ĐỘNG TỪ

1. Cụm động từ

- *Cụm động từ* là loại tổ hợp từ do động từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. Nhiều động từ phải có các từ ngữ phụ thuộc đi kèm, tạo thành cụm động từ mới trọn nghĩa.

- Cụm động từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình động từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một động từ.

2. Tìm một cụm động từ

a) *Cụm động từ: đã khâu được sợi chỉ xuyên qua đường ruột ốc.*

(Em bé thông minh)

b) *Đặt câu:*

Quả nhiên con kiến càng đã khâu được sợi chỉ xuyên qua đường ruột ốc hộ cho nhà vua.

c) *Nhận xét về hoạt động trong câu của cụm động từ so với một động từ:*

- *đã*: bổ sung ý nghĩa cho động từ *khâu* về thời gian.

- *được sợi chỉ*: bổ sung ý nghĩa cho động từ *khâu* các chi tiết về đối tượng, cách thức hành động.

Như vậy cụm động từ có phần trước (*đã*) và phần sau (*được sợi chỉ...*) bổ sung đầy đủ ý nghĩa hơn cho một động từ (*khâu*).

3. Cấu tạo của cụm động từ

- Xét về mặt cấu tạo, dạng *cấu tạo đầy đủ nhất* của *cụm động từ* gồm:

- Phần trước.

- Phần trung tâm (động từ)

- Phần sau.

Tuy nhiên, cụm động từ còn có dạng chỉ có phần trước và phần trung tâm (động từ) và dạng chỉ có phần trung tâm (động từ) và phần sau.

- Mô hình cụm động từ:

Câu văn:

"Anh ta vượt ve con cá rồi thả xuống nước."

(Hà Đình Cẩn)

<i>Phần trước</i>	<i>Phần trung tâm</i>	<i>Phần sau</i>
<i>trời</i>	<i>thả</i>	<i>xuống nước</i>

4. Vai trò của các phụ ngữ ở phần trước của cụm động từ

Các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho động từ các ý nghĩa: quan hệ thời gian, sự tiếp diễn tương tự, sự khuyến khích hoặc ngăn cản hành động, sự khẳng định hoặc phủ định hành động,...

5. Vai trò các phụ ngữ ở phần sau của cụm động từ

Các phụ ngữ ở phần sau bổ sung cho động từ các chi tiết về đối tượng, hướng, địa điểm, thời gian, mục đích, nguyên nhân, phương tiện và cách thức hành động,...

TÍNH TỪ VÀ CỤM TÍNH TỪ

1. Tính từ

Tính từ là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái.

2. Đặc điểm của tính từ

- Tính từ có thể kết hợp với các từ *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn,...* để tạo thành cụm tính từ. Khả năng kết hợp với các từ *hãy, chớ, đừng* của tính từ rất hạn chế.

- Tính từ có thể làm vị ngữ trong câu. Tuy vậy, khả năng làm vị ngữ của tính từ hạn chế hơn động từ.

3. Các loại tính từ

Có hai loại tính từ đáng chú ý là:

- *Tính từ chỉ đặc điểm tương đối* (có thể kết hợp với từ chỉ mức độ): *rất, hơi, khá...*

- *Tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối* (không thể kết hợp với từ chỉ mức độ): *vàng hoe, vàng lịm, vàng ói, vàng tươi...*

4. So sánh tính từ với động từ

- Về khả năng kết hợp với các từ *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn*: tính từ và động từ có khả năng giống nhau.

- Về khả năng kết hợp với các từ: *hãy, chớ, đừng*: tính từ bị hạn chế, còn động từ có khả năng kết hợp mạnh.

- Về khả năng làm chủ ngữ: tính từ và động từ giống nhau.

- Về khả năng làm vị ngữ: khả năng của tính từ hạn chế hơn động từ.

Ví dụ:

a) *Em bé ngủ.*

b) *Em bé thông minh.*

Tổ hợp từ (a) đã thành câu.

Tổ hợp từ (b) là cụm từ, chưa thành câu.

Muốn tổ hợp từ (b) thành câu, cần thêm một chữ vào sau từ *em bé* (*em bé ấy*) hoặc thêm vào trước hay sau tính từ một phụ từ (*rất thông minh, thông minh lắm*).

5. Mô hình của cụm tính từ và công dụng của từng phần

- Mô hình cụm tính từ:

Câu văn:

"Ông ấy còn trẻ như một thanh niên"

Phần trước	Phần trung tâm	Phần sau
vẫn / còn / đang	trẻ	như một thanh niên

- Công dụng của từng phần:

- Các phụ ngữ ở phần trước có thể biểu thị quan hệ thời gian, sự tiếp diễn tương tự, mức độ của đặc điểm, tính chất, sự khẳng định hay phủ định...

- Các phụ ngữ ở phần sau có thể biểu thị vị trí, sự so sánh, mức độ, phạm vi hay nguyên nhân của đặc điểm, tính chất,...

6. Cách dùng động từ và tính từ (bài "Ông lão đánh cá và con cá vàng")

- Cách dùng động từ:

- Lần 1: gọi sóng gọi cảnh biển êm ả.

- Lần 2, 3, 4, 5: nói sóng gọi cảnh biển chuyển động.

- Cách dùng tính từ:

- Lần 1: êm ả chỉ trạng thái êm đềm, dịu êm của sóng biển.
- Lần 3: dữ dội chỉ mức độ lên cao.
- Lần 4: nức nức tác động đến thị giác.
- Lần 5: ầm ầm tác động đến thính giác.

Bài 13

PHÓ TỪ

1. Định nghĩa phó từ

Phó từ là những hư từ chuyên đi kèm với động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ.
đã làm.
rất đẹp.

2. Công dụng của phó từ

Khác với thực từ (danh từ, động từ, tính từ), phó từ không có khả năng gọi tên sự vật, hành động, tính chất hay quan hệ.

Ví dụ: sẽ chỉ tương lai ngay sau thời điểm nói, không thể gọi tên khoảng thời gian đó như là từ

tương lai. Có thể viết *Hãy hướng đến tương lai*, mà không thể viết *Hãy hướng đến "sẽ"*. Do đó, phó từ được coi là những từ chỉ có ý nghĩa ngữ pháp, không có ý nghĩa từ vựng.

3. Các loại phó từ

Phó từ gồm hai loại:

- *Phó từ đứng trước động từ, tính từ*: Những phó từ này thường bổ sung một số ý nghĩa liên quan đến hành động, trạng thái, đặc điểm, tính chất nêu ở động từ hoặc tính từ như:

- quan hệ thời gian
- mức độ
- sự tiếp diễn tương tự
- sự phủ định
- sự cầu khiến.

- *Phó từ đứng sau động từ, tính từ*: Những phó từ này thường bổ sung một số ý nghĩa như:

- mức độ
- khả năng
- kết quả và hướng.

	<i>Phó từ đứng trước</i>	<i>Phó từ đứng sau</i>
Chỉ quan hệ thời gian	<i>đã, đang, sẽ, sắp, mới</i>	
Chỉ mức độ	<i>rất, quá, hơi, khá...</i>	<i>quá, lắm...</i>
Chỉ sự tiếp diễn tương tự	<i>vẫn, luôn, đều, cũng, còn...</i>	
Chỉ sự phủ định	<i>không, chẳng, chưa...</i>	
Chỉ sự cầu khiến	<i>phải, cũng, nên, chớ, đừng...</i>	
Chỉ kết quả và hướng		<i>chắc, ra, đi, mất</i>
Chỉ khả năng		<i>được, có thể...</i>

4. Tìm phó từ trong câu:

"Thế là mùa xuân mong ước đã đến. Đầu tiên, từ trong vườn, mùi hoa hồng, hoa huệ sực nức. Trong không khí không còn ngửi thấy hơi nước lạnh lẽo mà bây giờ đầy hương thơm và ánh sáng mặt trời. Cây hồng bì đã cởi bỏ hết những cái áo lá già đen thui. Các cành cây đều lăm

*tầm màu xanh. Những cánh xoan khẽ khiu
đương trở lá lại sắp buông tỏa ra những tàn hoa
sang sáng, tím tím. Ngoài kia, rừng rậm bụi cũng
sắp có nụ.*

*Mùa xuân xinh đẹp đã về! Thế là các bạn chim
đi tránh rét cũng sắp về!"*

(Tô Hoài)

Các phó từ và công dụng:

đã: bổ sung ý nghĩa quan hệ thời gian cho động từ *đến*.

không còn, không bổ sung ý nghĩa phủ định; còn bổ sung ý nghĩa tiếp diễn cho động từ *ngủi thấy*.

đã: bổ sung ý nghĩa quan hệ thời gian cho động từ *cởi bỏ*.

đều: bổ sung ý nghĩa tiếp diễn tương tự cho động từ *lắm tấm*.

đương: bổ sung ý nghĩa quan hệ thời gian cho động từ *trở*.

lại: bổ sung ý nghĩa tiếp diễn tương tự cho động từ *buông tỏa*.

sắp: bổ sung ý nghĩa quan hệ thời gian cho động từ *buông tỏa*.

ra: bổ sung ý nghĩa kết quả và hướng cho động từ *buông tỏa*.

cũng: bổ sung ý nghĩa tiếp diễn tương tự cho động từ có.

sắp: bổ sung ý nghĩa quan hệ thời gian cho động từ có.

đã: bổ sung ý nghĩa quan hệ thời gian cho động từ về.

cũng: bổ sung ý nghĩa tiếp diễn tương tự cho động từ về.

sắp: bổ sung ý nghĩa quan hệ thời gian cho động từ về.

Bài 14

SO SÁNH

1. Phép so sánh.

So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

2. Giá trị của phép so sánh

- Về khái niệm, so sánh là một trong những cách giúp ta nhận thức sự vật, sự việc, đem cái chưa biết đối chiếu với cái đã biết để giúp ta nhận thức, hình dung được cái chưa biết.

- Bên cạnh giá trị về nhận thức, so sánh còn có giá trị tu từ, làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- Ví dụ:

<i>Mình cũng cao bằng Nam</i>	so sánh
<i>Mai có khuôn mặt như mẹ</i>	nhận thức
<i>Tổ quốc tôi như một con tàu</i>	so sánh tu từ
<i>Mùi thuyền ta đó - Mùi Cà Mau.</i>	

(Xuân Diệu)

3. Cấu tạo của phép so sánh

Cấu tạo đầy đủ của một phép so sánh gồm:

- Vế A (nêu tên sự vật, sự việc được so sánh).
- Vế B (nêu tên sự vật, sự việc dùng để so sánh với sự vật sự việc nói ở vế A).
- Từ ngữ chỉ phương tiện so sánh.
- Từ ngữ chỉ ý so sánh (gọi tắt là từ so sánh).

4. Mô hình của phép so sánh

Câu thơ:

"Áo chàng đỏ tựa ráng pha"

(Bản dịch Chinh phụ ngâm khúc)

Vế A (sự vật được so sánh)	Phương tiện so sánh	Từ so sánh	Vế B (sự vật dùng để so sánh)
<i>áo chàng</i>	<i>đỏ</i>	<i>tựa</i>	<i>ráng pha</i>

5. Sự biến đổi của mô hình của phép so sánh

– Trong thực tế, mô hình cấu tạo nói trên có thể biến đổi ít nhiều:

- Các từ ngữ chỉ phương tiện so sánh và chỉ ý so sánh có thể được lược bớt.

- Vế B có thể được đảo lên trước vế A cùng với từ so sánh.

Ví dụ:

– Văng phương tiện so sánh:

Trẻ em như búp trên cành
(Hồ Chí Minh)

– Văng từ so sánh:

Qua cầu ngà nón trông cầu
Cầu bao nhiêu nhịp, dạ sầu bấy nhiêu.

(Ca dao)

– Văng cả phương tiện so sánh lẫn từ so sánh:

Gái thương chồng, đương đông buổi chợ;
Trai thương vợ, nắng quái chiều hôm.

- Vẻ B được đảo lên trước vẻ A cùng với từ so sánh:

Như tre mọc thẳng, con người không chịu khuất.
(Thép Mới)

6. Các kiểu so sánh

Có hai kiểu so sánh:

- So sánh ngang bằng.
- So sánh không ngang bằng.

7. So sánh đồng loại

- So sánh người với người:

- *Lúc ở nhà, mẹ cũng là cô giáo,
Khi tới trường, cô giáo như mẹ hiền*

(Lời bài hát)

- *Thầy thuốc như mẹ hiền.*

- So sánh vật với vật:

- *Từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một
tháp đèn khổng lồ [...].*

(Vũ Tú Nam)

8. So sánh khác loại

- So sánh vật với người:

- Ngôi nhà như trẻ nhỏ
Lối lên với trời xanh.

(Đòng Xuân Lan)

• Cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp
xuống như người bơi ếch giữa những đầu sóng
trắng.

(Đoàn Giỏi)

- So sánh người với vật:

- Anh em như thể chân tay

- So sánh cái cụ thể với cái trừu tượng:

- Trường Sơn: chí lớn ông cha
Cửu Long: lòng mẹ bao la sóng trào.

(Lê Anh Xuân)

- Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

(Ca dao)

- So sánh cái trừu tượng với cái cụ thể:

- Dù ai nói ngả nói nghiêng,
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

(Ca dao)

9. Tác dụng của so sánh

So sánh vừa có tác dụng gợi hình, giúp cho việc miêu tả sự vật, sự việc được cụ thể, sinh động; vừa có tác dụng biểu hiện tư tưởng, tình cảm sâu sắc.

Bài 15

NHÂN HÓA

1. Phép nhân hóa

Nhân hóa là gọi hoặc tả con vật, đồ vật,... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người, làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

2. Thuật ngữ nhân hóa

- Thuật ngữ *nhân hóa* được cấu tạo bởi hai yếu tố Hán Việt: nhân là người, hóa là biến thành, trở thành. Nhân hóa là cách lấy những từ ngữ biểu thị thuộc tính, hoạt động của người để biểu thị thuộc tính, hoạt động của đối tượng không phải là người (dựa trên mối quan hệ liên tưởng những nét tương đồng giữa hai bộ phận trên).

Nhân hóa vừa có chức năng nhận thức, vừa có chức năng biểu cảm.

- Nhân hóa là cách đưa các đối tượng không phải là người sang thế giới con người. Như thế, các đối tượng được nhân hóa thường tạo ra một không khí mới, trở nên gần gũi, dễ hiểu hơn:

Tôi đi đứng oai vệ. Mỗi bước đi, tôi làm điệu dún dẩy các khoeo chân, rung lên rung xuống hai chiếc râu cho ra kiểu cách con nhà võ. Tôi tợn lắm. Dám cà khịa với tất cả mọi bà con trong xóm. Khi tôi to tiếng thì ai cũng nhin, không ai đáp lại.

(Tô Hoài)

- Mặt khác, qua nhân hóa, người ta có thể bày tỏ kín đáo tâm tư, thái độ, đánh giá đối với đối tượng được miêu tả:

Em hỏi cây Kơnia:

Gió mây thổi về đâu

Về phương mặt trời mọc.

(Bóng cây Kơnia)

Ở đây con người 'hỏi cây Kơnia' chính là để hỏi lòng mình, cây Kơnia trả lời cũng chính là cô gái trả lời.

3. Các kiểu nhân hóa

Có ba kiểu nhân hóa thường gặp là:

- Dùng những từ vốn gọi người để gọi vật.
- Dùng những từ chỉ hoạt động, tính chất của người để chỉ hoạt động, tính chất của vật.
- Trò chuyện, xưng hô với vật như đối với người.

4. Một số câu thơ, văn có sử dụng phép nhân hóa

- a) *Vì mây cho núi lên trời
Vì chưng gió thổi hoa cười với trăng.*

(Ca dao)

- b) *Đêm qua ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ
Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai!
Buồn trông chênh chéch sao mai
Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ!*

(Ca dao)

- c) *Chủ nghĩa cá nhân khéo đồ dành người ta đi
xuống dốc mà ai cũng biết: xuống dốc dễ hơn lên dốc.*

(Hồ Chí Minh)

d) *Sớm mai, mây ghé chòi canh,
 Trưa vàng, mây đến lượn quanh đàn gà.
 Xế chiều, mây đậu vườn hoa,
 Đêm trắng, mây lại vào nhà vãn vương...*
 (Lưu Trọng Dương)

e) *Dòng sông mới điệu làm sao
 Nắng lên mặc áo lụa đào thướt tha.
 Trưa về trời rộng bao la
 Ánh xanh sông mặc như là mới may.
 Chiều chiều thơ thần ánh mây
 Cài lên màu áo hây hây ráng vàng
 Đêm thâu trước ngựa vàng trăng
 Trên nền nhung tím trăm ngàn sao lên.
 Khuya rồi sông mặc áo đen
 Nếp trong rừng bưởi, lặng yên đôi bờ.
 Sáng ra thơm đến ngân ngơ
 Dòng sông đã mặc bao giờ áo hoa?
 Ngược lên bông gập la đà
 Ngàn hoa bưởi đã nở nhòa áo ai...*

(Nguyễn Trọng Tạo)

ẨN DỤ

1. Phép ẩn dụ

Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

2. Phân biệt ẩn dụ từ vựng và phép tu từ ẩn dụ

- *Ẩn dụ từ vựng* là một biện pháp chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau về một điểm nào đó giữa các sự vật, sự việc, hiện tượng: *chân người, chân bàn, chân núi*.

- *Ẩn dụ tu từ* (trong bài học này) là ẩn dụ gắn với cách thức sử dụng, ngôn ngữ mang đậm dấu ấn cá nhân của tác giả. Ẩn dụ tu từ có sức biểu cảm cao, tạo tính hàm súc và tính hình tượng cho câu thơ, câu văn. Đây là loại so sánh ngầm, trong đó chỉ xuất hiện sự vật dùng để so sánh (về B).

3. Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác

Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, có khi gọi là *ẩn dụ cảm giác* là lấy cảm giác thuộc giác quan này để gọi

tên cảm giác thuộc giác quan khác, đặc biệt là cảm giác nội tâm.

Ví dụ

*Ai ơi bụng bát cơm đầy,
Đẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần*

(Ca dao)

Đắng cay là hai cảm giác thuộc vị giác được chuyển đổi, dùng chỉ cảm giác nội tâm.

4. Các kiểu ẩn dụ

Có bốn kiểu ẩn dụ thường gặp là:

- Ẩn dụ hình thức.
- Ẩn dụ cách thức.
- Ẩn dụ phẩm chất.
- Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

5. Các ẩn dụ hình tượng trong những ví dụ sau:

a) *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

(Tục ngữ)

b) *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*

(Tục ngữ)

c) *Thuyền về có nhớ bến chăng?*
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

(Ca dao)

d) *Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng*
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

(Viễn Phương)

- *Các ẩn dụ:*

a) *ăn quả, kẻ trồng cây*

b) *mực, đen; đèn, sáng.*

c) *thuyền, bến.*

d) *mặt trời (dòng thơ sau)*

- *Nét tương đồng* giữa các sự vật, hiện tượng được so sánh ngầm với nhau:

a) Trong câu tục ngữ *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*: *ăn quả* có nét tương đồng với "sự hưởng thụ thành quả lao động"; còn *kẻ trồng cây* có nét tương đồng về phẩm chất với "người lao động, người gây dựng (tạo ra thành quả)". Khi được hưởng thụ thành quả, ta phải nhớ đến công lao người lao động tạo ra thành quả đó.

b) Trong câu tục ngữ *Gàn mực thì đen, gàn đèn thì sáng*: *mực, đen* có nét tương đồng về phẩm chất

với "cái xấu"; còn *đèn*, *sáng* có nét tương đồng về phẩm chất với "cái tốt, cái hay, cái tiến bộ".

c) *Thuyền* chủ "người đi xa", *bến* chủ "người ở lại". Đây là những ẩn dụ dựa vào sự giống nhau về phẩm chất giữa các sự việc.

d) *mặt trời trong lăng*:

- *mặt trời* là nguồn sáng, đây ẩn dụ với Bác Hồ, người chỉ ra con đường để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp.

- *mặt trời* còn là nguồn hơi ấm, đây ẩn dụ với Bác Hồ, người mang lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân ta.

Bài 17

HOÁN DỤ

1. Phép hoán dụ

Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm có quan hệ gần gũi với nó, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

2. Phân biệt hoán dụ từ vựng khác phép tu từ hoán dụ

Hoán dụ từ vựng là biện pháp chuyển đổi tên gọi dựa vào sự quan hệ gần gũi nào đó giữa các sự vật, hiện tượng, khái niệm một cách cố định, không có sắc thái biểu cảm.

Hoán dụ tu từ (bài học này) tạo sắc thái biểu cảm, tăng tính hình tượng và tính hàm súc cho câu văn, câu thơ.

3. Phép hoán dụ trong những câu thơ, câu văn sau:

*Vì lợi ích mười năm trồng cây,
Vì lợi ích trăm năm trồng người.*

(Hồ Chí Minh)

*Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.*

(Tố Hữu)

Phép hoán dụ:

• *mười năm* chỉ thời gian ngắn, trước mắt; *trăm năm* chỉ thời gian lâu dài.

– Quan hệ giữa cái cụ thể với cái trừu tượng.

• *Áo chàm* chỉ đồng bào Việt Bắc.

– Quan hệ giữa dấu hiệu của sự vật với sự vật.

4. Các kiểu hoán dụ.

Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp là:

- Lấy một bộ phận để gọi toàn thể.
- Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng.
- Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật.
- Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

5. So sánh phép hoán dụ với phép ẩn dụ.

	Ẩn dụ	Hoán dụ
Giống	Gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác.	
Khác	<ul style="list-style-type: none">• Dựa vào quan hệ tương đồng về:<ul style="list-style-type: none">- hình thức- cách thức- phẩm chất- cảm giác	<ul style="list-style-type: none">• Dựa vào quan hệ gần giống nhau:<ul style="list-style-type: none">- bộ phận - toàn thể- vật chứa đựng - vật bị chứa đựng- dấu hiệu của sự vật - sự vật- cụ thể - trừu tượng

- Ví dụ:

• Ẩn dụ:

*Thuyền về có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*

(Ca dao)

Thuyền: chỉ người đi xa.

Bến: chỉ người ở lại.

+ Tương đồng về phẩm chất.

• Hoán dụ:

Một tay xây dựng cơ đồ

(Truyện Kiều)

Một tay: cả con người (trí tuệ, tài năng, vũ dũng...)

+ Quan hệ gần giống nhau giữa bộ phận – toàn thể.

Bài 18

CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU

1. Thành phần chính, thành phần phụ của câu

– *Thành phần chính của câu* là những thành phần bắt buộc phải có mặt để câu có cấu tạo hoàn chỉnh và diễn đạt được trọn vẹn.

– *Thành phần chính* gồm:

• *Chủ ngữ*: thành phần chính của câu, nêu tên sự vật, hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thái... được miêu tả ở vị ngữ.

2. Vị ngữ

- *Vị ngữ* là thành phần chính của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian và trả lời cho các câu hỏi "*Làm gì?*", "*Như thế nào?*" hoặc "*Là gì?*"

- *Vị ngữ* thường là động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ, danh từ hoặc cụm danh từ.

- Câu có thể có một hoặc nhiều vị ngữ.

3. Phân biệt vị ngữ với định ngữ

- *Vị ngữ* là thành phần chính của câu.

- Cần lưu ý tác dụng của vị ngữ trong câu là:
(1) chỉ hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ của sự vật, (2) sự vật đó là sự vật nêu ở chủ ngữ.

- Chính điều lưu ý (2) này giúp ta phân biệt vị ngữ với định ngữ của danh từ khi danh từ này làm chủ ngữ của câu: vị ngữ quan hệ trực tiếp với chủ ngữ, còn định ngữ quan hệ với danh từ và danh từ này có thể giữ những chức vụ cú pháp khác nhau.

Ví dụ: Cái áo này *trắng*.

(*trắng*: vị ngữ)

Cái áo *trắng* rộng lắm.

(*trắng*: định ngữ).

4. Từ kết hợp với vị ngữ

Ví dụ câu: "Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng."

(Tó Hoài)

- Vị ngữ có thể kết hợp với các phó từ: *đã, sẽ, đang, vừa...* (*Chẳng bao lâu*).

- Vị ngữ trả lời cho câu hỏi: (*Tôi*)

• "Làm sao?" (*trở thành*)

• "Là gì?" (*một chàng dế thanh niên*)

• "Như thế nào?" (*cường tráng*).

5. Chủ ngữ

- *Chủ ngữ* là thành phần chính của câu nêu tên sự vật, hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thái,... được miêu tả ở vị ngữ. Chủ ngữ thường trả lời cho các câu hỏi "Ai?", "Còn gì?" hoặc "Cái gì?".

- Chủ ngữ thường là danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ. Trong những trường hợp nhất định, động

tử hoặc cụm động từ, cụm tính từ cũng có thể làm chủ ngữ.

- Câu có thể có một hoặc nhiều chủ ngữ.

6. Phân tích cấu tạo của chủ ngữ trong các câu:

a) *Một buổi chiều, tôi ra đứng cửa hang như mọi khi, xem hoàng hôn xuống.*

(Tô Hoài)

- Chủ ngữ là đại từ: *tôi*.

- Câu này có một chủ ngữ.

b) *Chợ Năm Căn nằm sát bên bờ sông, ồn ào, đông vui, tấp nập*

- Chủ ngữ là cụm danh từ: *Chợ Năm Căn*.

- Câu này có một chủ ngữ.

c) *Cây tre là người bạn thân của nông dân Việt Nam.*

- Chủ ngữ là danh từ: *Cây tre*.

- Câu này có một chủ ngữ.

d) *Tre, nứa, mai, vầu giúp người trăm nghìn công việc khác nhau.*

- Chủ ngữ là bốn danh từ: *Tre, nứa, mai, vầu*.

- Câu này có bốn chủ ngữ.

CÂU TRẦN THUẬT ĐƠN CÂU TRẦN THUẬT ĐƠN CÓ TỪ "LÀ"

1. Đặc điểm của câu trần thuật đơn

Câu trần thuật đơn là loại câu do một cụm C-V tạo thành, dùng để giới thiệu, tả hoặc kể về một sự việc, sự vật hay để nêu một ý kiến.

2. Tác dụng của câu trần thuật đơn:

"Chưa nghe hết câu, tôi đã hếch răng lên, xì một hơi rõ dài. Rồi, với điệu bộ khinh khỉnh, tôi mắng:

– Hức! Thông ngách sang nhà ta? Dể nghe nhứ! Chú mày hôi như cú mèo thế này, ta nào chịu được. Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết!

Tôi về, không một chút bận tâm."

(Tô Hoài)

Các câu trên là những câu trần thuật đơn dùng để tả, kể nêu ý kiến (các câu 1, 2; 6, 9), để hỏi (câu 4), để bộc lộ cảm xúc (các câu 3, 5, 8), để cầu khiến (câu 7).

3. Xác định chủ ngữ, vị ngữ của các câu trần thuật vừa tìm được

Chủ ngữ	Vị ngữ
(1) tôi	đã hếch răng lên, xì một hơi rõ dài.
(2) tôi	mắng
(4) (Chú mày)	Thông ngách sang nhà ta? Dề nghe nhĩ!
(5) Chú mày	hôi như cú mèo thế này.
(6) ta	nào chịu được.
(7) (Chú mày)	im cái điệu hát mưà dằm sứt sùi ấy đi.
(8) Đào tổ nông	thì cho chết.
(9) Tôi	về, không một chút bận tâm.

4. Đặc điểm của câu trần thuật đơn có từ "là"

Trong câu trần thuật đơn có từ là:

- Vị ngữ thường do từ *là* kết hợp với danh từ (cụm danh từ) tạo thành. Ngoài ra, tổ hợp giữa từ *là* với động từ (cụm động từ) hoặc tính từ (cụm tính từ)... cũng có thể làm vị ngữ.

- Khi vị ngữ biểu thị ý phủ định, nó kết hợp với các cụm từ *không phải, chưa phải*.

5. Điểm cần lưu ý

Cần lưu ý không phải bất kì câu nào có từ *là* đều được gọi là câu luận (tức là câu trần thuật đơn có từ *là*). Cần xác định từ *là* phải làm một bộ phận của vị ngữ mới là câu trần thuật đơn có từ *là*. Trái lại thì không phải.

Ví dụ:

Người ta gọi chàng là Sơn Tinh.

(Sơn Tinh, Thủy Tinh)

Vị ngữ trong câu này là một cụm động từ có sẵn (từ *là* nối động từ *gọi* với phụ ngữ của động từ *chàng là Sơn Tinh*) nên đây không phải là câu trần thuật đơn có từ *là*.

6. Những kiểu câu trần thuật đơn có từ "là"

Có một số kiểu câu trần thuật đơn có từ *là* đáng chú ý như sau:

- Câu định nghĩa
- Câu giới thiệu
- Câu miêu tả
- Câu đánh giá.

CÂU TRẦN THUẬT ĐƠN KHÔNG CÓ TỪ "LÀ"

1. Đặc điểm của câu trần thuật đơn không có từ "là"

Trong câu trần thuật đơn không có từ *là*:

- Vị ngữ thường do động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ tạo thành.

- Khi vị ngữ biểu thị ý phủ định, nó kết hợp với các từ *không, không phải, chưa, chưa phải*.

2. Câu miêu tả. Câu tồn tại

- Những câu dùng để miêu tả hành động, trạng thái, đặc điểm... của sự vật nêu ở chủ ngữ được gọi là *câu miêu tả*. Trong câu miêu tả, chủ ngữ đứng trước vị ngữ.

- Những câu dùng để thông báo về sự xuất hiện, tồn tại hoặc tiêu biến của sự vật được gọi là *câu tồn tại*. Một trong những cách tạo câu tồn tại là đảo chủ ngữ xuống sau vị ngữ.

3. Xác định chủ ngữ, vị ngữ trong các câu:

a) "Đằng cuối bãi, hai cậu bé con tiến lại".

b) "Đằng cuối bãi, tiến lại hai cậu bé con".

Câu a:

– Chủ ngữ: *hai cậu bé con*

– Vị ngữ: *tiến lại.*

Đây là câu miêu tả.

Câu b:

– Vị ngữ: *tiến lại*

– Chủ ngữ: *hai cậu bé con.*

Đây là câu tồn tại.

4. Xác định chủ ngữ, vị ngữ trong các câu:

"(1) Bóng tre trùm lên âu yếm làng, bản, xóm, thôn. (2) Dưới bóng tre của ngàn xưa, thấp thoáng mái đình, mái chùa cổ kính. (3) Dưới bóng tre xanh, ta gìn giữ một nền văn hóa lâu đời."

(Thép Mới)

(1) Chủ ngữ: *Bóng tre*

– Vị ngữ: *trùm lên âu yếm làng, bản, xóm, thôn.*

Đây là câu miêu tả.

(2) Chủ ngữ: *mái đình, mái chùa cổ kính*.

- Vị ngữ: *thấp thoáng*.

Đây là câu tồn tại.

(3) Chủ ngữ: *ta*

- Vị ngữ: *giữ gìn một nền văn hóa lâu đời*.

Đây là câu tồn tại.

Bài 21

CHỮA LỖI VỀ CHỦ NGỮ VÀ VỊ NGỮ

1. Cách chữa lỗi câu thiếu chủ ngữ

Đối với *câu thiếu chủ ngữ*, chữa lỗi theo những cách như sau:

- Thêm chủ ngữ vào câu.
- Biến trạng ngữ thành chủ ngữ.
- Biến vị ngữ thành một cụm chủ vị.

2. Cách chữa lỗi câu thiếu vị ngữ

Đối với *câu thiếu vị ngữ*, chữa lỗi theo những cách như sau:

- Thêm vị ngữ vào câu.

- Biến cụm từ đã cho thành một bộ phận của vị ngữ.

- Biến cụm từ đã cho thành một cụm chủ vị.

3. Cách chữa lỗi câu thiếu cả chủ ngữ lẫn vị ngữ

Đối với câu thiếu cả chủ ngữ lẫn vị ngữ, chữa lỗi theo những cách như sau:

- Đặt các câu hỏi kiểm tra xem có thiếu chủ ngữ hoặc vị ngữ không.

- Thêm chủ ngữ vào câu.

- Thêm vị ngữ vào câu.

Khi thêm chủ ngữ và vị ngữ vào câu, cần kiểm tra về quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần câu.

4. Chữa lỗi câu sai

Hai hàm răng cắn chặt, quai hàm bạnh ra, cặp mắt nảy lửa, ta thấy dương Hương Thư ghi trên ngọn sào giống như một hiệp sĩ của Trường Sơn oai linh, hùng vĩ.

a) *Bộ phận in đậm* nói về *dương Hương Thư*.

b) *Lí do sai:*

Cách sắp xếp như trong câu đã làm cho người đọc hiểu nhầm là phần in đậm trước dấu phẩy

(Hai hàm răng cắn chặt, quai hàm bạnh ra, cặp mắt nảy lửa) miêu tả hành động của chủ ngữ trong câu (ta). Đây là câu sai về mặt nghĩa.

- **Chữa câu:**

Ta thấy dương Hương Thư ghì trên ngọn sào, hai hàm răng cắn chặt, quai hàm bạnh ra, cặp mắt nảy lửa, giống như một hiệp sĩ của Trường Sơn oai linh, hùng vĩ.

5. Chữa lỗi câu sai:

a) "Cây cầu đưa những chiếc xe vận tải nặng nề vượt qua sông và bóp còi rộn rã vang cả dòng sông yên tĩnh."

b) "Vừa đi học về, mẹ đã bảo Thúy sang đón em. Thúy cất vội cặp sách rồi đi ngay."

c) "Khi em đến cổng trường thì Tuấn gọi em và được bạn ấy cho một cây bút mới."

Chỗ sai - Cách chữa:

a) Chủ ngữ: Cây cầu.

Vị ngữ gồm hai:

- đưa những chiếc xe vận tải nặng nề vượt qua sông.

- bóp còi rộn rã vang cả dòng sông yên tĩnh.

- Câu sai vì chủ ngữ chủ phù hợp với vị ngữ thứ nhất, không phù hợp với vị ngữ thứ hai (Câu câu không thể bóp còi).

- Chữa lại:

Cây cầu đưa những chiếc xe vận tải nặng nề vượt qua sông, còi xe rộn vang cả dòng sông yên tĩnh.

b) Chữa lại:

Thúy vừa đi học về, mẹ đã báo Thúy sang đón em. Thúy cất vội cặp sách rồi đi ngay.

c) Chữa lại:

Khi em đến cổng trường thì Tuấn gọi em và cho em một cây bút mới.

PHẦN BA

TẬP LÀM VĂN

Bài 1

GIAO TIẾP VĂN BẢN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

1. Giao tiếp

Giao tiếp là hoạt động truyền đạt, tiếp nhận tư tưởng, tình cảm bằng phương tiện ngôn từ.

2. Văn bản

Văn bản là chuỗi lời nói miệng hay bài viết có chủ đề thống nhất, có liên kết, mạch lạc, vận dụng phương thức biểu đạt phù hợp để thực hiện mục đích giao tiếp.

3. Các kiểu văn bản - Phương thức biểu đạt

Tùy theo mục đích giao tiếp cụ thể mà người ta sử dụng các kiểu văn bản với các phương thức biểu

đạt phù hợp. Có thể chia ra các phương thức biểu đạt sau:

TT	Kiểu văn bản, phương thức biểu đạt	Mục đích giao tiếp	Ví dụ
1	Tự sự	Trình bày diễn biến sự việc.	Thuật lễ kết nạp Đội
2	Miêu tả	Tái hiện trạng thái sự vật, con người	Tả cảnh đường phố vào buổi sáng
3	Biểu cảm	Bày tỏ tình cảm, cảm xúc	Phát biểu cảm tưởng về nhân vật Thánh Gióng
4	Nghị luận	Nêu ý kiến đánh giá, bàn luận	Nêu ý kiến về mục đích học tập
5	Thuyết minh	Giới thiệu đặc điểm, tính chất, phương thức	Trình bày kế hoạch sinh hoạt hè
6	Hành chính-công vụ	Trình bày, ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người và người.	Biên bản họp sinh hoạt lớp hàng tháng.

4. Kiểu văn bản của truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên".

Truyền thuyết *Con Rồng, cháu Tiên* thuộc kiểu văn bản *tự sự* vì trình bày diễn biến việc hình thành dân tộc Việt.

Bài 2

VĂN TỰ SỰ

I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN TỰ SỰ

1. Văn tự sự

- Văn tự sự là loại văn trong đó người kể dùng phương thức trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa.

- Tự sự giúp người kể giải thích sự việc, tìm hiểu con người, hiểu vấn đề và bày tỏ thái độ khen chê.

II. SỰ VIỆC VÀ NHÂN VẬT TRONG VĂN TỰ SỰ

2. Cách trình bày sự việc trong văn tự sự

Sự việc trong văn tự sự được trình bày một cách cụ thể: sự việc xảy ra trong thời gian, địa điểm cụ thể.

thê, do nhân vật cụ thể thực hiện, có nguyên nhân diễn biến, kết quả... Sự việc trong văn tự sự được sắp xếp theo một trật tự, diễn biến sao cho thê hiện được tư tưởng mà người kể muốn biểu đạt.

3. Các yếu tố tự sự trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*.

- Sáu yếu tố: do ai làm, xảy ra ở đâu, lúc nào, nguyên nhân, diễn biến, kết quả.

- Ví dụ: Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*.

(1) *Do ai làm*: thần Núi và thần Nước.

(2) *Xảy ra ở đâu*: vùng sông Hồng, Bắc Bộ nước ta.

(3) *Lúc nào*: thời đại Hùng Vương.

(4) *Nguyên nhân*: Thủy Tinh báo thù vì không lấy được vợ.

(5) *Diễn biến*: vua Hùng kén rể; Sơn Tinh, Thủy Tinh cùng đến cầu hôn; Sơn Tinh đến trước rước Mị Nương; Thủy Tinh đến sau, tức giận, dâng nước đánh Sơn Tinh...

(6) *Kết thúc*: hằng năm, Thủy Tinh lại dâng nước đánh Sơn Tinh, gây lũ lụt lớn vùng sông Hồng.

4. Đặc điểm của nhân vật trong văn tự sự

Nhân vật trong văn tự sự là kẻ thực hiện các sự việc và là kẻ được thê hiện trong văn bản. Nhân vật

chính đóng vai trò chủ yếu trong việc thể hiện tư tưởng của văn bản. Nhân vật phụ chỉ giúp nhân vật chính hoạt động. Nhân vật được thể hiện qua các mặt: tên gọi, lai lịch, tính nết, hình dáng, việc làm,...

5. Nhân vật trong truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh

– Hùng Vương:

- được gọi tên hiệu, đời thứ mười tám.
- rất mực yêu thương con gái.
- ra điều kiện chọn rể lạ lùng.

– Mị Nương:

- con gái Hùng Vương, được đặt tên là Mị Nương.
- người đẹp như hoa, tính nết hiền dịu, được vua cha thương yêu hết mực.

- được Sơn Tinh cưới và rước về núi.

– Sơn Tinh, Thủy Tinh:

- được gọi tên, giới thiệu lai lịch, tài năng bằng những chi tiết tưởng tượng, kì ảo: Sơn Tinh ở vùng núi Tân Viên, có tài lạ; Thủy Tinh ở miền biển, gọi gió hô mưa...

- Cùng đến cầu hôn Mị Nương.

- Người cưới được vợ, người không lấy được vợ, đánh nhau dữ dội mấy tháng trời, rồi sau đó Thủy

Tình dân nước làm mưa gió bão lụt hàng năm, vẫn không thắng nổi Sơn Tinh.

III. CHỦ ĐỀ VÀ DÀN BÀI CỦA BÀI VĂN TỰ SỰ

6. Chủ đề của bài văn tự sự

Chủ đề là vấn đề chủ yếu mà người viết muốn đặt ra trong văn bản.

7. Dàn bài của bài văn tự sự

Dàn bài bài văn tự sự thường gồm có ba phần:

- Phần *Mở bài* giới thiệu chung về nhân vật và sự việc.

- Phần *Thân bài* kể diễn biến của sự việc.

- Phần *Kết bài* kể kết thúc của sự việc.

8. Chủ đề và ba phần Mở bài, Thân bài, Kết bài của truyện *Phần thưởng* (Ngữ văn 6, Tập Một, trang 45, 46)

- *Chủ đề truyện:*

Chủ đề của truyện *Phần thưởng* biểu dương lòng dũng cảm tố giác thói gian tham của bọn cận thần nhà vua; chế giễu thói tham lam để gánh hậu quả của bọn người xấu (tham thì thâm).

- Ba phần của bài văn tự sự:

- Phần Mở bài: câu văn đầu.
- Phần Thân bài: các câu văn giữa.
- Phần Kết bài: câu văn cuối.

IV. TÌM HIỂU ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN TỰ SỰ

9. Tìm hiểu đề và cách làm bài văn tự sự

- Muốn tìm hiểu đề bài văn tự sự, cần tìm hiểu kĩ lời văn của đề để nắm vững yêu cầu của đề bài: chủ yếu là kẻ người, kẻ việc hay tường thuật.

- Lập ý là xác định nội dung sẽ viết theo yêu cầu của đề, cụ thể là xác định: nhân vật, sự việc, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của câu chuyện.

- Lập dàn ý là sắp xếp việc gì kẻ trước, việc gì kẻ sau để người đọc theo dõi được câu chuyện và hiểu được ý định của người viết.

- Cuối cùng phải viết thành văn theo bố cục ba phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.

10. Tìm hiểu đề, lập ý và lập dàn bài cho đề văn: "Kể truyện Thánh Gióng"

- Tìm hiểu đề: Đề nêu hai yêu cầu:

- Kẻ người

- Kể việc.

Hai yêu cầu trên buộc em phải kể lại một câu chuyện có nhân vật với những hành động, lời nói thể hiện được tư tưởng của câu chuyện.

- *Lập ý:*

- Nhân vật Thánh Gióng.
- Sự việc: đánh đuổi giặc.
- Chủ đề: ý thức và sức mạnh bảo vệ đất nước của nhân dân ta ngay từ buổi đầu lịch sử.

- *Lập dàn ý:*

- Giới thiệu chung về nhân vật Thánh Gióng và sự việc chống giặc Ân xâm lược.
- Kể diễn biến của sự việc theo trật tự thời gian.
- Nêu kết cục của truyện: Thánh Gióng lên trời và những vùng còn ghi lại dấu vết.

11. Dàn bài chi tiết đề văn trên

- *Mở bài:* Giới thiệu chung về nhân vật Thánh Gióng và sự việc chống giặc Ân xâm lược.

- *Thân bài:*

- Lai lịch kì lạ của nhân vật; sự thụ thai của bà mẹ, đứa bé sinh ra đến ba tuổi vẫn không biết nói cười, cũng chẳng biết đi.

• Gióng vụt lớn nhanh như thổi để đi đánh giặc. Nghe lời sứ giả rao tìm người cứu nước bỗng cất tiếng nói hưởng ứng; dân làng góp gạo nuôi Gióng.

• Gióng vươn mình thành tráng sĩ, mặc giáp sắt, đội nón sắt, cầm roi sắt, cưỡi ngựa sắt, ngựa sắt phun lửa ra trận giết giặc.

• Gióng đánh đuổi giặc trên khắp đất nước vùng trung châu (vùng tam giác với ba đỉnh Sóc Sơn - Trâu Sơn - Phù Đông).

• Giặc tan, Gióng cởi giáp sắt bỏ lại chân núi Sóc, cả người lẫn ngựa bay lên trời.

- *Kết bài*: Nêu kết cục của truyện; những tre ngà, ao hồ, làng mạc còn ghi lại dấu vết.

V. LỜI VĂN, ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

12. Lời văn, đoạn văn trong văn tự sự

- Văn tự sự chủ yếu là văn kể người và kể việc. Khi kể người thì có thể giới thiệu tên, họ, lai lịch, quan hệ, tính tình, tài năng, ý nghĩ của nhân vật. Khi kể việc thì kể các hành động, việc làm, kết quả và sự đối thảy do các hành động ấy đem lại.

- Mỗi đoạn văn thường có một ý chính, diễn đạt thành một câu gọi là câu chủ đề. Các câu khác diễn

đạt các ý phụ dẫn đến ý chính đó, hoặc giải thích ý chính, làm cho ý chính nổi lên.

VI. NGÔI KỂ TRONG VĂN TỰ SỰ

13. Ngôi kể trong văn tự sự

- Ngôi kể là vị trí giao tiếp mà người kể sử dụng để kể chuyện.

- Khi gọi các nhân vật bằng tên gọi của chúng, người kể tự giấu mình đi, tức là kể theo ngôi thứ ba để có thể kể linh hoạt, tự do những gì diễn ra với nhân vật.

- Khi tự xưng là "tôi" để kể theo ngôi thứ nhất, người kể có thể trực tiếp kể ra những gì mình nghe, thấy, mình trải qua và có thể trực tiếp nói ra cảm tưởng, ý nghĩ của mình.

- Để kể chuyện cho linh hoạt, thú vị, người kể có thể lựa chọn ngôi kể thích hợp

- Người kể xưng "tôi" trong tác phẩm không nhất thiết là chính tác giả

14. Ngôi kể trong các truyện cổ tích, truyền thuyết

Các truyện cổ tích, truyền thuyết thường được kể theo ngôi thứ ba, không được kể theo ngôi thứ nhất vì đây là những câu chuyện kể của tập thể và được lưu truyền từ đời này sang đời khác trong dân gian.

15. Ngôi kể khi viết thư

Khi viết thư, ta sử dụng ngôi thứ nhất.

VII. THỨ TỰ KỂ TRONG VĂN TỰ SỰ

16. Thứ tự kể trong văn tự sự

- Khi kể chuyện, có thể kể các sự việc liên tiếp nhau theo thứ tự tự nhiên, việc gì xảy ra trước kể trước, việc gì xảy ra sau kể sau, cho đến hết.

- Nhưng để gây bất ngờ, gây chú ý, hoặc để thể hiện tính cảm nhận vật, người, ta có thể đem kết quả hoặc sự việc hiện tại kể ra trước, sau đó mới dùng cách kể bổ sung hoặc để nhân vật nhớ lại mà kể tiếp các việc đã xảy ra trước đó.

17. Thứ tự kể trong truyện "Ông lão đánh cá và con cá vàng"

- Ông lão đánh cá nghèo, tốt bụng ra biển đánh bắt được con cá vàng. Cá vàng xin tha và hứa trả ơn.

- Năm lần ông lão ra biển yêu cầu cá vàng thỏa mãn đòi hỏi của vợ tham lam:

- Lần thứ nhất: đòi cái máng lợn - *biển gợn sóng êm ả.*

- Lần thứ hai: đòi tòa nhà đẹp - *biển xanh dờn nổi sóng.*

- Lần thứ ba: đòi làm bà nhất phẩm phu nhân - *biển xanh nổi sóng dữ dội.*

- Lần thứ tư: đòi làm nữ hoàng - *biển nổi sóng mù mịt.*

- Lần thứ năm: đòi làm Long Vương, bắt cá vàng hầu hạ - *một cơn dông tố kinh khủng kéo đến, mặt biển nổi sóng ầm ầm.*

- Kể theo thứ tự đó tạo nên hiệu quả nghệ thuật là đẩy sự đối lập giữa hai nhân vật (ông lão đánh cá nhân hậu và vợ tham lam, bội bạc) dần dần lên cao. Cuối cùng sự xung đột được giải quyết: chủ trong chớp mắt, kẻ xấu xa mất trắng tất cả mọi thứ đáng mơ ước nhất.

VIII. KỂ CHUYỆN

18. Dề văn kể chuyện đời thường

- Kể về những đổi mới ở quê em như có điện, có trường, có đường nhựa...

- Kể về một làm lỗi đáng nhớ của em đối với cô giáo.

19. Truyện tưởng tượng

- Truyện tưởng tượng là những truyện do người kể nghĩ ra bằng trí tưởng tượng của mình, không có sẵn trong sách vở hay thực tế, nhưng có một ý nghĩa nào đó.

- Truyện tưởng tượng được kể ra một phần dựa vào những điều có thật, có ý nghĩa, rồi tưởng tượng thêm cho thú vị và làm cho ý nghĩa thêm nổi bật.

Ví dụ:

- Trong nhà em có ba phương tiện giao thông: xe đạp, xe máy và ô tô. Chúng cãi nhau, so bì hơn thua kịch liệt. Hãy tưởng tượng cuộc cãi nhau đó.

- Hạt lúa tự kể chuyện cuộc đời mình.

VĂN MIÊU TẢ

I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN MIÊU TẢ

1. Văn miêu tả

Văn miêu tả là loại văn nhằm giúp người đọc hình dung những đặc điểm, tính chất nổi bật của một sự vật, sự việc, con người, phong cảnh,... làm cho những cái đó như hiện lên trước mắt người đọc. Khi miêu tả, năng lực quan sát của người viết, người nói thường bộc lộ rõ nhất.

2. Hai đoạn văn miêu tả Dế Mèn và Dế Choắt trong Bài học đường đời đầu tiên

a) Hai đoạn văn giúp ta hình dung được điểm nổi bật của hai chú dế:

- *Dế Mèn*:

- Một chàng dế thanh niên cường tráng, có vẻ đẹp ưa nhìn.
- Dáng hùng dũng.
- Điều bộ ra dáng con nhà võ.

- *Dế Choắt* có dáng vẻ trái ngược với *Dế Mèn*:

- Thân hình ốm yếu, xấu xí.
- Dáng nặng nề.
- Mặt mũi ngán ngơ, lại hay đau ốm.

b) Chi tiết, hình ảnh giúp ta hình dung được các đặc điểm trên:

- *Dế Mèn*:

- Đôi càng mẫm bóng, những cái vuốt cứng, đôi cánh dài chấm đuôi, cả thân người một màu nâu bóng mỡ soi gương được.

- Cái đầu to và nổi từng tảng, rất bướng, hai cái răng khỏe, đen nhánh, râu dài hùng dũng.

- Co cẳng đạp phanh phách, trình trọng đưa cả hai chân lên vuốt râu.

- *Dế Choắt*:

- Người gầy gò và dài lêu nghêu, cánh ngắn ngủn, râu ria cụt có một mẫu.

- Đôi càng bè bè nặng nề.

- Mặt mũi lúc nào cũng ngán ngán, ngơ ngơ.

II. QUAN SÁT, TƯỜNG TƯỢNG, SO SÁNH VÀ NHẬN XÉT TRONG VĂN MIÊU TẢ

3. Yêu cầu khi miêu tả

Muốn miêu tả được, trước hết phải biết quan sát, rồi từ đó nhận xét, liên tưởng, tưởng tượng, ví von, so sánh... để làm nổi bật lên những đặc điểm tiêu biểu của sự vật.

4. Dàn ý miêu tả hình ảnh của hai anh em trong truyện *Bức tranh của em gái tôi*

(I) MỞ BÀI

- Truyện ngắn *Bức tranh của em gái tôi* của Tạ Duy Anh đạt giải cao trong cuộc thi *Tương lai vậy gọi* do báo *Thiếu niên tiền phong* phát động.

- Truyện ca ngợi tình cảm trong sáng, hồn nhiên, nhân hậu, khuyên nhủ con người cần xóa bỏ thói ghen tị thường có ở mỗi cá nhân.

(II) THÂN BÀI

A. *Kiều Phương, người em gái*

Kiều Phương là một cô bé nhanh nhẹn, giàu tình cảm, có óc quan sát và trí tưởng tượng phong phú, một cô bé đáng yêu.

- *Ngoại hình*: gương mặt bầu bĩnh, thường lem luốc; đôi mắt màu nâu đen, không to lắm nhưng hơi sâu, có vẻ mộng mơ; rèm mi dày và cong khiến cho đôi mắt thêm linh hoạt, ưa nhìn; miệng hay hát, hay cười... khi bị anh quát thì xịu xuống, miệng dẩu ra.

- *Hành động*: nhanh nhẹn, nhô nhẹ, kĩ lưỡng; pha chế các màu, vẽ vào từng lọ, vẽ tranh; chạy đi làm những việc bố mẹ phân công; gặp bạn thì mừng quỳnh lên, lôi nhau ra vườn để khoe tranh vẽ.

- *Tình cảm*: hồn nhiên trong sáng, xem mọi vật trong nhà đều thân thiết, nhất là người anh trai (dù có thể đoán biết rằng anh mặc cảm, ghen tị với mình).

B. Người anh - Nhân vật xưng "tôi"

a) Trước khi biết Kiều Phương có tài vẽ:

- Không yêu quý em lắm qua cách gọi nó là Mèo bởi vì mặt nó luôn bị chính nó bôi bẩn.

- Không gần gũi để chơi với em mà lại tỏ ra xa cách, rình rập qua cách nói *tôi bắt gặp nó... tôi quyết định bí mật theo dõi, để rồi mọi bí mật của Mèo cuối cùng cũng bị bại lộ*. Cách nói thể hiện sự đối kháng, ghen tị dù việc em làm không có gì đáng trách.

b) Từ khi Phương được khen là *thiên tài hội họa*:

- Luôn cảm thấy mình bất tài, muốn khóc.

- Không thể thân với em như trước. Chỉ cần một lời nhỏ của em là gắt um lên.

- Trộm xem những bức tranh của em và thăm thân phục.

- Nhìn em mặt xiu xuống, miệng dẩu ra không thấy ngọ nữa, mà cảm thấy nó như chọc tức mình.

- Không vui khi biết tin em được dự thi về quốc tế.

c) Lúc có tin em gái được giải nhất:

- Không chúc mừng, lại đẩy em ra, khi nó lao vào ôm cổ mình.

- Xem tranh về mình, thoát tiên ngờ ngàng, hành diện rồi xấu hổ đến độ muốn khóc, muốn thú thực với mẹ là không phải con đâu.

- Khi muốn khóc, muốn thú thực với mẹ đó là tâm hồn và lòng nhân hậu của em, cũng chính là lúc người anh nhận ra lầm lỗi của mình.

(III) KẾT BÀI

- Câu chuyện đơn giản, nêu lên những sự việc bình thường và trạng thái tâm lý thường có ở người đời.

- Qua ngôi bút miêu tả, kể chuyện của tác giả, nội dung câu chuyện là một lời giáo huấn nhẹ nhàng nhưng sâu sắc: cần xóa bỏ mặc cảm tự ti, hãy tự mình vươn lên, tránh thói đổ lỗi.

III. PHƯƠNG PHÁP TẢ CẢNH

5. Phương pháp tả cảnh

Muốn tả cảnh cần:

- Xác định được đối tượng miêu tả.
- Quan sát, lựa chọn được những hình ảnh tiêu biểu.
- Trình bày những điều quan sát được theo một thứ tự.

6. Bố cục tả cảnh

Bố cục bài tả cảnh thường có ba phần:

- *Mở bài*: giới thiệu cảnh được tả.
- *Thân bài*: tập trung tả cảnh vật, chi tiết theo một thứ tự.
- *Kết bài*: có thể phát biểu cảm tưởng về cảnh vật đó.

7. Tả quang cảnh lớp học trong giờ viết bài tập làm văn

a) Quan sát và lựa chọn *những hình ảnh cụ thể, tiêu biểu*:

(1) Học sinh bắt đầu làm bài.

- *Học sinh*:

- Các bạn tìm hiểu đề, lập dàn ý và triển khai bài làm.

- Những bạn làm được bài.

- Những bạn chưa làm được hoặc chưa làm đủ ý: nét mặt, dáng ngồi, bàn tay cầm bút...

- *Cô giáo:*

- Đi vòng quanh lớp vài lần.

- Ngồi trước lớp, nhìn bao quát.

- Thái độ, cách nhìn đối với một vài học sinh.

- *Không khí lớp học:*

- Lớp học im lặng, thỉnh thoảng vẫn có tiếng râm rì.

- Nghe rõ tiếng bút trên giấy, tiếng sột soạt xếp thêm giấy mới.

(2) Tiết làm bài kết thúc:

- Các bạn làm xong bài: gác bút, dò lại bài.

- Các bạn chưa xong, vội làm cho kịp.

- Vài bạn tranh thủ hỏi người bên cạnh.

- Chuông reo: thu bài.

b) Có thể miêu tả quang cảnh lớp học trong giờ viết bài tập làm văn trên theo *thứ tự thời gian*.

IV. PHƯƠNG PHÁP TẢ NGƯỜI

8. Trình tự tả người

Muốn tả người cần:

- Xác định được đối tượng cần tả (tả chân dung hay tả người trong tư thế làm việc).
- Quan sát, lựa chọn các chi tiết tiêu biểu.
- Trình bày kết quả quan sát theo một thứ tự.

9. Bố cục của bài văn tả người

Bố cục bài văn tả người thường có ba phần:

- *Mở bài*: giới thiệu người được tả.
- *Thân bài*: miêu tả chi tiết (ngoại hình, cử chỉ, lời nói...);
- *Kết bài*: thường nhận xét hoặc nêu cảm nghĩ của người viết về người được tả.

10. Dàn bài miêu tả một cụ già cao tuổi

I. MỞ BÀI

- Giới thiệu nhân vật.
- Có thể nêu hoàn cảnh gặp, tả nhân vật.

II. THÂN BÀI

1. Hình dáng:

- Người tầm thước, chừng bảy mươi tuổi, thường mặc bộ đồ vải mỏng, nhẹ, mang dép rất giản dị.

- Có dáng điệu khoan thai, nhàn nhã.

- Khuôn mặt hồng hào, da có nếp nhăn, tóc bạc.

- Dù già nhưng không đeo kính lão nhờ đôi mắt sáng.

2. Tính tình:

- Tính tình thuần hậu.

- Rất yêu mến trẻ.

- Rất nhiệt tình và cởi mở với người chung quanh.

- Thường ở ngoài vườn cây, luôn tận tụy chăm sóc cây trồng.

III. KẾT BÀI

Tình cảm yêu mến đối với cụ già.

VIẾT ĐƠN

1. Nhu cầu viết đơn

Khi ta có nhu cầu về sinh hoạt học tập, đời sống, có yêu cầu hoặc nguyện vọng cá nhân đối với cá nhân, đoàn thể, chính quyền, ta trình bày nhu cầu, yêu cầu hoặc nguyện vọng đó trong một đơn.

2. Các loại đơn

- *Đơn theo mẫu* (Ví dụ: Đơn xin học nghề) trình bày các mục theo thứ tự: đơn gửi ai, ai gửi đơn, gửi để đề đạt nguyện vọng gì.

- *Đơn không theo mẫu* (Ví dụ: Đơn xin miễn giảm học phí) trình bày các mục theo thứ tự: đơn gửi ai, ai gửi đơn, vì sao gửi đơn, gửi để làm gì.

3. Những phần quan trọng trong mẫu đơn

Những phần quan trọng không thể thiếu trong cả hai mẫu đơn:

- Người nhận
- Người gửi
- Mục đích gửi đơn.

4. Trường hợp viết đơn

- a) Chiều nay các bạn đến học nhóm tại nhà em, do sơ suất, kẻ gian đã lấy mất chiếc xe đạp của em.
- b) Nhà trường mới mở một lớp học nhạc và họa, em rất muốn theo học.
- c) Trong giờ học toán, em đã gây mất trật tự làm thầy giáo không hài lòng.
- d) Gia đình chuyển chỗ ở, em muốn được học tiếp lớp 6 ở chỗ mới đến.

Những trường hợp phải viết đơn:

- a) Viết đơn gửi Cảnh sát khu vực (địa phương cư trú).
- b) Viết đơn gửi Ban Giám hiệu nhà trường.
- c) Viết đơn gửi Ban Giám hiệu trường phổ thông cơ sở (ở chỗ mới đến)

THƠ BỐN CHỮ - THƠ NĂM CHỮ

I. THƠ BỐN CHỮ

1. Nguồn gốc thơ bốn chữ

Thê thơ bốn chữ (bốn tiếng) có nguồn gốc Việt Nam, xuất hiện từ xa xưa và được sử dụng nhiều trong tục ngữ, ca dao và đặc biệt là vè, do thích hợp với lối kể chuyện và dễ làm.

2. Số câu, số tiếng của thể thơ bốn chữ

- Số tiếng trong câu: 4 tiếng.

- Số câu trong bài:

- Không hạn định. Thường có 4 câu trở lên.
- Có thể chia làm nhiều khổ; mỗi khổ thường gồm 4 câu.
- Cũng có thể chia làm nhiều đoạn; mỗi đoạn gồm từ 4 câu trở lên.

3. Văn

Có hai loại văn:

- *Vần chân* là vần được gieo ở cuối dòng thơ.
- *Vần lưng* là vần được gieo ở giữa dòng thơ.
- Có những cách gieo vần sau:
- *Gieo vần liền*: Vần được gieo liên tiếp ở các dòng thơ.

Ví dụ:

*Hạt gạo làng ta
 Có công các bạn
 Sớm nào chóng hạn
 Vực mẻ miệng gầu
 Trưa nào bắt sâu*

(Trần Đăng Khoa)

Vần liền: bạn - hạn; gầu - sâu.

Gieo vần cách: Vần được gieo cách một dòng thơ.

Ví dụ:

*Cháu nằm trên lúa
 Tay nắm chặt bông
 Lúa thơm mùi sữa
 Hồn bay giữa đồng.*

(Tố Hữu)

Vần cách: lúa - sữa; bông - đồng.

4. Nhịp thơ

Nhịp thơ cũng góp phần tạo nên nhạc điệu thơ. Thơ bốn tiếng thường ngắt nhịp chẵn: nhịp 2 - 2 hoặc nhịp 4.

Ví dụ:

Bồng lòe chớp đỏ /
Thôi rồi, / Lượn ơi! /
Chú dòng chí nhỏ /
Một dòng máu tươi! /

(Tô Hữu)

II. THƠ NĂM CHỮ

5. Số câu, số tiếng của thể thơ năm chữ

- Số tiếng trong câu: 5 tiếng; còn gọi là thơ ngũ ngôn.

- Số câu trong bài:

- Không hạn định.

- Có thể chia làm nhiều khổ; mỗi khổ thường gồm 4 câu, nhưng cũng có khi gồm 2 câu hoặc 5, 6 câu, hoặc không chia khổ.

6. Vần

- Cũng như thể thơ bốn chữ, thơ năm chữ có hai loại vần: *vần chân* gieo ở cuối dòng thơ và *vần lưng* gieo ở giữa dòng thơ.

- Có những cách gieo vần như sau:

• *Gieo vần liền*: Vần được gieo liên tiếp ở các dòng thơ.

Ví dụ:

*Dưới vó một cành bàng
Còn một vài lá đỏ,
Một mầm non nho nhỏ
Còn nằm ép lặng im
Mầm non mắt lim dim*

(Vô Quảng)

Vần liền: đỏ - nhỏ ; im - dim.

• *Gieo vần cách*: Vần được gieo cách một dòng thơ.

Ví dụ:

*Thơ ai như thơ ông
Lặng im mà găm thết,
Trang trang đều xé lòng
Câu câu đều dằm huyết.*

(Phùng Quán)

Vần cách: ông - lòng; thét - huyết.

• Gieo vần ôm: câu 1 vần câu 1, câu 2 vần câu 3.

Ví dụ:

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thồn thức
Em không nghe rạo rức
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ.*

(Lưu Trọng Lư)

Vần ôm: thu - phu; thức - rức.

7. Nhịp thơ

Nhịp thơ thường là nhịp 3 - 2 hoặc 2 - 3.

8. Một số đoạn thơ năm chữ và nhận xét về cách gieo vần và nhịp thơ

- Chép thơ năm chữ:

- (1) *Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí, ắt làm nên.*

(Hồ Chí Minh)

- (2) *Hôm nay đi chùa Hương.
Hoa có mờ hơi sương*

Cùng thầy me em dậy
Em vắn dầu soi gương.

(Chùa Hương - Nguyễn Nhược Pháp)

- (3) Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thồn thức
Em không nghe rạo rức
Hình ảnh kẻ chinh phu.
Trong lòng người cô phụ.

(Tiếng thu - Lưu Trọng Lư)

- (4) Hỡi nhỏ sống với đồng
Với sông rồi với bể
Hỡi chiến tranh ở rừng
Vàng trắng thành tri kỉ.

(Ánh trăng - Nguyễn Duy)

- (5) Mọc giữa dòng sông xanh
Một bóng hoa tím biếc
Ôi! Con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

(Mùa xuân nhỏ nhỏ - Thanh Hải)

- (6) Thơ ai như thơ ông
Lặng im mà gầm thét

Trang trang đều xé lòng
Câu câu đều đắm huyết
Thơ ai như thơ ông
Mỗi chữ đều như róc
Từ xương thịt cuộc đời
Từ bi thương phần uất
Thơ ai như thơ ông
Kể chuyện mái nhà tóc
Vác củi làm chuồng gà
Đọc lên trào nước mắt!

(Đêm Nghi Tâm đọc Đỗ Phủ cho vợ nghe -
Phùng Quán)

- Nhận xét:

- Cách gieo vần:

- Vần liền: đoạn (5).
- Vần cách: các đoạn (1), (4), (6).
- Vần ôm và vần cách: đoạn (3).

- Nhịp thơ:

- Nhịp 2 - 3: đoạn (1); đoạn (3) [dòng 4, 5]; đoạn (6) [dòng 1 - dòng 6] và [dòng 9 - dòng 12].
- Nhịp 3 - 2: đoạn (3) [dòng 1, 2, 3]; đoạn (6) [dòng 7, 8].
- Nhịp biến đổi đặc biệt: 1 - 4: đoạn (5) [dòng 3].

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

248 Trần Phú - P. Ba Đình - TP. Thanh Hóa

ĐT: (037).3723.797 - 3853.548

Fax: (037).3853.548 * Email: nxbthanhhoa@yahoo.com

Tác phẩm: **SỔ TAY NGŨ VĂN 6**

Tác giả: **NGUYỄN BÍCH THUẬN
HUỖNH TẤN KIM KHÁNH**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
HOÀNG VĂN TÚ

Chịu trách nhiệm nội dung:
NGUYỄN HỮU NGÔN

Biên tập:
BÙI THỊ NGỌC DIỆP

Về bìa:
TUẤN DESIGN

Trình bày:
MINH THU

Sửa bản in: Tác giả

Đời tác LKXB: **NHÀ SÁCH DINH TIÊN HOÀNG**
Địa chỉ: Số 8 Đinh Tiên Hoàng, P. Đa Kao, Q.1, TP.HCM

Điện thoại: 08 3829 7508

Mã số ISBN: 978-604-74-1450-5

In 2.000 cuốn, khổ 10 x 15cm tại Cty In Song Nguyên
Số ĐKKH: 202-2015/CXBIPH/279-05/ThaH. Ngày 27/01/2015.
Quyết định XB số: 107/QĐ-NXBThaH cấp ngày 10/03/2015.
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2015.